

**TỔNG LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG VIỆT NAM
LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG TỈNH KON TUM**

Số: 24 /LĐLĐ

“V/v triệu tập Hội nghị tham gia ý kiến đối với dự thảo Báo cáo chính trị trình Đại hội XVI Đảng bộ tỉnh, nhiệm kỳ 2020 – 2025; tham gia vào các văn kiện Đại hội XIII của Đảng”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Kon Tum, ngày 13 tháng 02 năm 2020

Kính gửi:

- Ủy viên Ban chấp hành; Ủy viên UBKT LĐLĐ tỉnh.
- Chủ tịch; Phó chủ tịch LĐLĐ các huyện, thành phố; Công đoàn ngành và tương đương.
- Trưởng; phó và chuyên viên các ban chuyên môn LĐLĐ tỉnh.

Thực hiện Công văn số 18-CV/TBVK, ngày 11-02-2020 của Tiểu ban Văn kiện Đại hội Đảng bộ tỉnh Kon Tum lần thứ XVI; Hướng dẫn số 03-HD/VPTU, ngày 02-01-2020 của Văn phòng Tỉnh ủy; Hướng dẫn số 06-HD/BDVTU, ngày 8-01-2020 về việc lấy ý kiến đối với dự thảo Báo cáo chính trị trình Đại hội Đảng bộ tỉnh Kon Tum lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2020-2025; Công văn số 5400-CV/VPTU, ngày 12-02-2020 của Văn phòng Tỉnh ủy về lấy ý kiến và tổng hợp ý kiến tham gia vào các văn kiện Đại hội XIII của Đảng. Ban Thường vụ LĐLĐ tỉnh tổ chức hội nghị lấy ý kiến đối với dự thảo (lần 01) Báo cáo chính trị trình Đại hội Đảng bộ tỉnh Kon Tum lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2020-2025; tham gia vào các văn kiện Đại hội XIII của Đảng.

1. Thành phần dự hội nghị:

- Ủy viên Ban chấp hành; Ủy viên UBKT LĐLĐ tỉnh Kon Tum khóa X, nhiệm kỳ 2018-2023.
- Chủ tịch; Phó chủ tịch LĐLĐ các huyện, thành phố; Công đoàn ngành và tương đương.
- Trưởng; phó và chuyên viên Văn phòng, các ban chuyên môn LĐLĐ tỉnh.

2. Thời gian hội nghị: 13h00, ngày 20/02/2020 (01 buổi).

3. Địa điểm tổ chức: Hội trường tầng 5, LĐLĐ tỉnh Kon Tum, số 166 đường U Re, thành phố Kon Tum.

4. Một số nội dung cần thực hiện:

- Nội dung cần tập trung thảo luận, tham gia ý kiến theo mục 2 của Công văn số 18-CV/TBVK, ngày 11/02/2020 của Tiểu ban Văn kiện Đại hội (có gửi kèm).

- Các đại biểu nghiên cứu dự thảo Báo cáo Chính trị, chuẩn bị ý kiến và tổng hợp thành văn bản chuyển cho Ban tổ chức hội nghị (tại hội nghị) và phát biểu ý kiến tại hội nghị.

- Về tài liệu (dự thảo 01) đã được đăng tải trên trang Thông tin điện tử LĐLĐ tỉnh Kon Tum tại địa chỉ congdoankontum.vn (mục văn bản mới) đề nghị các đại biểu truy cập, nghiên cứu, thực hiện (BTC hội nghị không phát tài liệu).

Nhận được công văn này đề nghị các đồng chí bố trí công việc để tham dự hội nghị đúng thành phần và thời gian quy định. /.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: VT, VP.

**TM. BAN THƯỜNG VỤ
CHỦ TỊCH**



★ **Rõ Chấm Long**

TỈNH ỦY KON TUM
TIỂU BAN VĂN KIẾN
ĐẠI HỘI ĐẢNG BỘ TỈNH LẦN THỨ XVI

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM
Kon Tum, ngày 11 tháng 02 năm 2020

Số 18-CV/TBVK

Về việc lấy ý kiến đối với dự thảo Báo cáo chính trị
trình Đại hội XVI Đảng bộ tỉnh, nhiệm kỳ 2020-2025



Kính gửi: - Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy,
- Ban Dân vận Tỉnh ủy,
- Đảng đoàn Liên hiệp các hội KH&KT tỉnh,
- Các sở, ban, ngành, Mặt trận, đoàn thể tỉnh.

Thực hiện Chỉ thị số 35-CT/TW, ngày 30-5-2019 của Bộ Chính trị "về đại hội đảng bộ các cấp tiến tới Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng"; Kế hoạch số 100-KH/TU, ngày 03-7-2019 của Tỉnh ủy về chuẩn bị và tổ chức đại hội đảng bộ các cấp và Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2020 - 2025; Kế hoạch số 08-KH/TBVK, ngày 20-6-2019 của Tiểu ban Văn kiện "về xây dựng văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI", Tiểu ban Văn kiện tổ chức lấy ý kiến của các cơ quan, đơn vị đối với dự thảo Báo cáo chính trị trình Đại hội XVI Đảng bộ tỉnh (có dự thảo Báo cáo chính trị kèm theo), cụ thể như sau:

1. Về tổ chức tham gia ý kiến và thời gian thực hiện

1.1. Về tổ chức tham gia ý kiến

- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Ban Chấp hành các đoàn thể chính trị-xã hội tỉnh **tổ chức hội nghị đề tham gia ý kiến.**

- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh tổ chức hội nghị cán bộ, công chức đề tham gia ý kiến.

- Đảng đoàn Liên hiệp các hội khoa học-kỹ thuật tỉnh chủ trì, phối hợp với Ban Chấp hành các hội đặc thù của tỉnh tổ chức hội nghị đề tham gia ý kiến (có thể mời thêm các nhà khoa học, các nhân sỹ, trí thức tiêu biểu tham gia).

1.2. Thời gian thực hiện

Các cơ quan được giao nhiệm vụ nêu trên tổ chức hội nghị tham gia ý kiến, hoàn thành và gửi Báo cáo tổng hợp ý kiến tham gia về cơ quan chủ trì tổng hợp theo **Hướng dẫn số 03-HD/VPTU, ngày 02-01-2020 của Văn phòng Tỉnh ủy "về tổng hợp ý kiến tham gia vào dự thảo báo cáo chính trị trình Đại hội XVI Đảng bộ tỉnh và đại hội cấp huyện nhiệm kỳ 2020-2025" trước ngày 25-02-2020.**

2. Những nội dung cần tập trung thảo luận, tham gia ý kiến

Các cơ quan, đơn vị tập trung tham gia ý kiến về những thành quả; hạn chế, khuyết điểm; một số kinh nghiệm; mục tiêu tổng quát; nhiệm vụ chủ yếu, giải pháp

cơ bản liên quan đến ngành, đơn vị mình. Đồng thời, tham gia ý kiến về những nội dung sau đây:

- Về kiểm điểm 5 năm thực hiện thực hiện Nghị quyết Đại hội XV Đảng bộ tỉnh, nhiệm kỳ 2015-2020:

+ Việc kiểm điểm 5 năm thực hiện Nghị quyết Đại hội XV Đảng bộ tỉnh đã đánh giá đúng thực trạng trên từng lĩnh vực theo yêu cầu tại Chỉ thị số 35-CT/TW, ngày 30-5-2019 của Bộ Chính trị "về đại hội đảng bộ các cấp tiến tới Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng" chưa? Việc đánh giá thành quả, nguyên nhân của thành quả đạt được trong nhiệm kỳ qua đã đúng thực chất và làm rõ được những điểm nổi bật, tiến bộ hơn so với nhiệm kỳ trước và so sánh với mục tiêu, nhiệm vụ mà Nghị quyết Đại hội XV Đảng bộ tỉnh đề ra chưa? Những hạn chế, khuyết điểm và nguyên nhân của hạn chế, khuyết điểm đã chính xác chưa? cần thêm, bớt những nội dung nào?

+ Việc xác định một số kinh nghiệm từ quá trình lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện Nghị quyết Đại hội XV Đảng bộ tỉnh đã đầy đủ, đúng mức chưa? cần bổ sung thêm những kinh nghiệm nào?

- Về mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp nhiệm kỳ 2020-2025: Việc xác định và dự báo thuận lợi, khó khăn, mục tiêu tổng quát, nhiệm vụ, chỉ tiêu chủ yếu và giải pháp cơ bản trong nhiệm kỳ 2020-2025 đã sát hợp, đầy đủ chưa? cần thêm, bớt những nội dung nào?

3. Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy, Ban Dân vận Tỉnh ủy tổng hợp ý kiến tham gia của các cơ quan, đơn vị theo đúng Hướng dẫn số 03-HD/VPTU, ngày 02-01-2020 của Văn phòng Tỉnh ủy "về tổng hợp ý kiến tham gia vào dự thảo báo cáo chính trị trình Đại hội XVI Đảng bộ tỉnh và đại hội cấp huyện nhiệm kỳ 2020-2025", báo cáo Tiểu ban Văn kiện (qua Văn phòng Tỉnh ủy) trước ngày 05-3-2020 để tiếp thu, hoàn chỉnh, trình Hội nghị Ban Thường vụ Tỉnh ủy tháng 3-2020 trước khi trình Hội nghị lần thứ 19 Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XV.

Nơi nhận:

- Như trên,
- Lưu Tiểu ban Văn kiện Đại hội XVI.

PHÓ BÍ THƯ TỈNH ỦY

kiêm

PHÓ TRƯỞNG TIỂU BAN



A Pót

**TĂNG CƯỜNG XÂY DỰNG ĐẢNG BỘ VÀ HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ
TRONG SẠCH, VỮNG MẠNH; PHÁT HUY SỨC MẠNH ĐOÀN KẾT
CÁC DÂN TỘC; HUY ĐỘNG, KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG HIỆU QUẢ
MỌI NGUỒN LỰC; XÂY DỰNG TỈNH KON TUM ỔN ĐỊNH,
PHÁT TRIỂN NHANH VÀ BỀN VỮNG**

*(Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XV
trình Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI)*

Phần thứ nhất

**KIỂM ĐIỂM 5 NĂM THỰC HIỆN
NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI XV ĐẢNG BỘ TỈNH**

Trong nhiệm kỳ qua, mặc dù tình hình thế giới, khu vực tiếp tục có nhiều diễn biến phức tạp, khó lường; tình hình trong nước còn nhiều khó khăn, nhất là thiên tai, dịch bệnh và hoạt động chống phá của các thế lực thù địch; bên cạnh đó, những khó khăn của một tỉnh miền núi, biên giới, kết cấu hạ tầng còn yếu kém đã ảnh hưởng đến phát triển kinh tế-xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh. Song, dưới sự chỉ đạo kịp thời, sâu sát của Trung ương Đảng, Chính phủ, với quyết tâm của cấp ủy, chính quyền và sự nỗ lực, phấn đấu của nhân dân các dân tộc trong tỉnh, Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã kịp thời cụ thể hóa Nghị quyết Đại hội XV Đảng bộ tỉnh thành các chủ trương, nghị quyết, kết luận, chỉ thị chuyên đề; đồng thời, xây dựng, tập trung lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện có hiệu quả chủ trương, nghị quyết của Trung ương trên các lĩnh vực và đã giành được nhiều kết quả quan trọng.

I. THÀNH QUẢ

1. Kinh tế tiếp tục duy trì mức tăng trưởng cao, các ngành kinh tế mũi nhọn và sản phẩm chủ lực được tập trung phát triển; hệ thống kết cấu hạ tầng từng bước được đầu tư đồng bộ

1.1. Đã triển khai đồng bộ nhiều giải pháp tái cơ cấu kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng

Quy mô kinh tế của tỉnh tăng đáng kể; đến cuối năm 2020 tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) ước đạt 25.400 tỷ đồng, tăng gần 72% so với năm 2015. Tăng trưởng kinh tế bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt 9,7%/năm (vượt chỉ tiêu Nghị quyết). Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, tỷ trọng các ngành công nghiệp-xây dựng tăng từ 23,19% năm 2015 lên 28,86% năm 2020; thương mại-dịch vụ tăng từ 39,08% năm 2015 lên 39,61% năm 2020; nông, lâm, thủy sản giảm từ 30,17% năm 2015 xuống còn 24,37% vào năm 2020. Thu nhập bình quân đầu người tăng từ 1.406 USD năm 2015 lên 1.990 USD vào năm 2020 (tăng 41,5%).

Thu ngân sách nhà nước tại địa bàn đến năm 2020 đạt 3.505 tỷ đồng (đạt chỉ tiêu Nghị quyết).

Nông nghiệp ngày càng phát triển theo chiều sâu. Việc dồn đổi, tích tụ đất nông nghiệp ở những nơi có điều kiện để xây dựng "cánh đồng lớn", phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với chế biến và thị trường tiêu thụ được chú trọng triển khai, một số sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao đáp ứng được tiêu chuẩn xuất khẩu¹. Đã thành lập và đưa vào hoạt động Khu nông nghiệp công nghệ cao tại huyện Kon Plông, huyện Đăk Hà; đang đầu tư Khu nông nghiệp công nghệ cao tại thành phố Kon Tum. Diện tích cây cao su, cà phê đều đạt và vượt mục tiêu đề ra². Diện tích Sâm Ngọc Linh Kon Tum và các loại dược liệu khác tiếp tục được mở rộng, trồng mới, tạo ra được các vùng chuyên canh nguyên liệu tập trung cho công nghiệp chế biến; trong đó, đã phát triển được trên 660 ha sâm Ngọc Linh³. Một số loại cây dược liệu như Đảng Sâm, Đương quy... phát triển tốt; toàn tỉnh đã có khoảng 1.264,5 ha trồng dược liệu, sản lượng đạt khoảng 4.605 tấn. Nuôi trồng, khai thác thủy sản tăng trưởng khá, sản lượng thủy sản năm 2020 đạt 4.852 tấn, tăng 1.543 tấn so với năm 2015. Lĩnh vực lâm nghiệp phát triển theo hướng bền vững, đã trồng mới được 2.125,7 ha rừng. Tổng sản phẩm ngành nông, lâm, thủy sản năm 2020 đạt 6.080 tỷ đồng, tăng 36,32% so với năm 2015. Tiềm năng đất đai được khai thác, sử dụng hợp lý, hiệu quả, tạo nguồn lực lớn cho đầu tư phát triển, nhất là việc khai thác quỹ đất phục vụ phát triển kết cấu hạ tầng trên địa bàn tỉnh⁴.

Ngành công nghiệp chuyển biến cả về quy mô và chất lượng. Giá trị sản xuất công nghiệp tăng đều qua các năm, bình quân giai đoạn 2015-2020 ước tăng 10,83%/năm. Công nghiệp chế biến được chú trọng và phát triển. Đến nay một số sản phẩm công nghiệp thế mạnh của tỉnh có chiều hướng phát triển tốt⁵. Tiềm năng, lợi thế về thủy điện được khai thác hiệu quả; đến năm 2020, có 30 công trình thủy điện đưa vào khai thác vận hành với sản lượng điện ước đạt 2,671 tỷ KWh/năm. Một số nghề thủ công truyền thống của các dân tộc thiểu số tại chỗ trên địa bàn tỉnh tiếp tục được khôi phục, phát triển.

Lĩnh vực thương mại dịch vụ tăng trưởng khá cao. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tăng nhanh⁶, bình quân giai đoạn 2015-2020 tăng 12,4%/năm. Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tăng trưởng cao, năm 2020 là 150 triệu USD, bình quân tăng 12,63%/năm. Dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, bất động sản, chăm sóc sức khỏe, giải trí... có bước phát triển. Hạ tầng du lịch từng bước được đầu tư hoàn thiện, trong đó đã cho chủ trương đầu tư một số dự án phát triển du lịch sinh thái trên địa bàn các huyện Sa Thầy, Đăk Tô, Kon Plông...; nhiều tour, tuyến, điểm du lịch được đưa vào khai thác⁷, lượng khách du lịch đến tỉnh bình quân tăng 23%/năm.

Các ngành kinh tế mũi nhọn, sản phẩm chủ lực tiếp tục được rà soát, điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế⁸ và được đầu tư phát triển. Công tác quy hoạch, rà soát bổ sung và triển khai quy hoạch được thực hiện kịp thời. Chất lượng công tác quy hoạch từng bước được cải thiện, tạo điều kiện thuận lợi cho việc khai thác tốt, đúng định hướng tiềm năng, thế mạnh của từng ngành, từng địa phương.

Công tác triển khai lập quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 được triển khai tích cực.

1.2. Các nguồn lực được huy động, khai thác có hiệu quả; kết cấu hạ tầng từng bước được đầu tư đồng bộ

Đã tập trung huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực trong toàn xã hội để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế-xã hội, đặc biệt là tại ba vùng kinh tế động lực⁹. Các dự án trọng điểm của tỉnh được đẩy mạnh thực hiện, nhất là hạ tầng giao thông; trong đó đã đầu tư hoàn chỉnh tuyến đường Hồ Chí Minh đoạn qua tỉnh Kon Tum; đầu tư cải tạo, nâng cấp, sửa chữa một số tuyến và đoạn tuyến có nguy cơ mất an toàn cao như đèo Lò Xo, đèo Văn Rơi, đèo Măng Đen, Quốc lộ 24, 14C, 40B; triển khai xây dựng tuyến tránh đường Hồ Chí Minh đoạn qua thành phố Kon Tum và đường giao thông kết nối đường Hồ Chí Minh đi Quốc lộ 24... Các tuyến giao thông nội tỉnh được đầu tư, nâng cấp; nhiều công trình, cụm công trình thủy lợi được đầu tư, sửa chữa, phục vụ tốt nhu cầu nước sinh hoạt và sản xuất của Nhân dân¹⁰. Hạ tầng lưới điện, thông tin, truyền thông, giáo dục, y tế, khoa học, công nghệ, văn hóa, thể thao, du lịch được đầu tư hoàn thiện. Năm 2020, có 99,3% hộ gia đình sử dụng điện; 100% thôn có điện; trên 89% hộ được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh.

Kết cấu hạ tầng đô thị được chỉnh trang, đầu tư nâng cấp, mở rộng, gắn với xây dựng các khu đô thị mới. Bộ mặt đô thị có nhiều khởi sắc; thành phố Kon Tum ngày càng khang trang (đã hoàn thành Dự án Tổ hợp Trung tâm thương mại kết hợp nhà ở thương mại với tổng mức đầu tư 298,65 tỷ đồng, Khu đô thị Bắc Duy Tân, Khu chung cư Hoàng Thành; đang triển khai Dự án tổ hợp khách sạn trung tâm thương mại, dịch vụ FLC Kon Tum với tổng vốn đầu tư 1.332 tỷ đồng) và cho chủ trương đầu tư nhiều dự án phát triển đô thị trên địa bàn¹¹; thị trấn Măng Đen, huyện Kon Plông được thành lập; hạ tầng huyện Ngọc Hồi đạt tiêu chí đô thị loại III; khu hành chính mới huyện Ia H'Drai được đầu tư, hình thành; hạ tầng trung tâm các huyện, xã, cụm xã được mở rộng, nâng cấp, ngày càng đồng bộ. Các khu, cụm công nghiệp được tập trung đầu tư đưa vào hoạt động¹²; hiện đang xúc tiến thành lập Cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp thị trấn Plei Kần, huyện Ngọc Hồi, Cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp Làng nghề thị trấn Đăk Hà, Khu công nghiệp sản xuất, chế biến được liệu tập trung...

Công tác xây dựng nông thôn mới đạt kết quả tích cực; đến cuối năm 2020 có 25 xã đạt chuẩn nông thôn mới (đạt chỉ tiêu Nghị quyết). Cơ sở hạ tầng thiết yếu các xã nông thôn mới ngày càng được hoàn thiện, góp phần quan trọng vào phát triển kinh tế - xã hội, thúc đẩy phát triển kinh tế và giảm nghèo, nâng cao cơ hội tiếp cận các dịch vụ xã hội đối với khu vực nông thôn, giải quyết việc làm, nâng cao chất lượng cuộc sống của Nhân dân.

1.3. Cải cách hành chính được đẩy mạnh; môi trường đầu tư từng bước cải thiện; các thành phần kinh tế ngày càng phát triển; hội nhập kinh tế quốc tế được tăng cường

Công tác cải cách hành chính có chuyển biến tích cực; đã thành lập và đưa vào hoạt động Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh với 1.357 thủ tục được

giải quyết tại Trung tâm, đạt tỷ lệ 95% trên tổng số thủ tục hành chính cấp tỉnh; Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả một cửa cấp huyện, cấp xã tiếp tục được hoàn thiện, nâng cao chất lượng phục vụ người dân và doanh nghiệp. Triển khai xây dựng, thực hiện Hệ thống thông tin điện tử và công dịch vụ công 3 cấp tỉnh, huyện, xã. Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công (PAPI), Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước của tỉnh được cải thiện¹³.

Công tác sắp xếp lại doanh nghiệp Nhà nước được thực hiện đúng tiến độ¹⁴; hiệu quả hoạt động của nhiều doanh nghiệp sau cổ phần hóa được nâng lên. Doanh nghiệp ngoài nhà nước phát triển nhanh và đóng góp đáng kể vào sự phát triển chung của tỉnh; số lượng doanh nghiệp của tỉnh đến ngày 15-12-2019 là 3.084 doanh nghiệp, vốn đăng ký 34.033 tỷ đồng, tăng 877 doanh nghiệp, tăng 8.734 tỷ vốn so với năm 2015. Môi trường đầu tư, kinh doanh có nhiều chuyển biến rõ nét; đến nay, đã chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định Luật Đầu tư cho 172 dự án, trong đó 167 dự án còn hiệu lực với tổng vốn đăng ký là 15.787,4 tỷ đồng; kêu gọi được một số nhà đầu tư lớn, có tiềm lực về tài chính, công nghệ, kinh nghiệm như: Tập đoàn FLC, Vingroup, TH True Milk đã đến đầu tư tại tỉnh.

Kinh tế tập thể, hợp tác xã đã có bước phát triển¹⁵, đời sống của các thành viên được cải thiện¹⁶. Hội nhập kinh tế quốc tế có chuyển biến tích cực; bên cạnh việc tiếp tục duy trì quan hệ hữu nghị truyền thống và đoàn kết đặc biệt giữa tỉnh Kon Tum và các tỉnh Nam Lào, Đông Bắc Campuchia và tỉnh Ubon Ratchathani (Thái Lan), trong thời gian qua tỉnh đã tăng cường mở rộng quan hệ với các nước trong cộng đồng ASEAN, một số nước Châu Á và Châu Âu thông qua làm việc, tiếp xúc với từng đối tác cụ thể nhằm tăng cường thu hút đầu tư các nguồn lực nước ngoài, góp phần quảng bá hình ảnh của tỉnh, tạo cơ hội thu hút viện trợ.

2. Văn hóa-xã hội có nhiều tiến bộ; chất lượng giáo dục-đào tạo được nâng lên; công tác chăm sóc sức khỏe Nhân dân được chú trọng

Chất lượng giáo dục-đào tạo chuyển biến tích cực, nhất là vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THPT Quốc gia năm 2017 là 95,74%; năm 2018 đạt 95,87%; năm 2019 đạt 91,47%; kết quả phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi và giáo dục trung học cơ sở được duy trì và nâng cao¹⁷. Hệ thống trường, lớp học tiếp tục được củng cố, sắp xếp, tạo thuận lợi cho người học, nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục; đến năm 2020, tỷ lệ phòng học kiên cố, bán kiên cố các cấp học đạt 98,3%, tăng 1,1% so với năm học 2015-2016; cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học được đầu tư¹⁸. Công tác xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia, xã hội hóa giáo dục, đào tạo đạt kết quả khá¹⁹, các huyện, thành phố đều phát triển được trường mầm non ngoài công lập; các cơ sở giáo dục được sắp xếp tinh gọn, hiệu quả, trong đó đã thực hiện hợp nhất các trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm dạy nghề cấp huyện; sắp xếp các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh; hoàn thành việc thành lập và đưa vào hoạt động Trường Cao đẳng Cộng đồng Kon Tum trên cơ sở sáp nhập các trường: Cao đẳng Kinh tế-kỹ thuật Kon Tum, Cao đẳng Sư phạm Kon Tum, Trung cấp nghề, Trung cấp Y tế.

Chất lượng nguồn nhân lực được cải thiện, tỷ lệ lao động được đào tạo đến năm 2020 là 52% (đạt chỉ tiêu Nghị quyết).

Chất lượng khám, chữa bệnh, chăm sóc, bảo vệ sức khỏe Nhân dân được nâng lên. Tuổi thọ trung bình tăng từ 66,2 tuổi năm 2015 lên 67,2 tuổi năm 2020. Hạ tầng cơ sở và trang thiết bị khám, chữa bệnh được đầu tư, nâng cấp²⁰; mạng lưới y tế từng bước được sắp xếp tinh gọn, hiệu quả; đã thành lập Trung tâm Kiểm soát bệnh tật trên cơ sở sáp nhập 07 đơn vị dự phòng tuyến tỉnh (Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh, Trung tâm Phòng chống bệnh xã hội, Trung tâm Chăm sóc sức khỏe sinh sản, Trung tâm Kiểm dịch y tế, Trung tâm Phòng chống HIV/AIDS, Trung tâm Phòng chống sốt rét, ký sinh trùng và côn trùng, Trung tâm Truyền thông và Giáo dục sức khỏe); tổ chức lại Trung tâm y tế các huyện, thành phố trên cơ sở sáp nhập Trung tâm An toàn vệ sinh thực phẩm và Trung tâm DS-KHHGD; thành lập Bệnh viện Y dược cổ truyền - Phục hồi chức năng tỉnh Kon Tum trên cơ sở sáp nhập Bệnh viện Y dược cổ truyền và Bệnh viện Phục hồi chức năng; giải thể 11/14 Phòng khám Đa khoa khu vực. Sau khi sắp xếp lại đã giảm được 08 đơn vị tuyến tỉnh, 29 đơn vị tuyến huyện. Y tế dự phòng được đẩy mạnh, không để xảy ra các dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm²¹. Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể thấp còi năm 2020 là 37,3% (giảm 2% so với năm 2015); tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân giảm từ 23,7% năm 2015 xuống 22,2% năm 2020. Công tác dân số, kế hoạch hóa gia đình đạt kết quả tích cực, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên giảm từ 1,424% năm 2015 xuống còn 1,2% vào năm 2020 (đạt chỉ tiêu Nghị quyết). Có 82 xã được công nhận đạt Bộ tiêu chí Quốc gia y tế xã giai đoạn 2011-2020. Các cơ sở y tế tư nhân, y học cổ truyền ngày càng phát triển; đã cho chủ trương xây dựng một số cơ sở y tế ngoài công lập chất lượng cao²².

An sinh xã hội, phúc lợi xã hội được đảm bảo²³. Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp được nâng lên; tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm đạt 90,1%. Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo đạt được nhiều kết quả quan trọng; tỷ lệ hộ nghèo bình quân giảm 4,05%/năm (vượt chỉ tiêu Nghị quyết).

Hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể dục, thể thao chuyên biến tích cực. Các thiết chế văn hóa được đầu tư xây dựng, nhất là cấp xã²⁴. Nhiều giá trị văn hóa của các dân tộc được khôi phục, bảo tồn và phát huy²⁵. Phong trào "*Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá*" và việc xây dựng cơ quan, đơn vị văn hóa đạt kết quả; tỷ lệ thôn, làng, tổ dân phố văn hóa đạt 74%. Cơ sở hạ tầng, thiết chế thể thao được đầu tư²⁶; phong trào thể dục thể thao quần chúng được đông đảo Nhân dân hưởng ứng, tham gia²⁷; thể thao thành tích cao có bước phát triển²⁸.

Các đề tài nghiên cứu khoa học, mô hình sản xuất tiên tiến được ứng dụng và nhân rộng²⁹. Công tác đăng ký nhãn hiệu hàng hóa, kiểu dáng công nghiệp, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ được thực hiện đầy đủ³⁰. Đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ ngày càng phát triển về số lượng và chất lượng³¹.

Môi trường được bảo vệ; đã xây dựng và đưa vào hoạt động các hệ thống xử lý rác thải, nước thải³², giảm thiểu tối đa tình trạng ô nhiễm môi trường. Công tác khắc phục hậu quả thiên tai được triển khai kịp thời, hiệu quả, hạn chế thấp nhất được thiệt hại. Đã triển khai kịp thời, hiệu quả các biện pháp ứng phó với biến đổi

khí hậu. Các nguồn tài nguyên được quản lý, sử dụng hiệu quả. Dự kiến đến năm 2020, tỷ lệ che phủ rừng (bao gồm diện tích cao su) khoảng 62,85% (đạt 98,6% chỉ tiêu Nghị quyết).

Thông tin - truyền thông phát triển mạnh mẽ; công nghệ thông tin được ứng dụng rộng rãi, hiệu quả³³. Cơ sở hạ tầng, chất lượng dịch vụ phát thanh-truyền hình từng bước được nâng cao, phong phú về nội dung, đa dạng loại hình dịch vụ, đáp ứng nhu cầu tiếp nhận thông tin và giải trí của Nhân dân. Dịch vụ bưu chính, viễn thông phát triển rộng khắp; toàn tỉnh có 87/102 xã, phường, thị trấn có báo đến trong ngày (đạt 85,3%); 100% xã, phường, thị trấn được cung cấp dịch vụ điện thoại cố định và điện thoại di động 3G (một số vùng đô thị đã phát triển mạng 4G).

3. Quốc phòng, an ninh được đảm bảo, trật tự xã hội được giữ vững, công tác đối ngoại được tăng cường

Đã kịp thời cụ thể hóa, tuyên truyền, quán triệt và triển khai thực hiện có hiệu quả các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về quốc phòng, an ninh³⁴. Nền quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân vững mạnh toàn diện, các tiềm lực trong khu vực phòng thủ được củng cố, tăng cường. Tổ chức diễn tập khu vực phòng thủ các cấp đúng kế hoạch, đạt chất lượng³⁵. Chất lượng tổng hợp, khả năng sẵn sàng chiến đấu của các lực lượng vũ trang tỉnh được nâng lên. Công tác bồi dưỡng, giáo dục kiến thức quốc phòng, an ninh đảm bảo đúng kế hoạch³⁶; tuyển chọn, gọi công dân nhập ngũ đạt 100% chỉ tiêu³⁷. An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được bảo đảm, trong đó đã tập trung lãnh đạo xử lý tốt vụ việc người dân chiếm đất trái pháp luật tại xã Ia Chim, thành phố Kon Tum. Đã chủ động triển khai biện pháp phòng ngừa, đấu tranh, không để xảy ra các hoạt động “Tin lành Đêga”, phục hồi tổ chức FULRO, biểu tình, bạo loạn. Số người tin theo tà đạo Hà Môn giảm mạnh, địa bàn hoạt động được thu hẹp; các hoạt động vượt biên, trốn đi nước ngoài trái phép được phát hiện, ngăn chặn kịp thời, hiệu quả³⁸. Các loại tội phạm và vi phạm pháp luật được kiềm chế³⁹.

Đã triển khai quyết liệt, có hiệu quả các chỉ đạo của Trung ương và các giải pháp phòng, chống tham nhũng; trong đó, tập trung phát hiện, xử lý tình trạng “tham nhũng vặt”; rà soát, chấn chỉnh, xử lý nghiêm các hành vi tiêu cực, tham nhũng trong các cơ quan, đơn vị có chức năng phòng, chống tham nhũng ở địa phương. Việc công khai, minh bạch tài sản, thu nhập được triển khai rộng rãi và có tác động nhất định, tạo sự chuyển biến về ý thức, hành động trong đội ngũ cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức. Không có trường hợp nào có đơn tố cáo, phản ánh về việc kê khai tài sản không trung thực; kết quả kê khai tài sản là một trong những nội dung, căn cứ để đánh giá nhận xét cán bộ. Các vụ việc, vụ án liên quan đến tham nhũng được phát hiện và xử lý kịp thời⁴⁰. Công tác thanh tra, kiểm tra được triển khai thực hiện hiệu quả, đúng quy định. Trách nhiệm của cấp ủy, chính quyền các cấp, người đứng đầu trong việc tiếp công dân, đối thoại với Nhân dân, giải quyết, xử lý khiếu nại, tố cáo của công dân được thực hiện nghiêm túc; đồng chí Bí thư Tỉnh ủy và bí thư cấp ủy các cấp đã thực hiện nghiêm việc tiếp dân, đối thoại với dân, giải quyết các kiến nghị, phản ánh của dân theo Quy định số 11-QĐi/TW, ngày 18-02-2019 của Bộ Chính trị⁴¹; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp,

thủ trưởng các cơ quan đơn vị thực hiện nghiêm chế độ tiếp công dân định kỳ theo quy định. Từ đầu nhiệm kỳ đến nay, các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh đã tiếp 2.563 lượt/2.964 người đến khiếu nại, tố cáo, kiến nghị; đã tiếp nhận 4.760 đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của công dân, đã giải quyết xong 2.529 đơn thuộc thẩm quyền (đạt tỷ lệ 98,5%). Công tác cải cách tư pháp có chuyển biến tích cực⁴².

Hoạt động đối ngoại với các tỉnh Nam Lào và Đông Bắc Campuchia đạt kết quả tốt⁴³; đã thiết lập quan hệ và ký kết bản hợp tác với một số địa phương của Hàn Quốc, Nhật Bản, Úc, Pháp, I-xra-en...; chỉ đạo triển khai đảm bảo đúng tiến độ công tác phân giới, cắm mốc tuyến biên giới Việt Nam-Campuchia.

4. Công tác xây dựng Đảng được tăng cường, hệ thống chính trị từng bước được kiện toàn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả

Đã kịp thời tổ chức phổ biến, quán triệt và triển khai thực hiện các nghị quyết, chỉ thị của Đảng, Nhà nước. Đã thực hiện tốt công tác thông tin, tuyên truyền, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, luận điệu xuyên tạc, chống phá của các thế lực thù địch⁴⁴; trong đó, đã tăng cường quán triệt, tuyên truyền nâng cao nhận thức cho cán bộ, đảng viên và người dân khi sử dụng mạng xã hội. Tinh thần cảnh giác cách mạng của cán bộ, đảng viên và Nhân dân trước âm mưu, thủ đoạn “diễn biến hòa bình”, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” được nâng lên.

Công tác sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế được thực hiện đồng bộ, hiệu quả⁴⁵; đã kịp thời triển khai thực hiện chủ trương bố trí Công an chính quy đảm nhiệm chức danh Công an xã trên địa bàn tỉnh⁴⁶.

Công tác cán bộ được thực hiện đúng quy trình, quy định; việc quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, điều động, luân chuyển cán bộ được thực hiện có hiệu quả, đúng kế hoạch⁴⁷. Đa số cán bộ luân chuyển có sự trưởng thành, nhiều đồng chí phát huy tốt vai trò, trách nhiệm ở cương vị công tác mới. Đội ngũ cán bộ lãnh đạo người dân tộc thiểu số, cán bộ trẻ, cán bộ nữ tăng về số lượng, nâng dần về chất lượng và hiệu quả công tác, đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu nhiệm vụ, khắc phục được tình trạng hẫng hụt ở nhiều ngành, địa phương⁴⁸. Đội ngũ cán bộ cấp xã từng bước được chuẩn hóa, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ⁴⁹. Công tác bảo vệ chính trị nội bộ được thực hiện chặt chẽ, đúng quy định, nhất là vấn đề chính trị hiện nay⁵⁰.

Đã kịp thời cụ thể hóa và triển khai thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả NQTW4 khóa XII *"về tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng; ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện "tự diễn biến", "tự chuyển hóa" trong nội bộ"*⁵¹; đồng thời, thường xuyên kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện⁵², qua đó kịp thời chấn chỉnh những tồn tại, hạn chế của các tổ chức đảng, đảng viên. Việc triển khai thực hiện Chỉ thị số 05-CT/TW, ngày 15-5-2016 của Bộ Chính trị *"về tiếp tục đẩy mạnh việc học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh"* đạt hiệu quả thiết thực; tạo được sự chuyển biến tích cực trong tu dưỡng, rèn luyện đạo đức, lối sống, trách nhiệm nêu gương của cán bộ, đảng viên⁵³.

Năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của các tổ chức cơ sở đảng và chất lượng đội ngũ cán bộ, đảng viên được nâng lên. Công tác kết nạp đảng viên được thực hiện có hiệu quả, đảm bảo chất lượng⁵⁴; đã khắc phục được tình trạng thôn, tổ dân phố không có tổ chức đảng; việc bố trí bí thư chi bộ kiêm thôn trưởng, tổ trưởng tổ dân phố đạt kết quả tích cực⁵⁵.

Công tác kiểm tra, giám sát của Đảng tiếp tục được thực hiện thường xuyên, đúng quy trình, quy định⁵⁶. Đã tập trung kiểm tra, giám sát đối với những lĩnh vực nhạy cảm, dễ phát sinh tiêu cực như quản lý đất đai, bồi thường, giải phóng mặt bằng các công trình, dự án; qua kiểm tra, giám sát đã phát huy ưu điểm, khắc phục các khuyết điểm, ngăn ngừa sai phạm, đề xuất sửa đổi, bổ sung những vấn đề còn bất cập, xử lý kỷ luật nghiêm đối với tổ chức đảng và đảng viên vi phạm⁵⁷, góp phần giữ vững kỷ cương, kỷ luật trong Đảng.

5. Công tác dân vận tiếp tục được tăng cường; hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị-xã hội có nhiều chuyển biến tích cực; hiệu lực, hiệu quả hoạt động của cơ quan hành chính được nâng lên

Công tác dân vận của cả hệ thống chính trị có nhiều chuyển biến tích cực với phương châm hướng mạnh về cơ sở. Trong đó, từ đầu nhiệm kỳ, tỉnh đã chỉ đạo tổ chức "*Ngày hội bánh chưng xanh*" nhân dịp Tết Nguyên đán hằng năm, qua đó đã tạo điều kiện cho hộ nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số đón Tết vui tươi, phấn khởi, tăng cường mối quan hệ đoàn kết, gắn bó trong cộng đồng dân cư. Tập trung thực hiện có hiệu quả công tác dân vận của chính quyền, lực lượng vũ trang, nhất là tại địa bàn vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, biên giới, góp phần giải quyết những bức xúc, vướng mắc ngay từ cơ sở.

Việc thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở ngày càng đi vào nền nếp, đạt nhiều kết quả. Trong đó, thủ trưởng các cơ quan đơn vị đã thực hiện công khai dân chủ trong quản lý và điều hành hoạt động của cơ quan, đơn vị bằng nhiều hình thức⁵⁸, luôn quan tâm đến tâm tư, nguyện vọng và các ý kiến phản ánh, góp ý của cán bộ, công chức, viên chức để xem xét giải quyết. Niêm yết công khai các thủ tục liên quan đến công dân, cơ quan, tổ chức biết⁵⁹; bố trí nơi tiếp dân, thực hiện nghiêm việc tiếp dân và tổ chức hòm thư góp ý; Ủy ban nhân dân cấp xã đã công khai đầy đủ các nội dung về chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước có liên quan trực tiếp đến quyền, nghĩa vụ của Nhân dân và địa phương theo quy định; nhận thức, trách nhiệm của đội ngũ cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức và Nhân dân trong việc thực hiện Quy chế dân chủ được nâng lên; các tổ chức trong hệ thống chính trị đã tích cực đổi mới nội dung, phương thức hoạt động theo hướng "*trọng dân, gần dân, hiểu dân, học dân và có trách nhiệm với dân*". Thực hiện nghiêm quy định về dân chủ trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định canh, định cư khi thu hồi đất để triển khai các dự án trên địa bàn tỉnh; duy trì chế độ tiếp xúc, đối thoại trực tiếp giữa bí thư các cấp ủy, tổ chức đảng, người đứng đầu chính quyền các cấp với nhân dân trên địa bàn tỉnh.

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị-xã hội các cấp tiếp tục được củng cố, kiện toàn, tập hợp đông đảo quần chúng tham gia vào tổ chức đoàn, hội⁶⁰; nội dung, phương thức, hiệu quả hoạt động được nâng lên. Các phong trào

thi đua yêu nước, các cuộc vận động do các cấp, các ngành phát động được Nhân dân tích cực tham gia, hưởng ứng và ngày càng phát huy hiệu quả. Trong đó, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị-xã hội các cấp đã tích cực vận động Nhân dân tham gia xây dựng các phong trào, nhất là phong trào "*Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc*", "*Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh*"; xây dựng và nhân rộng các mô hình tự quản về an ninh trật tự, tổ hòa giải ở khu dân cư. Công tác vận động quần chúng tiếp tục được đổi mới, đã xây dựng và phát huy được vai trò của già làng, người có uy tín trong vùng dân tộc thiểu số, cốt cán phong trào trong công tác tuyên truyền, vận động... Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị-xã hội đã chủ động thực hiện công tác giám sát, phản biện xã hội, góp ý xây dựng Đảng, chính quyền, nhất là đối với các chủ trương, dự án ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống của Nhân dân; thường xuyên rà soát, bổ sung và thực hiện tốt hương ước, quy ước ở các thôn, tổ dân phố, qua đó đã phát huy quyền làm chủ của Nhân dân, góp phần củng cố, tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc trên địa bàn tỉnh.

Hiệu lực, hiệu quả hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp được nâng lên, nhất là trong việc quyết định và giám sát việc triển khai những vấn đề quan trọng của địa phương. Công tác tiếp xúc cử tri của đại biểu Hội đồng nhân dân từng bước được đổi mới⁶¹, tạo điều kiện thuận lợi cho cử tri. Chất lượng các kỳ họp Hội đồng nhân dân từng bước được nâng lên. Công tác giám sát của Hội đồng nhân dân các cấp ngày càng chặt chẽ, hiệu quả⁶². Năng lực quản lý, điều hành, tổ chức thực hiện của Ủy ban nhân dân và các cơ quan quản lý nhà nước tiếp tục được nâng lên, nhất là trong việc điều hành ngân sách, tháo gỡ các khó khăn vướng mắc cho doanh nghiệp, thu hút đầu tư, phát triển kinh tế, xã hội.

II. HẠN CHẾ, KHUYẾT ĐIỂM

1. Lĩnh vực kinh tế

Kinh tế tăng trưởng chưa bền vững, kết cấu hạ tầng còn yếu kém, chưa đồng bộ. Việc huy động nguồn lực để đầu tư phát triển gặp nhiều khó khăn; một số dự án kêu gọi đầu tư chậm triển khai thực hiện và kéo dài. Hiệu quả hoạt động của mạng lưới thương mại nông thôn còn thấp; thương mại biên giới phát triển chưa ngang tầm với điều kiện của tỉnh. Kinh tế tập thể, hợp tác xã phát triển chậm, chưa xây dựng được các hợp tác xã kiểu mới, quy mô lớn. Doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh chủ yếu có quy mô nhỏ, năng lực cạnh tranh thấp.

Một số tiềm năng, lợi thế của tỉnh chưa được phát huy đúng mức, nhất là tiềm năng về du lịch và dược liệu. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, việc gắn kết giữa sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm còn hạn chế. Phát triển dịch vụ, du lịch chưa tương xứng với tiềm năng của tỉnh; quy mô, chất lượng một số loại hình dịch vụ chưa cao. Cải cách hành chính còn hạn chế.

Công tác quản lý đất đai, trật tự xây dựng còn hạn chế; tình trạng vi phạm Luật Lâm nghiệp còn diễn biến phức tạp.

2. Lĩnh vực văn hóa-xã hội

Cơ sở hạ tầng giáo dục còn thiếu, vẫn còn phòng học tạm tại một số nơi; chất lượng giáo dục ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số chuyên biến chậm⁶³. Chất lượng nguồn nhân lực còn thấp. Công tác đào tạo nghề hiệu quả chưa cao.

Công tác chăm sóc và bảo vệ sức khỏe Nhân dân có mặt còn hạn chế; chất lượng một số dịch vụ y tế chưa đáp ứng yêu cầu, nhất là tuyến cơ sở; mạng lưới y tế hoạt động hiệu quả chưa cao. Thu hút nguồn lực đầu tư ngoài nhà nước và xã hội hóa y tế, giáo dục, văn hóa, thể thao còn khó khăn. Kết quả giảm nghèo chưa thật bền vững.

Đời sống văn hóa, nhất là vùng sâu, vùng xa còn nghèo nàn. Hệ thống các thiết chế văn hóa, thể dục thể thao từ tỉnh đến cơ sở chưa đồng bộ, hiệu quả sử dụng thấp. Một số di tích lịch sử, văn hóa chậm được khôi phục, tôn tạo. Phong trào thể dục, thể thao quần chúng chưa đều, chất lượng chưa cao; thể thao thành tích cao phát triển chưa mạnh.

3. Lĩnh vực quốc phòng-an ninh, đối ngoại: An ninh chính trị còn tiềm ẩn yếu tố gây mất ổn định. Công tác phối hợp giải quyết tình hình an ninh cơ sở liên quan đến đồng bào dân tộc thiểu số, tôn giáo, công tác đấu tranh xóa bỏ tà đạo Hà Môn có thời điểm còn bị động, lúng túng. Công tác kiểm tra, kiểm soát người, phương tiện ra, vào hoạt động, cư trú ở khu vực biên giới, cửa khẩu có lúc, có nơi chưa chặt chẽ. Tội phạm còn diễn biến phức tạp, nhất là tội phạm về ma túy, tin dụng đen.

4. Lĩnh vực xây dựng Đảng và hệ thống chính trị

Việc nắm bắt dư luận xã hội, tư tưởng, tâm trạng trong Nhân dân có lúc chưa kịp thời.

Công tác phát triển đảng viên trong các doanh nghiệp tư nhân⁶⁴, đảng viên là thôn trưởng, tổ trưởng tổ dân phố đạt tỷ lệ thấp.

Công tác vận động quần chúng có lúc, có việc hiệu quả chưa cao; nội dung, phương thức hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị-xã hội có đổi mới nhưng kết quả còn hạn chế; công tác phản biện còn lúng túng, chất lượng chưa cao.

III. ĐÁNH GIÁ TỔNG QUÁT

Thực hiện Nghị quyết Đại hội XII của Đảng và Nghị quyết Đại hội XV Đảng bộ tỉnh, tình hình kinh tế-xã hội, quốc phòng-an ninh, xây dựng Đảng và hệ thống chính trị trên địa bàn tỉnh có sự chuyên biến và đạt được nhiều thành quả. Có .../30 chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội XV Đảng bộ tỉnh đề ra đều đạt và vượt (trong đó có 11/14 chỉ tiêu chủ yếu đạt và vượt). Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) hằng năm luôn duy trì ở mức khá. Văn hóa- xã hội có nhiều tiến bộ. Quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội được giữ vững; hoạt động đối ngoại được tăng cường. Xây dựng Đảng và hệ thống chính trị đạt được nhiều kết quả quan trọng.

Bên cạnh những kết quả đạt được vẫn còn một số chỉ tiêu không đạt Nghị quyết đề ra⁶⁵. Kinh tế tăng trưởng còn phụ thuộc vào tài nguyên và nguồn vốn đầu tư

từ bên ngoài; tích lũy nội bộ của tỉnh còn ít. Công tác quản lý, bảo vệ rừng, tài nguyên, khoáng sản có lúc, có nơi chưa tốt. Nguồn nhân lực của tỉnh chưa đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội; công tác đào tạo nghề, bố trí việc làm sau đào tạo còn hạn chế. Công tác kiểm tra, kiểm soát người, phương tiện ra, vào, cư trú trong khu vực biên giới có lúc, có nơi chưa chặt chẽ; an ninh nông thôn tiềm ẩn nguy cơ mất ổn định; tình trạng khiếu kiện, tranh chấp, lấn chiếm đất đai và việc bồi thường, giải phóng mặt bằng có nơi, có vụ việc phức tạp. Chất lượng, hiệu quả công tác phòng ngừa, đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, chống các loại tội phạm còn có mặt chưa đồng bộ. Công tác vận động quần chúng hiệu quả chưa cao; việc đổi mới nội dung, phương thức hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị-xã hội còn hạn chế.

Nguyên nhân của các hạn chế, yếu kém

- *Nguyên nhân khách quan:* Do tác động của suy thoái kinh tế thế giới và tình hình sản xuất trong nước khó khăn; kết cấu hạ tầng của tỉnh, nhất là hạ tầng đô thị, giao thông còn yếu kém; nguồn vốn dành cho đầu tư phát triển còn hạn chế; tình hình thời tiết, thiên tai, dịch bệnh diễn biến bất thường... Hiệu quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp chưa cao; các thế lực thù địch, phản động luôn lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo, "dân chủ", "nhân quyền" để chống phá, gây chia rẽ khối đại đoàn kết các dân tộc.

- *Nguyên nhân chủ quan:* Ý thức trách nhiệm thực thi công vụ; vai trò tham mưu, đề xuất của người đứng đầu và cán bộ, công chức ở một số đơn vị chưa cao, nhất là sự trì trệ, thiếu tinh thần trách nhiệm của một bộ phận cán bộ, công chức cấp xã nhưng vẫn chưa có biện pháp khắc phục hiệu quả; một vài nơi vẫn còn tình trạng không sát công việc, chất lượng tham mưu, đề xuất thấp, chưa kịp thời; sự phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị trong thực hiện nhiệm vụ có lúc, có việc chưa tốt. Công tác kiểm tra, đôn đốc, xử lý các sai phạm có lúc chưa thường xuyên, kịp thời. Cải cách hành chính, nhất là vấn đề công chức, công vụ, thủ tục hành chính còn hạn chế. Một số cơ quan, ban, ngành chưa kịp thời bám sát mục tiêu, nhiệm vụ Nghị quyết Đại hội XV Đảng bộ tỉnh đã đề ra để lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện. Một bộ phận đảng viên, cán bộ, công chức, viên chức có lúc, có nơi còn bộc lộ tư tưởng chủ quan, thiếu cảnh giác trước âm mưu, thủ đoạn hoạt động chống phá của các thế lực thù địch. Một bộ phận Nhân dân chưa có ý thức vươn lên thoát nghèo, còn trông chờ, ỷ lại vào các chính sách hỗ trợ của Nhà nước.

Từ quá trình lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện Nghị quyết Đại hội XV Đảng bộ tỉnh, rút ra một số bài học kinh nghiệm sau đây:

- Nghiên cứu, vận dụng đúng đắn, linh hoạt, sáng tạo các chủ trương, nghị quyết của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước phù hợp với tình hình thực tế của địa phương; trong lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện nhiệm vụ phải nhạy bén, sâu sát, nắm chắc tình hình cụ thể của địa phương, xác định rõ lĩnh vực đột phá để tập trung nguồn lực đầu tư, phát triển; thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, kịp thời xử lý các khó khăn, vướng mắc và những vấn đề phát sinh.

- Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với tăng cường, đảm bảo quốc phòng, an ninh, giữ vững ổn định chính trị, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội,

quan tâm chăm lo và nâng cao đời sống mọi mặt của Nhân dân; phát huy tối đa nội lực gắn với huy động mạnh mẽ các nguồn lực từ bên ngoài.

- Đẩy mạnh cải cách hành chính, trọng tâm là thủ tục hành chính; nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác xúc tiến đầu tư; lãnh đạo tỉnh phải thực sự vào cuộc, chủ động, trực tiếp làm việc và kêu gọi các doanh nghiệp, nhà đầu tư có tiềm lực, kinh nghiệm đến tìm hiểu và đầu tư trên địa bàn tỉnh. Luôn đồng hành cùng với doanh nghiệp, nhà đầu tư, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp trong quá trình phát triển.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục và vận động quần chúng. Thường xuyên sâu sát cơ sở, gần dân, sát dân, tăng cường đối thoại, lắng nghe và kịp thời giải quyết các vấn đề bức xúc, những nguyện vọng chính đáng, hợp pháp của Nhân dân. Kiên quyết chống quan liêu, tham nhũng, lãng phí, xa rời quần chúng.

- Coi trọng công tác xây dựng Đảng và củng cố hệ thống chính trị ở cơ sở, nhất là công tác cán bộ. Thực hiện nghiêm Quy chế dân chủ ở cơ sở; phát huy vai trò, trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc và đoàn thể các cấp trong công tác vận động quần chúng và phản biện xã hội. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, tập trung vào những lĩnh vực nhạy cảm, dễ phát sinh tiêu cực, gắn với kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm và khắc phục các khuyết điểm, hạn chế sau kiểm tra, giám sát. Xử lý nghiêm, kịp thời cán bộ, công chức vi phạm pháp luật, thiếu tinh thần trách nhiệm.

Phần thứ hai

MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP GIAI ĐOẠN 2020-2025

I. DỰ BÁO TÌNH HÌNH

1. Thuận lợi

Tình hình chính trị-xã hội tiếp tục được ổn định; quan hệ hợp tác phát triển giữa tỉnh Kon Tum với các tỉnh, thành phố trong khu vực và cả nước được thúc đẩy và mở rộng, nhiều nhà đầu tư lớn, có tiềm lực đang triển khai các dự án trên địa bàn tỉnh; một số công trình giao thông quan trọng đã hoàn thành và đưa vào sử dụng. Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã có các nghị quyết chuyên đề để khai thác tiềm năng, lợi thế của tỉnh như: Nghị quyết về phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với chế biến trên địa bàn tỉnh, nghị quyết về đầu tư, phát triển và chế biến dược liệu trên địa bàn tỉnh..., là cơ sở quan trọng để các cấp, các ngành tập trung triển khai thực hiện.

Trung ương Đảng, Quốc hội, Chính phủ tiếp tục có những cơ chế, chính sách phù hợp thiết thực, tạo điều kiện thuận lợi cho Tây Nguyên nói chung và tỉnh Kon Tum nói riêng phát triển nhanh và bền vững.

2. Khó khăn

Hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế-xã hội còn nhiều yếu kém, chưa đồng bộ; sức cạnh tranh của doanh nghiệp và sản phẩm trên địa bàn tỉnh còn yếu, tăng trưởng thấp; năng suất lao động chưa cao; chất lượng nguồn nhân lực còn thấp.

Tình hình chính trị và kinh tế trên thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp. Giá một số mặt hàng nông sản chủ lực của tỉnh không ổn định. Biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi tiếp tục có nguy cơ xảy ra, ảnh hưởng đến sản xuất, đời sống của Nhân dân.

Năng lực thực tiễn và đạo đức công vụ của một bộ phận cán bộ, công chức còn hạn chế, đây là một trong những trở ngại trong việc cải thiện môi trường đầu tư và nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh của tỉnh.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

Tiếp tục xây dựng Đảng bộ, hệ thống chính trị trong sạch vững mạnh; nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của Đảng bộ và hiệu lực, hiệu quả quản lý, điều hành của chính quyền; tăng cường đổi mới nội dung, phương thức hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị-xã hội; củng cố niềm tin của Nhân dân và phát huy sức mạnh của khối đại đoàn kết các dân tộc; huy động, khai thác và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, tiềm năng, lợi thế của tỉnh; tập trung thực hiện các lĩnh vực trọng tâm đột phá về phát triển nông nghiệp, nông thôn; phát triển đô thị và cải cách hành chính; bảo đảm duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế ở mức cao. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và mức sống của Nhân dân. Giữ vững ổn định quốc phòng, an ninh trong mọi tình huống, không để bị động bất ngờ. Xây dựng tỉnh Kon Tum ổn định, phát triển nhanh và bền vững.

2. Các chỉ tiêu chủ yếu

- Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2020-2025 từ 12%/năm trở lên. Đến năm 2025, tỷ trọng nông-lâm-thủy sản 18-19%, công nghiệp-xây dựng 32-33%, thương mại-dịch vụ 43-44%; GRDP bình quân đầu người khoảng 80 triệu đồng (*ương đương trên 3.400 USD*); Thu ngân sách Nhà nước tại địa bàn khoảng 5.000 tỷ đồng.

- Đến năm 2025: Quy mô dân số khoảng 620.000 người; trên 60% lao động qua đào tạo; tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân 3-4%/năm; có ít nhất 45 xã (53%) đạt chuẩn nông thôn mới và 03 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn huyện nông thôn mới hoặc hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

- Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường 85%; tỷ lệ độ che phủ rừng đạt 63%.

- Tỷ lệ giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố hàng năm đạt 90% trở lên. Đến năm 2025, có trên 90% xã, phường, thị trấn vững mạnh về quốc phòng, an ninh.

- Đến năm 2025, kết nạp trên 5.000 đảng viên mới. Tỷ lệ tổ chức cơ sở đảng hoàn thành tốt nhiệm vụ hàng năm đạt trên 75%. Trên 76% quần chúng được tập hợp vào các đoàn thể chính trị-xã hội.

III. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Thực hiện tái cơ cấu đồng bộ kinh tế của tỉnh theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh

1.1. Việc xây dựng, thực hiện các quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội

Xây dựng Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đảm bảo chất lượng, tuân thủ đúng quy định của Luật Quy hoạch và phát huy tốt nhất các tiềm năng, thế mạnh của tỉnh. rà soát, bổ sung và hoàn thành có chất lượng các quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành... đảm bảo tính liên kết, đồng bộ, kế thừa, ổn định và có hệ thống giữa các quy hoạch. Nghiên cứu các giải pháp khả thi nhằm tổ chức thực hiện tốt các quy hoạch theo đúng tiến độ đã xác định, nhất là việc thu hút các doanh nghiệp có năng lực, tâm huyết ở cả trong và ngoài nước đầu tư các dự án có quy mô lớn, công nghệ tiên tiến, sử dụng tiết kiệm tài nguyên, thân thiện với môi trường, tạo sức lan tỏa ở các lĩnh vực mà tỉnh có lợi thế, như: Chế biến sâu, chế biến tinh các sản phẩm nông sản, dược liệu; năng lượng tái tạo (điện gió, điện mặt trời); phát triển du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng; các dự án về phát triển đô thị...

Xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch đầu tư công trung hạn, kế hoạch tài chính 5 năm giai đoạn 2021-2025 đảm bảo chất lượng và khả thi, phù hợp với định hướng chung và cơ chế thị trường, làm cơ sở cho việc phân bổ hợp lý các nguồn lực, yếu tố sản xuất (vốn, đất đai, tài nguyên,...) phục vụ cho sản xuất, kinh doanh và thực hiện các chính sách xã hội.

1.2. Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng, đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế

Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế theo hướng sử dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại, công nghệ xanh, thân thiện với môi trường, qua đó nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh. Khai thác và sử dụng có hiệu quả tiềm năng, thế mạnh để thúc đẩy kinh tế của tỉnh tăng trưởng cao và bền vững. Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế giữa các ngành và trong nội bộ từng ngành. Tạo điều kiện thuận lợi để phát triển mạnh các loại hình dịch vụ, thương mại, du lịch, công nghiệp nhằm thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động theo hướng tích cực. Tiếp tục đầu tư phát triển các vùng kinh tế động lực, tạo sức lan tỏa và thúc đẩy các khu vực khác phát triển. Tăng cường kỷ luật tài chính-ngân sách nhà nước ở tất cả các cấp, các ngành. Làm tốt công tác tạo nguồn, nuôi dưỡng nguồn thu ngân sách nhà nước.

Cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh. Tăng cường năng lực và đổi mới hoạt động xúc tiến đầu tư. Tạo lập môi trường bình đẳng, thông thoáng, thuận lợi cho các thành phần kinh tế phát triển. Nghiên cứu xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ, nâng cao hiệu quả hoạt động và năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp; chính sách thu hút đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh; chính sách khuyến khích phát triển các ngành, lĩnh vực thế mạnh của tỉnh. Hỗ trợ kinh tế hộ, kinh tế trang trại, kinh tế hợp tác và hợp tác xã phát triển. Thực hiện cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp; đẩy mạnh phát triển doanh nghiệp ngoài nhà nước, phân đầu đến

năm 2025 thành lập mới 1.500 doanh nghiệp. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước đối với các thành phần kinh tế.

1.3. Phát triển các nhóm ngành, lĩnh vực

Tiếp tục rà soát, xác lập và phát triển một số vùng, khu sản xuất nông nghiệp tập trung, ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sinh học gắn với chế biến và thị trường tiêu thụ tại các huyện Đăk Hà, Kon Plông, Sa Thầy, Ia H'Drai, Kon Rẫy, thành phố Kon Tum và ở những địa bàn có điều kiện thuận lợi. Tiếp tục thúc đẩy mở rộng việc thực hiện liên kết 04 nhà: Nhà nông, nhà doanh nghiệp, nhà khoa học, Nhà nước nhằm góp phần nâng cao chất lượng và giá trị nông sản hàng hóa. Khuyến khích các doanh nghiệp liên doanh, liên kết thực hiện bao tiêu sản phẩm, tạo đầu ra cho nông sản để hình thành chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm giá trị cao. Phấn đấu đến năm 2025, ổn định diện tích trồng sắn toàn tỉnh khoảng 34.100 ha; diện tích cà phê khoảng 20.000 ha, sản lượng khoảng 57.000 tấn, trong đó sản lượng chế biến sâu khoảng 1.400 tấn; ổn định diện tích cao su khoảng 74.000 ha, sản lượng mủ đạt 95.000 tấn; diện tích cây ăn quả khoảng 10.000 ha. Phát triển chăn nuôi đại gia súc (*bò, dê*) lấy sữa tại huyện Sa Thầy, Kon Plông và lấy thịt tại một số vùng có điều kiện.

Tập trung đầu tư phát triển các loại dược liệu phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu, sinh thái của tỉnh, như Đảng sâm, Đương quy, Đinh lăng, ... Tăng cường đầu tư đồng bộ từ khâu bảo tồn, nghiên cứu khoa học, sản xuất, quản lý giống, nguồn giống gốc đến sản xuất, khai thác, chế biến, phân phối, tiêu thụ sản phẩm dược liệu. Tập trung thu hút đầu tư các cơ sở sơ chế, sản xuất, chế biến sâu các sản phẩm từ dược liệu, phấn đấu phát triển vùng dược liệu tỉnh Kon Tum thành vùng dược liệu trọng điểm quốc gia và trở thành trung tâm sản xuất dược liệu lớn của cả nước vào năm 2025, với diện tích Sâm Ngọc Linh khoảng 4.500 ha, các cây dược liệu khác khoảng 10.000 ha.

Phát huy lợi thế rừng và đất rừng để phát triển kinh tế lâm nghiệp. Tiếp tục rà soát, sắp xếp lại các nông, lâm trường để đẩy mạnh phát triển trong lĩnh vực lâm nghiệp. Tăng cường quản lý, bảo vệ và sử dụng có hiệu quả, bền vững tài nguyên rừng. Đẩy mạnh công tác trồng, chăm sóc, khoanh nuôi, phục hồi, cải tạo rừng. Đẩy nhanh tiến độ trồng rừng nguyên liệu theo quy hoạch, thực hiện tốt việc khai thác lâm sản theo phương án quản lý rừng bền vững. Thực hiện tốt công tác giao khoán quản lý, bảo vệ và phát triển rừng gắn với tạo sinh kế, nâng cao thu nhập và làm giàu từ rừng cho người dân, cộng đồng dân cư; gắn việc quản lý, bảo vệ và phát triển rừng với phát triển du lịch sinh thái; khuyến khích người dân nhận khoán và trồng rừng đối với các diện tích rừng nghèo. Bố trí diện tích đất rừng và đất lâm nghiệp, đất nông nghiệp phù hợp để phát triển vùng trồng dược liệu tập trung quy mô lớn; gắn công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng với phát triển dược liệu.

Tiếp tục rà soát, điều chỉnh bổ sung các ngành kinh tế mũi nhọn và sản phẩm chủ lực của tỉnh theo hướng phát huy lợi thế so sánh của tỉnh và phù hợp với tình hình thực tế của địa phương. Có chính sách hỗ trợ đào tạo lao động đối với các dự án phát triển sản phẩm chủ lực, nhất là lao động tại chỗ và lao động là người dân tộc thiểu số.

Tập trung đầu tư phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm sản, dược liệu và năng lượng tái tạo. Chú trọng thu hút các dự án sử dụng công nghệ cao nhằm sử dụng hiệu quả nguồn nguyên liệu, tài nguyên và nâng cao khả năng cạnh tranh của sản phẩm. Nâng cao chất lượng xuất khẩu, phấn đấu đến năm 2025, giá trị xuất khẩu đạt 250 triệu USD. Tăng cường liên kết, phát triển du lịch, trọng tâm là du lịch văn hóa, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, tâm linh, du lịch cộng đồng, du lịch thể thao trên cơ sở bảo tồn, phát huy giá trị của các di tích lịch sử, bản sắc văn hoá của các dân tộc thiểu số nhằm tạo ra các sản phẩm du lịch đặc trưng của tỉnh. Tập trung đầu tư, khai thác hiệu quả Khu du lịch sinh thái quốc gia Măng Đen, Khu đô thị du lịch Nghỉ dưỡng Đăk Rơ Wa và ven sông Đăk Bla, Vườn quốc gia Chư Mom Ray và lòng hồ thủy điện Ia Ly, Sê San, Khu vực cột mốc quốc giới chung ba nước Việt Nam - Lào - Campuchia... Nâng lượng khách du lịch đạt khoảng 2,5 triệu lượt người vào năm 2025.

2. Tập trung huy động, khai thác và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội theo hướng đồng bộ, hiện đại

Tập trung huy động, khai thác nguồn vốn đầu tư từ các thành phần kinh tế. Thực hiện tốt Đề án phát triển nguồn tài lực, vật lực tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Tạo đột phá thu hút nguồn vốn khu vực tư nhân trong và ngoài nước theo phương thức đối tác công - tư để tập trung đầu tư phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội quan trọng, đặc biệt đối với các dự án có sức lan tỏa rộng và tác động lớn tới phát triển kinh tế; trong đó, phối hợp với các tỉnh lân cận như Quảng Nam, Quảng Ngãi để mở rộng các tuyến giao thông kết nối liên vùng như Quốc lộ 40, Quốc lộ 24 để tăng cường giao lưu và phát triển kinh tế, xã hội. Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực để đầu tư kết cấu hạ tầng, nhất là hạ tầng đô thị, hạ tầng giao thông, khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp. Đẩy nhanh tiến độ thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư và tập trung nguồn lực, tạo điều kiện thuận lợi để đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án trọng điểm⁶⁶; rà soát, chuẩn bị quỹ đất với quy mô phù hợp tại các huyện, thành phố để thu hút các dự án đầu tư có sử dụng đất với diện tích lớn. Tập trung nguồn lực đầu tư hoàn thành các công trình hạ tầng tại khu trung tâm hành chính của tỉnh, các dự án chỉnh trang đô thị, thương mại, dịch vụ, vui chơi giải trí, các khu sản xuất tập trung để nâng cấp đô thị theo lộ trình⁶⁷. Tiếp tục huy động vốn đầu tư kết cấu hạ tầng khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y. Đẩy nhanh tiến độ đầu tư kết cấu hạ tầng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp⁶⁸; khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh; đẩy mạnh thu hút đầu tư vào lĩnh vực hạ tầng logistics tại Khu Kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y và các khu công nghiệp trên địa bàn thành phố Kon Tum.

Nghiên cứu xây dựng và ban hành cơ chế, chính sách huy động nguồn lực để đầu tư, chỉnh trang hạ tầng đô thị đảm bảo theo quy định của pháp luật và phù hợp với đặc thù của tỉnh. Công khai danh mục, tăng cường kêu gọi đầu tư các dự án nhằm cải thiện chất lượng cuộc sống đô thị, như đầu tư trường học, bệnh viện chất lượng cao, các khu vui chơi giải trí, xử lý nước thải, rác thải. Quan tâm đầu tư xây

dựng các công viên cây xanh trên địa bàn thành phố Kon Tum. Hoàn thành việc đầu tư nâng cấp các cơ sở y tế, văn hóa, giáo dục theo tiến độ⁶⁹.

Tập trung nguồn lực thực hiện có hiệu quả Chương trình xây dựng nông thôn mới và các chương trình phát triển kinh tế, xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2021-2030. Nâng cao chất lượng các tiêu chí nông thôn mới tại các xã đã được công nhận đạt chuẩn; lồng ghép, sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư, hỗ trợ các xã thực hiện tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao, xã nông thôn mới kiểu mẫu, xây dựng khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu.

3. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; bảo tồn và phát triển văn hoá các dân tộc; bảo đảm an sinh xã hội...

Đẩy mạnh đào tạo, phát triển nguồn nhân lực, phấn đấu đến cuối năm 2025 có trên 60% lao động qua đào tạo, trong đó đào tạo nghề đạt 44%. Cùng cố và nâng cao chất lượng dạy nghề gắn với bố trí, sử dụng và xuất khẩu lao động. Quan tâm đào tạo lao động có tay nghề cao theo hướng đạt chuẩn đầu ra theo quy định. Tạo điều kiện, môi trường thuận lợi để đội ngũ trí thức phát huy tốt năng lực.

Thực hiện tốt Nghị quyết của Đảng về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, nhất là trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Duy trì và nâng cao hiệu quả công tác chống tái mù chữ, chất lượng phổ cập giáo dục các cấp học. Phấn đấu trên 50% số trường mầm non, 70% số trường tiểu học, 50% số trường trung học cơ sở, 55% số trường trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia. Nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ sở giáo dục và đào tạo công lập. Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, tăng cường trang bị dạy và học theo hướng chuẩn hóa, đồng bộ. Làm tốt công tác hướng nghiệp và phân luồng đào tạo từ bậc trung học cơ sở. Khuyến khích và tạo điều kiện cho các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân và cộng đồng mở trường dân lập, tự thực chất lượng cao. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong giáo dục và đào tạo.

Củng cố, kiện toàn mạng lưới y tế các tuyến, nhất là tuyến cơ sở. Thực hiện tốt công tác chăm sóc sức khỏe Nhân dân; đến năm 2025 giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể thấp còi còn 34%. Hiện đại hoá trang thiết bị khám, chữa bệnh; nâng cao tinh thần trách nhiệm và chất lượng phục vụ của đội ngũ y, bác sỹ. Chú trọng kết hợp khám và điều trị bằng y học hiện đại với y học cổ truyền. Khuyến khích và tạo điều kiện phát triển các cơ sở y tế ngoài công lập chất lượng cao. Triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội trên địa bàn tỉnh đến năm 2030. Thực hiện tốt công tác phòng, chống dịch bệnh truyền nhiễm. Tăng cường hợp tác, liên kết khám, chữa bệnh giữa các cơ sở y tế trong tỉnh với các bệnh viện có chất lượng cao trong nước.

Tiếp tục triển khai có kết quả công tác khôi phục, bảo tồn, phát huy giá trị bản sắc văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số, các di tích lịch sử cách mạng gắn với phát huy các tuyến, điểm du lịch. Đầu tư đồng bộ gắn với sử dụng hiệu quả các thiết chế văn hoá từ tỉnh đến cơ sở. Chủ động hợp tác và giao lưu quốc tế về văn hóa. Thực hiện tốt phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa", cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" bảo đảm đi vào chiều sâu, thiết thực và hiệu quả; phấn đấu đến năm 2025, có 60%

phường, xã, thị trấn có nhà văn hóa, 90% thôn, tổ dân phố đạt danh hiệu văn hóa. Tập trung phát triển mạnh mẽ phong trào thể dục, thể thao quần chúng⁷⁰; chú trọng đầu tư phát triển các môn thể thao chuyên nghiệp, thể thao thành tích cao mà tỉnh có thể mạnh.

Đẩy mạnh nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng các thành tựu tiên tiến của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư vào các lĩnh vực của đời sống kinh tế, xã hội, nhất là một số ngành, lĩnh vực trọng điểm, có tiềm năng, lợi thế của tỉnh để làm động lực cho tăng trưởng kinh tế. Tăng cường ứng dụng và chuyển giao các thành tựu khoa học, công nghệ tiên tiến trong nông nghiệp, công nghiệp chế biến. Nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành, doanh nghiệp và người dân về vai trò của khoa học và công nghệ. Đẩy mạnh hợp tác với các cơ sở nghiên cứu có tiềm lực và kinh nghiệm để triển khai các dự án khoa học phục vụ nông nghiệp, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, chế biến phát triển sản phẩm mới, sản phẩm dược liệu và đào tạo nguồn nhân lực khoa học và công nghệ của tỉnh, đáp ứng hoạt động nghiên cứu, chuyển giao công nghệ phục vụ phát triển sản xuất. Rà soát, tập trung đăng ký, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với các sản phẩm đặc thù, sản phẩm chủ lực của tỉnh.

Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động quản lý nhà nước. Thực hiện chuyển đổi số quốc gia hướng tới Chính phủ số, nền kinh tế số và xã hội số; bảo đảm an toàn thông tin và an ninh mạng. Nâng cao chất lượng dịch vụ truyền thông, xuất bản, báo chí, chủ động định hướng thông tin, tuyên truyền văn hóa, đạo đức xã hội nhằm xây dựng một xã hội lành mạnh, tốt đẹp; tăng cường kiểm soát, hạn chế thông tin giả, xấu, độc hại, phản cảm. Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của Đài Phát thanh- Truyền hình tỉnh, Đài Truyền thanh-truyền hình các huyện, thành phố; đa dạng hóa về nội dung và tăng cường thời lượng phát sóng các chương trình phát thanh, truyền hình địa phương trên các phương tiện truyền thông⁷¹.

Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu. Đẩy mạnh công tác truyền thông, giáo dục về bảo vệ môi trường và sử dụng tiết kiệm các nguồn tài nguyên. Kiểm soát chặt chẽ các nguồn gây ô nhiễm, nhất là tại khu vực nông thôn, các làng nghề, khu, cụm công nghiệp, lưu vực sông, cơ sở sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm nặng. Nâng cao năng lực chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, giảm nhẹ thiên tai; quản lý chặt chẽ các nguồn tài nguyên, sử dụng hợp lý, hiệu quả, tiết kiệm gắn với bảo vệ môi trường. Khuyến khích sử dụng năng lượng tái tạo và các nguyên liệu, vật liệu mới, thân thiện với môi trường; có chính sách khuyến khích xã hội hóa công tác bảo vệ và xử lý ô nhiễm môi trường.

4. Bảo đảm quốc phòng, an ninh; giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội; nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại

Tiếp tục quán triệt sâu sắc quan điểm, tư tưởng chỉ đạo của Đảng về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới. Nâng cao chất lượng công tác đánh giá, dự báo tình hình; chủ động đấu tranh ngăn chặn âm mưu, hoạt động “Diễn biến hòa bình”, bạo loạn, lật đổ của các thế lực thù địch; tiếp tục triển khai các nhiệm vụ, giải pháp đấu tranh xóa bỏ triệt để tà đạo Hà Môn. Phát huy sức mạnh tổng hợp

toàn dân, của cả hệ thống chính trị trong thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, gắn nhiệm vụ phát triển kinh tế, xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh, xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc. Chú trọng xây dựng tiềm lực chính trị, tinh thần, ngăn chặn “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa”; xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân, thế trận an ninh nhân dân vững mạnh; xây dựng lực lượng vũ trang đáp ứng yêu cầu bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới. Tiếp tục nâng cao chất lượng công tác giáo dục, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh.

Chú trọng công tác bảo vệ an ninh nội bộ, an ninh văn hóa, tư tưởng, an ninh mạng; kịp thời phát hiện, xử lý nghiêm cán bộ, đảng viên có quan điểm sai trái, cơ hội chính trị, thoái hóa biến chất, vi phạm kỷ luật Đảng... không để các thế lực thù địch và các đối tượng phản động tác động, chuyển hóa tư tưởng. Kịp thời phát hiện, đấu tranh ngăn chặn hoạt động của địch và các phần tử xấu lợi dụng không gian mạng để xâm hại an ninh quốc gia. Tiếp tục triển khai có hiệu quả phong trào “toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc”; đẩy mạnh đấu tranh trấn áp các loại tội phạm, tập trung vào các tuyến, địa bàn và lĩnh vực trọng điểm, tội phạm trong thanh thiếu niên, trong lĩnh vực môi trường; phát hiện, giải quyết kịp thời các nhóm hoạt động phức tạp về an ninh trật tự, kiên quyết không để hình thành tội phạm có tổ chức; đẩy nhanh tiến độ điều tra, truy tố, xét xử các vụ án phức vụ yêu cầu chính trị của địa phương. Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp uỷ, chính quyền các cấp, đi đôi với ý thức tự giác, gương mẫu của cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức về công tác phòng, chống tham nhũng. Chủ động thực hiện tốt công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát; điều tra, xử lý nghiêm các hành vi tham nhũng, lãng phí, nhất là các vụ việc phức tạp, dư luận xã hội quan tâm. Tiếp tục đẩy mạnh cải cách tư pháp, bảo đảm việc tiếp nhận, điều tra, truy tố, xét xử theo đúng quy định của pháp luật, không làm oan người vô tội, không bỏ lọt tội phạm.

Tiếp tục củng cố và phát triển có chiều sâu các mối quan hệ hợp tác đã được thiết lập; triển khai có hiệu quả các hoạt động hội nhập quốc tế, trong đó củng cố, tăng cường quan hệ, hợp tác toàn diện với các tỉnh giáp biên của Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và Vương quốc Campuchia. Nghiên cứu thiết lập quan hệ hợp tác với một số địa phương của Pháp và các nước Âu-Mỹ có thế mạnh về du lịch, quy hoạch và quản lý đô thị; thực hiện có hiệu quả nội dung hợp tác đã ký kết với các địa phương của Hàn Quốc và mở rộng hợp tác với một số tỉnh của Hàn Quốc, Nhật Bản, Úc, I-xra-en.... Phối hợp chặt chẽ với các tỉnh giáp biên của Lào và Campuchia để đề nghị Chính phủ ba nước xem xét, sớm mở các cửa khẩu phụ ở những nơi có đủ điều kiện và nâng cấp các cửa khẩu phụ lên cửa khẩu chính.

5. Tiếp tục xây dựng Đảng bộ trong sạch vững mạnh; nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng bộ

Tiếp tục đổi mới hình thức và nâng cao chất lượng công tác quán triệt, triển khai các nghị quyết, chỉ thị của Đảng. Tăng cường tuyên truyền, nâng cao nhận thức, tinh thần cảnh giác cách mạng cho cán bộ, đảng viên và các tầng lớp nhân dân kiên quyết đấu tranh, bác bỏ những thông tin và luận điệu sai trái của các thế lực thù địch. Chủ động điều tra, nắm bắt dư luận, diễn biến tư tưởng của cán bộ, đảng viên và các tầng lớp Nhân dân để có sự giải thích, vận động, thuyết phục kịp

thời; tuyên truyền nâng cao nhận thức cho cán bộ, đảng viên và người dân khi sử dụng mạng xã hội.

Tập trung triển khai thực hiện có hiệu quả NQTW 4 khóa XII, gắn với đẩy mạnh học tập, làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh và các quy định của Đảng về nêu gương; đề cao trách nhiệm nêu gương của người đứng đầu, cán bộ, đảng viên trong triển khai thực hiện nhiệm vụ của địa phương, đơn vị.

Tiếp tục triển khai thực hiện đồng bộ, có hiệu quả các chủ trương, nghị quyết của Trung ương về sắp xếp tổ chức bộ máy gắn với tinh giản biên chế. Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có phẩm chất đạo đức, năng lực, trách nhiệm, tâm huyết với nhiệm vụ được giao. Triển khai thực hiện tốt công tác nhận xét, đánh giá cán bộ và công tác quy hoạch, luân chuyển cán bộ hằng năm. Đầu tư đúng mức cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, nhất là đối với cấp xã.

Thực hiện nghiêm túc, đúng thực chất việc tự phê bình và phê bình hằng năm. Không ngừng đổi mới nội dung và nâng cao chất lượng sinh hoạt cấp ủy, chi bộ. Quan tâm công tác phát triển tổ chức đảng, đảng viên, nhất là trong các doanh nghiệp ngoài nhà nước; đồng thời, thực hiện tốt công tác rà soát, sàng lọc đảng viên, kiên quyết đưa những người không còn đủ tư cách đảng viên ra khỏi Đảng. Tiếp tục thực hiện chủ trương bí thư chi bộ kiêm thôn trưởng, tổ trưởng tổ dân phố.

- Đẩy mạnh công tác xây dựng Đảng gắn với công tác bảo vệ chính trị nội bộ; quan tâm vấn đề lịch sử chính trị và kịp thời giải quyết vấn đề lịch sử chính trị và chính trị hiện nay. Tăng cường công tác bảo vệ bí mật của Đảng, Nhà nước.

Triển khai thực hiện tốt các nhiệm vụ kiểm tra, giám sát theo chương trình, kế hoạch đã đề ra; trong đó, đẩy mạnh công tác tự kiểm tra của tổ chức đảng, tăng cường kiểm tra tổ chức đảng và đảng viên khi có dấu hiệu vi phạm; tiếp tục rà soát, lồng ghép các chương trình thanh tra, kiểm tra, giám sát tránh chồng chéo, trùng lặp.

Tăng cường, đổi mới nội dung, phương thức công tác dân vận của hệ thống chính trị; đẩy mạnh thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở; nâng cao hiệu quả công tác dân vận của chính quyền. Thực hiện tốt Quy chế tiếp xúc, đối thoại trực tiếp giữa bí thư các cấp ủy, tổ chức đảng, người đứng đầu chính quyền với Nhân dân trên địa bàn tỉnh; quy định về trách nhiệm của cấp ủy, tổ chức đảng tiếp tục phát huy vai trò của Nhân dân trong đấu tranh ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ. Thực hiện đầy đủ các nội dung công khai để Nhân dân được biết, được bàn, được tham gia thực hiện, giám sát; giải quyết kịp thời, thỏa đáng, đúng pháp luật những vấn đề liên quan đến quyền và lợi ích chính đáng của Nhân dân.

Tiếp tục đổi mới phương thức hoạt động của các cấp ủy, tổ chức đảng theo hướng xác định rõ những vấn đề cấp ủy quyết định, những vấn đề cấp ủy cho ý kiến và những vấn đề chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị-xã hội chủ động triển khai thực hiện, tránh tình trạng cấp ủy bao biện, làm thay hoặc buông lỏng lãnh đạo. Kịp thời bổ sung, hoàn thiện và thực hiện nghiêm các quy

chế, quy trình công tác; đảm bảo sự lãnh đạo toàn diện của cấp ủy Đảng nhưng có trọng tâm, trọng điểm.

Thực hiện nhất quán việc thông qua các đảng đoàn, ban cán sự đảng, Ban Thường vụ Tỉnh đoàn để lãnh đạo Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể chính trị-xã hội tỉnh và các cơ quan tư pháp; thông qua các cấp ủy trực thuộc để lãnh đạo trực tiếp, tuyệt đối về mọi mặt đối với các lực lượng Công an, Quân sự, Bộ đội Biên phòng tỉnh và lãnh đạo toàn diện đối với các huyện ủy, thành ủy; thông qua đồng chí cấp ủy viên, đảng viên là người đứng đầu các sở, ngành để lãnh đạo đối với các cơ quan, đơn vị trong tỉnh.

6. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, điều hành của chính quyền

Tiếp tục đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động của hội đồng nhân dân các cấp; duy trì việc lồng ghép hội nghị tiếp xúc cử tri của đại biểu hội đồng nhân dân 3 cấp trên cùng một địa bàn, đảm bảo thiết thực, hiệu quả, tiết kiệm. Nâng cao chất lượng, hiệu quả các hoạt động giám sát; tập trung giám sát chuyên đề, giám sát việc thực hiện kiến nghị sau giám sát.

Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, điều hành của cơ quan hành chính. Đẩy mạnh cải cách hành chính; thực hiện có hiệu quả cơ chế một cửa, một cửa liên thông ở tất cả các cơ quan hành chính, tiến tới từng bước xây dựng chính quyền điện tử. Đề cao vai trò, trách nhiệm cá nhân, đặc biệt là trách nhiệm người đứng đầu cơ quan hành chính. Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ; có phong cách, lễ lối làm việc sát dân, trọng dân, phát huy đầy đủ quyền làm chủ của Nhân dân và giải quyết kịp thời, đúng pháp luật các yêu cầu, nguyện vọng chính đáng của Nhân dân.

Tập trung củng cố, kiện toàn hệ thống chính trị cơ sở, bảo đảm điều hành thông suốt, chỉ đạo, xử lý đúng đắn và quyết đoán những vấn đề thuộc thẩm quyền, trách nhiệm được giao, nắm bắt và xử lý có hiệu quả các vấn đề phát sinh; chăm lo xây dựng các thôn, tổ dân phố vững mạnh, an toàn.

Đẩy mạnh cải cách hành chính. Trong đó, nâng cao trình độ, năng lực, kỹ năng hành chính cho công chức, viên chức; rà soát, cắt giảm mạnh các thủ tục hành chính; hình thành trung tâm hành chính công cấp huyện, xây dựng thành công chính quyền điện tử của tỉnh.

7. Đổi mới nội dung, phương thức hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị-xã hội; tăng cường vai trò giám sát, phản biện xã hội

Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị-xã hội, phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, đẩy mạnh và nâng cao công tác giáo dục, tuyên truyền, quán triệt việc thực hiện các nhiệm vụ chính trị của địa phương.

Đổi mới nội dung, phương thức hoạt động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị-xã hội theo hướng tăng cường bám sát cơ sở, kịp thời nắm bắt, phản ánh đến cấp ủy, chính quyền về đời sống, tư tưởng, tâm trạng của các tầng lớp nhân dân; xây dựng lực lượng cốt cán ở cơ sở, phát huy vai trò của đội

ngũ cốt cán, người có uy tín trong cộng đồng, trong các dân tộc, tôn giáo trong công tác vận động quần chúng; vận động Nhân dân tích cực hưởng ứng, tham gia các phong trào thi đua yêu nước, các cuộc vận động do các cấp, các ngành phát động, nhất là phong trào "Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc", "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh".

Nơi nhận:

- Bộ Chính trị (báo cáo),
- Các đại biểu dự Đại hội XVI Đảng bộ tỉnh,
- Lưu Văn phòng Tỉnh ủy.

**T/M TỈNH ỦY
BÍ THƯ**

Nguyễn Văn Hùng

PHỤ LỤC

số liệu kết quả thực hiện Nghị quyết Đại hội XV Đảng bộ tỉnh

(1) Như: Bí Nhật, bắp sù, cà chua bi, dâu tây, cà rốt, khoai tây, súp lơ, xà lách, cam, bưởi, chanh, bơ, chuối,...

(2) Đến nay, diện tích cây cao su đã trồng được 74.167 ha, tăng 17.279 ha so với năm 2015; diện tích cà phê đạt 21.619 ha, tăng 6.349 ha so với năm 2015.

(3) Trong đó diện tích trồng tập trung của các doanh nghiệp khoảng 630 ha, người dân trồng phân tán khoảng 30 ha.

(4) Như: Dự án Khu đô thị phía Nam cầu Đăk Bla, Khu đô thị Bắc Duy Tân, thành phố Kon Tum; Dự án phát triển đô thị Trung tâm hành chính huyện Ia H'Drai; dự án khai thác quỹ đất trên địa bàn một số huyện...

(5) Tính đến năm 2020 ước đạt: Sản phẩm cà phê bột và cà phê hòa tan ước đạt 130 tấn bột; tinh bột sắn 260 nghìn tấn; còn sinh học khoảng 9 triệu lít; sản phẩm từ cao su (dây thun khoan) 1.600 tấn; điện sản xuất 2.674 triệu Kwh.

(6) Năm 2016 đạt 14.010 tỷ đồng, dự kiến năm 2020 đạt 21.505 tỷ đồng.

(7) Các tour, tuyến, điểm du lịch kết nối giữa thành phố Kon Tum với Khu du lịch sinh thái quốc gia Măng Đen, Khu kinh tế cửa khẩu Bờ Y; giữa Kon Tum và các tỉnh, thành phố khác... tiếp tục được mở rộng, phát triển.

(8) Tỉnh đã tiến hành rà soát và xác định lại ngành, nhóm ngành kinh tế mũi nhọn và sản phẩm chủ lực của tỉnh đến năm 2020, định hướng đến 2025, gồm 04 ngành, nhóm ngành kinh tế mũi nhọn được tập trung phát triển, bao gồm: (1) Nhóm ngành nông-lâm nghiệp; (2) Nhóm ngành công nghiệp chế biến; (3) Ngành sản xuất, truyền tải và phân phối điện; (4) Ngành du lịch; 09 sản phẩm chủ lực của tỉnh, bao gồm: (1) Sắn và các sản phẩm chế biến từ sắn; (2) Sản phẩm trồng trọt ứng dụng công nghệ cao (Sản phẩm trồng trọt và các sản phẩm chế biến từ sản phẩm trồng trọt); (3) Sản phẩm chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao (Sản phẩm từ chăn nuôi và các sản phẩm chế biến từ sản phẩm chăn nuôi); (4) Cà phê và các sản phẩm chế biến từ cà phê; (5) Cao su và các sản phẩm chế biến từ cao su; (6) Sâm Ngọc Linh, các sản phẩm chế biến từ Sâm Ngọc Linh và các loại dược liệu; (7) Gỗ và các sản phẩm sản xuất từ gỗ; (8) Điện; (9) Du lịch sinh thái Măng Đen.

(9) Trong 05 năm 2016-2020, đã huy động và bố trí khoảng 7.681 tỷ đồng vốn đầu tư phát triển tại 03 vùng kinh tế động lực của tỉnh. Đến nay: **(1) Đối với thành phố Kon Tum:** Đã đầu tư cơ bản hoàn thành hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị mới Nam Đăk Bla. Hệ thống đường giao thông, thoát nước, cây xanh được chú trọng đầu tư đồng bộ. 100% tuyến đường trung tâm nội thành đã có hệ thống điện

chiếu sáng công lộ; đang thực hiện Đề án bê tông hóa các đường hẻm nội thành thành phố Kon Tum. (2) **Đối với huyện Ngọc Hồi:** Đã được công nhận đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV và đang hoàn thiện các tiêu chí để thành lập thị xã. (3) **Đối với huyện Kon Plông:** Kết cấu hạ tầng trung tâm huyện và hạ tầng du lịch được tập trung đầu tư, từng bước đồng bộ. Đã và đang đầu tư các công trình: đường quanh hồ khu trung tâm, vườn hoa trung tâm huyện, đường từ Quốc lộ 24 đi thác Pa Sỹ, đài tưởng niệm chiến thắng Măng Đen, đường vào thác Đăk Ke, đường vào thôn Kon Tu Răng, đầu tư tôn tạo, bảo tồn và phát triển làng văn hóa-du lịch Kon Tu Răng... Một số dự án có quy mô lớn đang được triển khai đầu tư.

(10) Hồ chứa nước Đăk Pokei; Hồ chứa nước Đăk Rơn Ga; Cụm công trình thủy lợi Ia H'Drai...

(11) Cho chủ trương đầu tư Dự án Tổ hợp thương mại dịch vụ, vui chơi giải trí và nhà phố FLC Kon Tum (tổng vốn đầu tư 1.701 tỷ đồng). Bên cạnh đó, đã bố trí từ vốn NSNN triển khai 13 dự án đầu tư phát triển hạ tầng đô thị, chỉnh trang đô thị với tổng mức đầu tư khoảng 2.369 tỷ đồng.

(12) Trên địa bàn tỉnh hiện có 08 cụm công nghiệp đi vào hoạt động với tổng diện tích quy hoạch 241,585ha trong tổng số 14 cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và làng nghề tiểu thủ công nghiệp được thành lập.

(13) Xếp hạng Chỉ số PAPI tỉnh Kon Tum từ vị trí thứ 58/63 tỉnh/thành phố năm 2015 tăng lên xếp thứ 42/63 tỉnh/thành phố năm 2018 (với 43,21 điểm); Xếp hạng Chỉ số SIPAS xếp thứ 63/63 tỉnh/thành phố năm 2017 tăng lên xếp thứ 35/63 tỉnh/thành phố vào năm 2018 (đạt 81,81%).

(14) Đã chỉ đạo triển khai thực hiện hoàn thành cổ phần hóa cho 02 doanh nghiệp (Công ty TNHH MTV Cấp nước Kon Tum và Công ty TNHH MTV Du lịch Kon Tum) và đang tiến hành cổ phần hóa Trung tâm Đăng kiểm 82.01.S theo đúng kế hoạch đã đề ra.

(15) Tính đến hết tháng 8/2019 trên địa bàn tỉnh hiện có 113 Hợp tác xã, 01 Liên hiệp hợp tác xã và 178 Tổ hợp tác. Số HTX, liên hiệp HTX hoạt động theo Luật HTX năm 2012 là 104/114 (bao gồm: 103 HTX, 01 liên hiệp HTX); 103 tổ hợp tác đăng ký hoạt động theo quy định tại Nghị định số 151/2007/NĐ-CP ngày 10/10/2007 của Chính phủ

(16) Tổ hợp tác đã thu hút khoảng 1.888 thành viên, tạo thu nhập cho các thành viên ước đạt 11 triệu đồng/người/năm. Các HTX, Liên hiệp HTX trên địa bàn tỉnh đã thu hút được 9.028 thành viên và người lao động; thu nhập bình quân của lao động thường xuyên trong HTX khoảng 44 triệu đồng/người/năm.

(17) Năm học 2019-2020: Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi: Tiểu học 99,9%; Trung học cơ sở 97%.

(18) Các phòng phục vụ học tập, nhà công vụ giáo viên, phòng nội trú, bán trú cho học sinh, công trình vệ sinh, nước sạch cũng được đầu tư xây mới. Giai đoạn 2015-2020, đã đầu tư thiết bị dạy học cho 62 phòng học tin học, 140 phòng học ngoại ngữ, hơn 3.200 bộ bàn ghế; bổ sung trang thiết bị cho các trường có học sinh bán trú, thiết bị phòng học bộ môn lý, hóa, sinh, thiết bị dạy học tối thiểu với kinh phí hơn 114 tỷ đồng.

(19) Toàn tỉnh có 197 trường đạt chuẩn quốc gia (Mầm non: 57 trường, chiếm tỷ lệ 41% (vượt mục tiêu nghị quyết); Tiểu học: 82 trường, chiếm tỷ lệ 61,7% (vượt mục tiêu nghị quyết); THCS: 45 trường, chiếm tỷ lệ 40,5% (vượt mục tiêu nghị quyết); THPT: 13 trường, chiếm tỷ lệ 48,1% (vượt mục tiêu nghị quyết). Hiện có 21 trường mầm non tư thục, 02 trường mầm non dân lập và 07 trung tâm ngoại ngữ đang hoạt động.

(20) Đã đầu tư hoàn thành 61 công trình: Bệnh viện Đa khoa tỉnh (*nâng cấp lên 500 giường*), Bệnh viện Y Dược cổ truyền, Bệnh viện Phục hồi chức năng, Trung tâm Y tế các huyện Đăk Glei, Ia H'Drai và trên 55 công trình trạm y tế và nhà ở tập thể cho viên chức trạm y tế; đầu tư nâng cấp Bệnh viện Đa khoa tỉnh lên 750 giường (*giai đoạn I: một số hạng mục dự kiến được đưa vào sử dụng trong năm 2020*), Bệnh viện Đa khoa khu vực Ngọc Hồi lên 250 giường (*hạng mục Khu điều trị nội trú và kỹ thuật nghiệp vụ: dự kiến được đưa vào sử dụng trong năm 2020*), Bệnh viện Y dược cổ truyền - Phục hồi chức năng lên 165 giường bệnh và xây mới, cải tạo, mở rộng 25 trạm y tế. Trang bị 01 máy City scanner 128 lát cắt trị giá khoảng 29 tỷ đồng (*Bệnh viện Đa khoa tỉnh*); khoảng 79 loại thiết bị hiện đại trong hồi sức cấp cứu, chẩn đoán hình ảnh, xét nghiệm và phẫu thuật với tổng giá trị 61 tỷ đồng.

(21) Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ hàng năm ở mức 97% trở lên (riêng năm 2018 là 93%); đã loại trừ bệnh phong quy mô cấp tỉnh từ năm 2015; tỷ lệ nhiễm HIV trong cộng đồng dân cư vẫn duy trì ở mức <0,1% dân số; triển khai dịch vụ chăm sóc thiết yếu bà mẹ và trẻ sơ sinh trong và ngay sau đẻ tại 100% cơ sở cung cấp dịch vụ tuyến tỉnh, huyện và trên 70% trạm y tế xã đã cung cấp dịch vụ sức khỏe sinh sản cơ bản.

(22) Đã cho chủ trương đầu tư xây dựng và đưa vào hoạt động Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Vạn An.

(23) Hỗ trợ người có công với cách mạng 1.289 căn nhà, trong đó: xây dựng mới là 592 căn; sửa chữa là 697 căn. Từ năm 2016 đến năm 2019, Quỹ "Vì người nghèo" các cấp đã vận động được 87.561 triệu đồng; hỗ trợ xây dựng 1.094 căn nhà đại đoàn kết. Trợ giúp 4.418 lượt người nghèo khám chữa bệnh; trao thẻ bảo hiểm y tế với tổng kinh phí 1.449,4 triệu đồng; trao tặng 11.869 suất quà cho hộ

nghèo, hộ cận nghèo, gia đình chính sách, các đối tượng khó khăn trong dịp lễ, Tết. Quỹ cứu trợ trong tỉnh vận động được 14.678,3 triệu đồng để hỗ trợ Nhân dân khắc phục hậu quả do thiên tai, hỏa hoạn, sự cố nghiêm trọng, bệnh nhân mắc bệnh hiểm nghèo (số tiền là 9.806,5 triệu đồng).

(24) Đã xây dựng 07 nhà văn hóa xã từ nguồn kinh phí cấp huyện; đến năm 2020, có thêm 04 nhà văn hóa cấp xã được đầu tư xây dựng. Hiện có 3 trung tâm văn hóa cấp tỉnh, 10 trung tâm văn hóa, thông tin, thể thao và du lịch cấp huyện, 07 Nhà văn hóa/Trung tâm văn hóa cấp huyện (Sa Thầy, Đăk Tô, Ngọc Hồi, Đăk Hà, Đăk Glei, Kon Plông và thành phố Kon Tum); 47/102 xã có nhà văn hóa.

(25) Triển khai hỗ trợ công chiêng và tổ chức lớp truyền dạy công chiêng, xoang trong cộng đồng dân tộc Xơ Đăng (*nhóm Ka Dong, Xơ Teng*), Ba Na (*nhóm Jơ Long*), Gia Rai, Rơ Măm trên địa bàn các huyện Ngọc Hồi, Kon Rẫy, Đăk Tô, Sa Thầy và thành phố Kon Tum; xây dựng kế hoạch tổng kiểm kê di sản văn hóa các dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh, kiểm kê di sản văn hóa truyền thống điển hình của dân tộc Xơ Đăng (*nhóm Mơ Nâm*) và dân tộc Hre trên địa bàn tỉnh...

(26) Hiện toàn tỉnh có 26 sân vận động (tăng 15), 16 nhà thi đấu (tăng 5), 454 sân bóng đá (tăng 52), 531 sân bóng chuyền (tăng 49), 279 sân cầu lông (tăng 24), 62 sân tennis (tăng 25), 21 bể bơi (tăng 17) so với cuối năm 2015.

(27) Tổ chức thành công Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân; các Giải đua thuyền độc mộc mừng xuân; Giải Bóng đá nam 07 người thanh niên dân tộc thiểu số tỉnh Kon Tum. Tỷ lệ người tham gia luyện tập thể dục, thể thao thường xuyên đạt 28%; tỷ lệ gia đình tham gia luyện tập thể dục thể thao đạt 23%.

(28) Duy trì luyện tập và tham gia thi đấu các môn: Bóng đá hạng nhì, bóng chuyền A1, Karatedo, Điền kinh, võ cổ truyền, Taekwondo và tham gia: Giải Võ thuật cổ truyền khu vực Miền Trung Tây Nguyên, Giải Bóng chuyền Hạng A toàn quốc, giải Karatedo khu vực Miền Trung - Tây Nguyên, Giải bóng đá hạng nhì quốc gia; Giải vô địch điền kinh các lứa tuổi trẻ toàn quốc; Hội thi thể thao các dân tộc thiểu số toàn quốc khu vực II...

(29) Đã tuyển chọn và nhân giống cây trồng mới, tăng năng suất, chất lượng để thay thế giống cũ của địa phương như: lúa, rau, hoa xứ lạnh (hoa Lily, hồ điệp, dendro, đồng tiền; cá Hồi, cá Tầm) chất lượng cao; Sâm Ngọc Linh, Đảng sâm (sâm dây), Ngũ vị tử, nấm ăn và nấm dược liệu... Triển khai nghiên cứu, ứng dụng về quy trình kỹ thuật nhân giống và kỹ thuật nuôi trồng trên các đối tượng có giá trị kinh tế cao như: cá tầm, cá lăng, thác lát, điêu hồng, cá rô đồng đầu vuông, cá chẽm... Triển khai các mô hình trình diễn ứng dụng các chế phẩm sinh học trong xử lý phụ phẩm hữu cơ làm phân bón, cải tạo đất, sử dụng trong canh tác cây trồng để nâng cao năng suất, chất lượng cây trồng; ứng dụng công nghệ vi sinh làm giá

thể hữu cơ... Triển khai nghiên cứu, sản xuất thành công 2 sản phẩm “Nước giải khát sâm dây” đóng lon và “cao sâm dây” từ nguồn nguyên liệu của địa phương; nghiên cứu, sản xuất cà phê chất lượng cao bằng công nghệ lên men tại huyện Đắk Hà.

(30) Trong đó, đã đăng ký và được cấp chỉ dẫn địa lý "Ngọc Linh" đối với sản phẩm Sâm Ngọc Linh củ; tiến hành đăng ký thương hiệu, mã vạch cho các sản phẩm từ Sâm Ngọc Linh.

(31) Số người có trình độ Thạc sỹ và nghiên cứu viên chính trở lên trong lĩnh vực khoa học-công nghệ tăng từ 12 người lên 17 người năm 2020 (*trong đó, có 01 tiến sỹ, 07 thạc sỹ (năm 2015 có 06 thạc sỹ)*)

(32) Nhà máy xử lý rác thải thành phố Kon Tum của Công ty TNHH Song Nguyên Kon Tum (công suất xử lý 70 - 100 tấn/ngày); khu xử lý chất thải rắn tại huyện Đắk Hà của Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ môi trường DH (công suất xử lý 25 tấn/ngày)... Tổng lượng rác thải được thu gom trên địa bàn toàn tỉnh là 255,077 tấn/ngày, xử lý là 168,87 tấn/ngày, đạt tỷ lệ 66,2%.

(33) Đã triển khai phần mềm Quản lý văn bản và điều hành VNPT Ioffice cho tất cả các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh để gửi nhận văn bản đến đi. Triển khai ứng dụng có hiệu quả chữ ký số trong hoạt động trao đổi thông tin giữa các cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh; đưa phần mềm Hệ thống một cửa điện tử VNPT iGate vào ứng dụng để giải quyết các thủ tục hành chính tại Trung tâm phục vụ hành chính công...

(34) Chiến lược bảo vệ Tổ quốc, Chiến lược Quốc phòng Việt Nam, Chiến lược bảo vệ an ninh quốc gia, Chiến lược bảo vệ biên giới quốc gia, Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trên không gian mạng, Chiến lược an ninh mạng quốc gia...

(35) Cấp tỉnh đạt kết quả tốt; diễn tập cấp huyện, thành phố đạt 100% chỉ tiêu, trong đó 80% đạt kết quả tốt; 102/102 xã, phường, thị trấn diễn tập chiến đấu phòng thủ kết hợp diễn tập quy chế phối hợp đạt 100% khá trở lên; chất lượng các cuộc diễn tập ngày càng được nâng lên, sát tình hình thực tế.

(36) Bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh đối tượng I: 05; đối tượng II: 177; đối tượng III: 978; đối tượng IV: 10.528; chức sắc tôn giáo 44 người; chức việc 577 người; già làng 282 người; giáo dục quốc phòng cho học sinh, sinh viên 65.282 em; học kỳ trong Quân đội 950 lượt cháu.

(37) Năm 2015: 400 công dân; năm 2016: 850 công dân; năm 2017: 702 công dân; năm 2018: 803 công dân; năm 2019: 800 công dân.

(38) Phát hiện, ngăn chặn 23 đối tượng, vận động 13 đối tượng quay về, tiếp nhận 01 đối tượng UNHCR trao trả, khởi tố 01 đối tượng về tội tổ chức người khác trốn đi nước ngoài.

(39) Số vụ vi phạm, tội phạm giảm 10% so với năm 2015. Lực lượng Công an các cấp đã phát hiện 3.216 vụ phạm pháp hình sự; đã khởi tố 1.832 vụ; đề nghị truy tố 1.400 vụ (tỷ lệ trung bình đạt khoảng 75%, trong đó án hình sự nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng đạt 95%); đã tiếp nhận giải quyết 3.462 tin báo tố giác tội phạm và kiến nghị khởi tố, đã giải quyết 3.140 tin, đạt 90,7%.

(40) Từ năm 2015 đến 2019, có 06 vụ/10 bị cáo liên quan đến tham nhũng được đưa ra xét xử.

(41) Đã ban hành và thực hiện nghiêm Kế hoạch số 97-KH/TU, ngày 18-6-2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy "về trách nhiệm của Bí thư Tỉnh ủy Kon Tum trong việc tiếp dân, đối thoại trực tiếp với dân và xử lý những phản ánh, kiến nghị của dân"; trong đó, định kỳ hằng tháng, đồng chí Bí thư Tỉnh ủy tiếp xúc, đối thoại với công dân tại các huyện, thành phố, đối thoại với đại biểu phụ nữ, thanh niên, công nhân, viên chức, người lao động. Bí thư các cấp ủy đã cụ thể hóa và thực hiện nghiêm chế độ tiếp xúc, đối thoại với công dân theo quy định.

(42) Đã thực hiện việc tổ chức các phiên tòa theo chủ trương cải cách tư pháp; tiến hành nối mạng, truyền hình trực tuyến các phiên tòa đến Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh và các cơ quan, đơn vị; thành lập Trung tâm giám định pháp y của tỉnh; thực hiện tốt việc quản lý các tổ chức hành nghề luật sư, công chứng...

(43) Đã đánh giá và tổ chức ký kết 09 Bản ghi nhớ về tăng cường quan hệ hợp tác và phát triển kinh tế-xã hội với các tỉnh Nam Lào; ký kết và triển khai Bản ghi nhớ hợp tác với các tỉnh Rat-ta-na-ki-ri, Stung-treng (Campuchia). Trong đó, đã triển khai xây dựng và hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng đáp ứng nhu cầu sinh hoạt, giao thương vùng biên giới hai nước Việt Nam-Lào qua cặp cửa khẩu Quốc tế Bờ Y (Kon Tum, Việt Nam)- Phu Cưa (Ăt-ta-pư, Lào); phát triển các dịch vụ hỗ trợ hoạt động thương mại tại cửa khẩu như kho ngoại quan, điểm tập kết hàng hóa xuất nhập khẩu; đẩy mạnh hợp tác trong lĩnh vực giáo dục-đào tạo, y tế...

(44) Trong đó, Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã xây dựng Kế hoạch số 102-KH/TU, ngày 10-7-2019 thực hiện Nghị quyết số 35-NQ/TW, ngày 22-10-2018 của Bộ Chính trị khóa XII "về tăng cường bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch trong tình hình mới"; thành lập Ban Chỉ đạo 35 của tỉnh (trên cơ sở kiện toàn Ban Chỉ đạo 94 tỉnh); xây dựng và đưa vào hoạt động diễn đàn "Ngọc Linh Xanh" để đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch trên Internet và mạng xã hội.

(45) Đã hoàn thành việc sắp xếp lại tổ chức bộ máy, đổi mới cơ chế hoạt động của Ban Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh; tổ chức lại Văn phòng Tỉnh ủy để phục vụ chung cho các cơ quan tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy; tổ chức lại các đầu mối trực thuộc Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; rà soát và giải thể 02 ban chỉ đạo, ban quản lý dự án không hiệu quả. Kết quả: Đã giảm được 12 đầu mối trực thuộc

các cơ quan tham mưu, giúp việc cấp ủy và cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, giảm 10 trường phòng, 01 phó phòng và 06 biên chế so với trước đây.

Hoàn thành chủ trương Trường Ban Tuyên giáo đồng thời là Giám đốc Trung tâm Bồi dưỡng chính trị 10/10 huyện, thành phố; thực hiện chủ trương Trường Ban Dân vận đồng thời là Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tại 10 huyện, thành phố; thực hiện mô hình bí thư cấp ủy đồng thời là chủ tịch ủy ban nhân dân cấp xã. Ban hành các đề án thực hiện việc hợp nhất một số cơ quan cấp ủy với cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện. Rà soát, chấm dứt việc hợp đồng lao động làm công tác chuyên môn tại các cơ quan, đơn vị. Thành lập Đảng bộ Khối cơ quan và doanh nghiệp tỉnh trên cơ sở hợp nhất Đảng bộ khối các cơ quan tỉnh và Đảng bộ Khối doanh nghiệp tỉnh. Thực hiện hợp nhất các cơ quan, đơn vị có chức năng tương đồng của huyện Ia H'Drai: Hợp nhất Ban Tổ chức Huyện ủy và Phòng Nội vụ huyện thành Cơ quan Tổ chức-Nội vụ huyện; Cơ quan Ủy ban Kiểm tra Huyện ủy và Thanh tra huyện thành Cơ quan Kiểm tra-Thanh tra huyện; Văn phòng Huyện ủy và Văn phòng HĐND-UBND huyện thành Văn phòng Huyện ủy-HĐND-UBND huyện.

Đã sắp xếp các đơn vị sự nghiệp cấp tỉnh thuộc các lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Văn hóa thể thao và Du lịch, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Y tế, Lao động-Thương binh và Xã hội; Tài nguyên và Môi trường. Qua đó, đã giảm 91 đơn vị, 134 cán bộ lãnh đạo. Đối với cấp huyện, đến nay đã cơ bản hoàn thành việc sắp xếp và thành lập trung tâm dịch vụ nông nghiệp, ban quản lý dự án đầu tư và xây dựng, Trung tâm Văn hóa - Thể thao - Du lịch và Truyền thông, Trung tâm Môi trường và Dịch vụ đô thị. Đồng thời đã ban hành Đề án sáp nhập các thôn, tổ dân phố trong toàn tỉnh năm 2019, theo đó sau khi sáp nhập toàn tỉnh còn 752 thôn, tổ dân phố, giảm 119 thôn, tổ dân phố.

(46) Đã bố trí 366 Công an chính quy đảm nhiệm chức danh Công an xã tại 100% xã trên địa bàn tỉnh.

(47) Đã cử đi đào tạo, bồi dưỡng 9.621 lượt cán bộ, công chức, viên chức. Trong đó: Sau đại học 45 đồng chí; cao cấp lý luận chính trị 428 đồng chí; trung cấp lý luận chính trị 1.363 đồng chí; bồi dưỡng bí thư cấp huyện 11 đồng chí; bồi dưỡng, cập nhật kiến thức cho cán bộ thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý và cán bộ thuộc diện Ban Thường vụ huyện ủy, thành ủy, đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy 1.279 đồng chí.

Đã thực hiện quy trình giới thiệu nhân sự đề nghị chỉ định 9 Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, bầu bổ sung 4 Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy và 2 Phó Bí thư Tỉnh ủy; giới thiệu bầu bổ sung 1 Chủ tịch và 02 Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh. Điều động, phân công 2 Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, 39 lượt Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh. Điều động, bổ nhiệm 149 lượt cán bộ giữ các

chức danh thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý; trong đó, cấp trưởng 43 đồng chí, cấp phó 106 đồng chí. Bổ nhiệm lại 71 đồng chí; trong đó: Cấp trưởng 15 đồng chí, cấp phó 56 đồng chí.

(48) Hiện nay, tỷ lệ cán bộ lãnh đạo (thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý) là người dân tộc thiểu số: cấp tỉnh 38/73 (chiếm 52,05%), cấp huyện (trừ Công an, quân sự, Biên phòng) 38/137 (chiếm 27,74%). Cán bộ lãnh đạo là nữ cấp tỉnh 35/73 (chiếm 47,95%), cấp huyện 25/137 (chiếm 18,25%).

(49) Tổng số cán bộ, công chức cấp xã là 1.902 người (trong đó, có 562 cán bộ chủ chốt và 838 công chức cấp xã, còn lại là các chức danh khác). Số cán bộ chủ chốt đạt chuẩn (xét trên 3 tiêu chí: học vấn phổ thông, trình độ chuyên môn và trình độ lý luận chính trị): 479/562 người (đạt 85,23%) tăng 10,58% so với năm 2015. Trong đó đạt chuẩn về học vấn 92,35%, chuyên môn 91,99% và về lý luận chính trị 96,44%.; Số công chức xã số đạt chuẩn (xét trên 02 tiêu chí: học vấn phổ thông, trình độ chuyên môn) là 802/838 người (đạt 95,58%); trong đó: 95,7% đạt chuẩn về trình độ học vấn, 99,4% đạt chuẩn về trình độ chuyên môn.

(50) Đã tiến hành rà soát tiêu chuẩn chính trị nhân sự Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ 2015-2020 đối với 60 đồng chí; rà soát tiêu chuẩn chính trị 1.217 lượt cán bộ phục vụ bổ sung quy hoạch nhiệm kỳ 2015-2020 và xây dựng quy hoạch nhiệm kỳ 2020-2025 của các cấp ủy trực thuộc Tỉnh ủy và cán bộ lãnh đạo, quản lý các sở, ban, ngành tỉnh đề nghị; rà soát, thẩm định tiêu chuẩn chính trị 240 lượt cán bộ quy hoạch và bổ sung quy hoạch Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ 2015-2020, 2020-2025 và cán bộ lãnh đạo quản lý diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý; trong đó 02 đồng chí quy hoạch Ban Chấp hành Trung ương, nhiệm kỳ 2021-2026.

(51) Chương trình số 26-CTr/TU, ngày 20-01-2017 của Tỉnh ủy.

(52) Từ đầu nhiệm kỳ đến nay đã tổ chức 04 cuộc kiểm tra NQTW4 gắn với Chỉ thị số 05-CT/TW của Bộ Chính trị.

(53) Qua triển khai thực hiện, trên địa bàn tỉnh có 01 tập thể, 02 cá nhân có thành tích xuất sắc trong học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh được Thủ tướng Chính phủ tặng Bằng khen; 30 tập thể và 40 cá nhân được Bí thư Tỉnh ủy và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh khen thưởng.

(54) Từ đầu nhiệm kỳ đến nay, toàn Đảng bộ tỉnh đã kết nạp được 5.175 đảng viên, đạt 103,5 % chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội XV Đảng bộ tỉnh, tăng 19,12% so với tổng số đảng viên từ đầu nhiệm kỳ; trong đó số đảng viên là trong độ tuổi thanh niên tăng 17,98%; số đảng viên người dân tộc thiểu số tăng 16,03%; số đảng viên trong các tôn giáo là tăng 29,28%.

(55) Đến nay, có 874/874 thôn, tổ dân phố có tổ chức đảng; có 441/874 thôn trưởng, tổ trưởng tổ dân phố là đảng viên (*chiếm 50,46%*); 67/441 bí thư chi bộ kiêm thôn trưởng, tổ trưởng tổ dân phố (*chiếm 15,19%*).

(56) Cấp ủy, ban thường vụ cấp ủy các cấp đã kiểm tra đối với 1.002 lượt đảng viên và 1.084 lượt tổ chức đảng; giám sát 431 lượt đảng viên và 713 lượt tổ chức đảng. Trong đó, Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã tiến hành 26 cuộc kiểm tra đối với 118 lượt tổ chức đảng và 28 đảng viên; giám sát 19 cuộc đối với 90 lượt tổ chức đảng và 24 đảng viên.

(57) Cấp ủy, ban thường vụ cấp ủy các cấp đã xem xét thi hành kỷ luật 18 tổ chức đảng, 683 đảng viên (tăng 177 đảng viên so với nhiệm kỳ 2010-2015).

(58) Như: Niêm yết tại cơ quan, đơn vị, thông báo tại hội nghị cán bộ, công chức, viên chức, thông báo bằng văn bản gửi cán bộ, công chức, viên chức; đăng trên trang thông tin nội bộ của cơ quan, đơn vị.

(59) các nội dung: Bộ phận chịu trách nhiệm giải quyết công việc có liên quan; thủ tục hành chính giải quyết công việc; mẫu đơn từ, hồ sơ cho từng loại công việc; phí, lệ phí theo quy định; thời gian giải quyết từng loại công việc...

(60) Trong đó, Hội Cựu chiến binh đạt tỷ lệ 88,7%; Công đoàn đạt tỷ lệ 91,6%; Đoàn Thanh niên đạt tỷ lệ 75,8%; Hội Nông dân đạt tỷ lệ 74,6%; Hội Liên hiệp Phụ nữ đạt tỷ lệ 71,5%.

(61) Đã thực hiện kết hợp việc tiếp xúc cử tri của đại biểu Hội đồng nhân dân 3 cấp tại cùng một địa bàn.

(62) Trong đó, đã tiến hành tích hợp, lồng ghép các cuộc giám sát của Hội đồng nhân dân, các ban của Hội đồng nhân dân tại cùng một thời điểm, trên cùng địa bàn.

(63) Nhiều trường học thiếu trang thiết bị dạy học, thiếu phòng học bộ môn, phòng tin học, phòng ngoại ngữ; cơ sở vật chất phục vụ ăn, ở bán trú cho học sinh các trường dân tộc bán trú chưa bảo đảm.

(64) Nhiệm kỳ 2015-2020 chỉ kết nạp được 03 đảng viên là chủ doanh nghiệp tư nhân vào Đảng.

(65) Chỉ tiêu về thu nhập bình quân đầu người, độ che phủ rừng, quy mô dân số.

(66) Như: Nâng cấp Quốc lộ 24 đoạn qua tỉnh Kon Tum, Quốc lộ 14C, Quốc lộ 40B, cao tốc Bờ Y - Ngọc Hồi - Pleiku, đường trục chính phía Tây thành phố Kon Tum, các cầu qua sông Đăk Bla, hạ tầng đô thị hai bên bờ sông Đăk Bla...

(67) Nâng cấp thành phố Kon Tum đạt đầy đủ các tiêu chí đô thị loại II; huyện Ngọc Hồi đạt tiêu chí đô thị loại III; thị trấn Đăk Tô, Đăk Hà đạt các tiêu chí

đô thị loại IV; trung tâm huyện lỵ các huyện Kon Rẫy, Tu Mơ Rông, Ia H'Drai đạt các tiêu chí đô thị loại V.

(68) Khu công nghiệp Sao Mai, Khu công nghiệp Hòa Bình II (tại phường Ngô Mây); Khu sản xuất, chế biến dược liệu tập trung; Khu công nghiệp Đăk Tô và các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

(69) Như: Bệnh viện Đa khoa tỉnh từ bệnh viện hạng II lên bệnh viện hạng I (750 giường bệnh); Bệnh viện Đa khoa khu vực Ngọc Hồi (250 giường bệnh); Bệnh viện huyện Ia H'Drai (60 giường bệnh); Bệnh viện Y học cổ truyền - Phục hồi chức năng (165 giường bệnh); Bệnh viện tâm thần quy mô 100 giường bệnh; Trường phổ thông dân tộc nội trú Đăk Hà; Trung tâm thể dục thể thao tỉnh; Trung tâm văn hóa - nghệ thuật tỉnh; Nhà thi đấu tổng hợp tỉnh; di tích lịch sử Ngọc Kon Tum; di tích lịch sử chiến thắng Đăk Tô - Tân Cảnh...

(70) Phấn đấu đến năm 2025, có 40% dân số tập luyện thể dục thể thao thường xuyên, 27% hộ gia đình đạt danh hiệu gia đình thể thao, hình thành 500 câu lạc bộ thể dục, thể thao.

(71) Truyền hình Internet, truyền hình vệ tinh, truyền hình số mặt đất...

Phụ lục 01
**TỔNG HỢP MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI KÈ HOẠCH PHÁT TRIỂN GIAI ĐOẠN 2015 - 2020
 VÀ DỰ KẾN ĐẾN NĂM 2025**

TT	Các chỉ tiêu theo ngành, lĩnh vực	Đơn vị tính	Mục tiêu NQĐH XV	Kết quả thực hiện					Dự báo khả năng TH mục tiêu đến năm 2020	Mục tiêu đến năm 2025			Tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm giai đoạn			Ghi chú	
				2016	2017	2018	2019	Dự báo thực hiện 2020		Kịch bản 01	Kịch bản 02	Kịch bản 03	Giai đoạn 2016-2020	Dự kiến 2020-2025			
														Kịch bản 01	Kịch bản 02		Kịch bản 03
1	2	3	5	6	7	8	9	10	11			13	14			16	
1	Lĩnh vực kinh tế																
1	GRDP bình quân đầu người	USD	2.500	1.453	1.580	1.698	1.795	1.990	Không đạt	3.170	3.485	3.822					(*)
2	Tốc độ tăng trưởng hàng năm	%	>9	8,06	9,01	9,27	9,96	12,25	Đạt	10-11	12-13	14-15	9,70	10,64	12,65	14,81	(**)
3	Tốc độ tăng trưởng của các ngành																
	- Nông lâm nghiệp và thủy sản	%		104,18	105,64	105,76	105,59	107,20		7,05	7,88	9,07					
	- Công nghiệp xây dựng	%		113,77	113,69	113,72	115,78	120,79		14,09	15,90	19,01					
	- Dịch vụ	%		108,47	107,24	108,91	109,20	110,54		9,95	13,00	14,92					
	- Thuế NK, thuế SP trừ trợ cấp SP			101,23	115,40	107,46	107,05	104,42		8,90	8,90	10,15					
4	Cơ cấu tổng sản phẩm theo ngành (ggh)	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00		100,00	100,00	100,00					
	- Nông lâm nghiệp và thủy sản	%	26,00	28,70	27,27	26,58	25,65	24,37	Đạt	19-20	18-19	17-18					
	- Công nghiệp xây dựng	%	31,26	24,31	24,83	25,78	26,76	28,86	Không đạt	32-33	32-33	33-34					
	- Thương mại - dịch vụ	%	35,13	39,59	39,66	39,64	39,92	39,61	Đạt	42-43	43-44	43-44					
5	Thu ngân sách NN tại địa bàn	Tỷ đồng	3.500	2.132	2.512	2.866	3.124	3.505	Đạt	4.400	4.500	4.600	11,49	4,65	5,12	5,59	
6	Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu	1.000 USD	150	114	135	208	137	150	Đạt	220	240	260					
7	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	25	13	13	18	22	25	Đạt	45	45	45	22,67	12,47	12,47	12,47	
8	Số đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới hoặc hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới	huyện		0	0	0	0	0		3	3	3					
9	Độ che phủ rừng (có tính cây cao su)	%	63,75	62,67	62,84	62,25	62,78	62,85	Không đạt	63,00	63,00	63,00					
10	Tỷ lệ cơ sở kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường	%	80,00	70	70	80	80	82,95	Đạt	85	85	85					

TT	Các chỉ tiêu theo ngành, lĩnh vực	Đơn vị tính	Mục tiêu NQĐH XV	Kết quả thực hiện					Dự báo khả năng TH mục tiêu đến hết năm 2020	Mục tiêu đến năm 2025			Tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm giai đoạn			Ghi chú	
				2016	2017	2018	2019	Dự báo thực hiện 2020		Kịch bản 01	Kịch bản 02	Kịch bản 03	Giai đoạn		Dự kiến 2020-2025		
II	Lĩnh vực Văn hóa xã hội																
11	Dân số trung bình	Người	580.000	507.818	520.048	535.000	543.351	555.000	Không đạt	620.000	620.000	620.000	2,28	2,24	2,24	2,24	
12	Tỷ lệ tăng tự nhiên	%	12,0	13,42	13,43	13,41	12,80	12,00	Đạt	12,00	12,00	12,00					
13	Tuổi thọ trung bình của người dân	Tuổi	68,0	66,4	66,5	66,8	67,0	67,2	Không đạt	68,5	68,5	68,5					
10	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	52	47,20	48,30	49,00	50	52	Đạt	60	60	60					
15	Số Lao động được giải quyết việc làm mới/năm	Người	6.000	2.462	4.500	4.800	5.500	5.800	Không đạt	7.000	7.000	7.000					
16	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	%	50,0	26,0	28,0	30,0		35,0	Không đạt								
17	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%															
	Mầm non	%	40,0	27,1	28,1	28,1	35,3	41,0	Đạt	50	50	50					
	Tiểu học	%	58,0	48,3	48,6	54,2	60,2	61,7	Đạt	70	70	70					
	Trung học cơ sở	%	40,0	29,4	29,7	30,6	34,2	40,5	Đạt	50	50	50					
	Trung học phổ thông	%	45,0	33,3	33,3	33,3	40,7	48,1	Đạt	55	55	55					
18	Tỷ lệ người trong độ tuổi đạt trình độ giáo dục trung học phổ thông và tương	%	80	Năm 2015, 2016 chưa đánh giá	10,0	25,3	46,1	65,8	Không đạt								
19	Tỷ lệ học sinh được phân luồng sau THCS	%															
20	Tỷ lệ bao phủ BHYT, BHXH	%															
-	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế	%		89,68	88,25	90,79	90,10	90,35		91,00	91,00	91,00					
-	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm xã hội	%		13,84	13,99	13,85	15,00	16,31		30,00	30,00	30,00					
-	Tỷ lệ bao phủ Bảo hiểm thất nghiệp	%		11,09	11,16	11,00	12,11	13,38		25,00	25,00	25,00					
21	Tỷ lệ xã có bác sỹ	%	100	97,1	97,1	100	100	100	Đạt	100	100	100					
22	Tỷ lệ trạm y tế xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã	%	100	66,7	71,0	80,4	93,0	100	Đạt	100	100	100					
23	Tỷ lệ trạm y tế xã đạt chuẩn quốc gia (Quyết định số 3447/QĐ-BYT ngày	%	100,0	66,7	71,0	80,4	93,0	100	Đạt	100	100	100					
24	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa	%	50,0	41,18	44,12	45,10	46,08	50,00	Đạt	60	60	60					

TT	Các chỉ tiêu theo ngành, lĩnh vực	Đơn vị tính	Mục tiêu NQĐH XV	Kết quả thực hiện					Dự báo thực hiện 2020	Dự báo khả năng TH mục tiêu đến 2025	Mục tiêu đến năm 2025			Tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm giai đoạn			Ghi chú
				2016	2017	2018	2019	Dự báo thực hiện 2020			Kịch bản 01	Kịch bản 02	Kịch bản 03	Giai đoạn	Dự kiến 2020-2025		
25	Tỷ lệ thôn, làng, tổ dân phố đạt danh hiệu văn hóa	%	70	67,00	70,00	71,00	74	76	Vượt	85	85	85					
26	Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân hàng năm	%	3-4	4,35	4,05	4,08	4,26	3,50	Đạt	3-4	3-4	3-4					
27	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện	%	100,00	98,13	98,27	98,70	99,03	99,30	Không đạt	99,80	99,80	99,80					
28	Tỷ lệ hộ dân nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100,00	62,67	62,84	62,25	62,78	62,85	Không đạt	95,00	95,00	95,00					

Ghi chú:

(*) Tỷ giá quy đổi bình quân 23.000đồng = 1 USD

(**) Giai đoạn 2020-2025 đang dự kiến theo Kịch bản 1

Phụ lục số 02

KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU CỦA CÁC TỈNH KHU VỰC TÂY NGUYÊN VÀ CẢ NƯỚC

TT	Cả nước, vùng và tỉnh	Tổng sản phẩm (GRDP) theo giá so sánh 2010 ĐVT: Tỷ đồng								Tổng sản phẩm (GRDP) theo giá hiện hành ĐVT: Tỷ đồng				Dân số 2019 - Người	Ước GRDP BQ/người i 2019 (triệu đồng)	Đăng ký doanh nghiệp mới (từ 2010 đến 30/6/2018)	Thu hút FDI (lũy kế số vốn ĐK đến T7/2019 - Triệu USD)	Tỉ lệ hộ nghèo năm 2018 (%)	Tỉ lệ hộ cận nghèo năm 2018 (%)
		Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019						
		Giá trị	Tốc độ	Giá trị	Tốc độ	Giá trị	Tốc độ	Giá trị	Tốc độ										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
I	Cả nước	3.054.470	6,21	3.262.548	6,81	3.493.399	7,08			4.502.733	5.005.975	5.535.300	7.404.439					5,23	4,95
II	Tây Nguyên	149.435	5,82	160.683	7,53	172.314	7,24	183.416	6,44	213.128	234.294	245.993	259.172						
1	Kon Tum	11.285	8,04	12.302	9,01	13.443	9,28	14.782	9,96	16.323	18.080	19.980	22.430	543.351	41,28	1.957	97,55	17,29	6,58
2	Đắk Lắk	43.622	6	46.571	7	49.496	6,28	52.695	6,46	63.829	68.860	71.177	75.668	1.869.322	40,48	7.230	153,52	12,81	9,72
3	Đắk Nông	16.063	4,19	17.337	7,93	18.522	6,84	19.691	6,31	23.759	25.628	25.849	27.596	622.168	44,36	2.996	144,37	13,51	6,23
4	Gia Lai	35.231	4,67	38.197	8,42	40.955	7,22	43.723	6,76	50.318	56.118	58.713	63.204	1.513.847	41,75	3.954	12,17	10,04	10,06
5	Lâm Đồng	42.146	6,49	45.253	7,37	48.937	8,14	52.525	7,33	58.900	65.608	70.274	70.274	1.296.906	54,19	7.927	522,67	2,85	4,41

PHỤ LỤC 3**thuyết minh các chỉ tiêu chủ yếu nhiệm kỳ 2020-2025**
(kèm theo Báo cáo chính trị trình Đại hội XVI Đảng bộ tỉnh)**1. Về chỉ tiêu “Quy mô dân số khoảng 620.000 người”**

Theo Niên giám thống kê năm 2018, dân số trung bình toàn tỉnh năm 2015 là 496.000 người và năm 2018 là 535.000 người. Trên cơ sở số liệu tổng điều tra dân số và nhà ở (ngày 01-4-2019), dự kiến dân số trung bình năm 2019 là 543.351 người, dự kiến năm 2020 là 555.000 người. Như vậy, tốc độ tăng dân số bình quân giai đoạn 2015-2020 (5 năm) là 2,28%/năm, thấp hơn so với tốc độ tăng dân số bình quân giai đoạn 2010-2015 (2,3%/năm). Bên cạnh đó, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên của tỉnh năm 2018 giảm xuống còn 13,41‰, giảm 3,77‰ so với năm 2014 và đến năm 2020 giảm còn khoảng 12‰; dân số tăng cơ học giai đoạn 2016-2020 bình quân hàng năm khoảng 5.000 người/năm.

Với dự kiến tỷ lệ tăng dân số tự nhiên bình quân của tỉnh giai đoạn 2020-2025 giữ ở mức **12‰/năm** thì dân số trung bình toàn tỉnh đến năm 2025 khoảng 590 ngàn người (chưa tính tăng dân số cơ học), tương ứng tăng 35.000 người.

Nhằm đảm bảo quy mô dân số phù hợp với định hướng phát triển kinh tế, xã hội, khai thác có hiệu quả các tiềm năng, thế mạnh của địa phương, cần thiết phải thu hút thêm lao động ngoại tỉnh để thực hiện các dự án đầu tư phát triển khu đô thị, dịch vụ, du lịch, công nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao,... như: Dự án đầu tư hạ tầng phát triển quỹ đất Khu đô thị phía Nam cầu Đăk Bla, thành phố Kon Tum; Đầu tư cơ sở hạ tầng khai thác quỹ đất, mở rộng không gian đô thị Khu trung tâm phường Ngô Mây, thành phố Kon Tum; Dự án khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng tại Trung tâm thể dục thể thao; Dự án khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng Đường bao khu dân cư phía Nam, phía Bắc thành phố Kon Tum; Nhà máy chế biến bột giấy và giấy; Dự án Tổ hợp khách sạn, trung tâm thương mại, dịch vụ của Công ty cổ phần Tập đoàn FLC; Dự án Tổ hợp Trung tâm thương mại kết hợp nhà ở thương mại (shophouse) của Tập đoàn Vingroup; các dự án của Tập đoàn TH True Milk: (1) Dự án chăn nuôi bò sữa và chế biến sữa tập trung quy mô công nghiệp (diện tích 500 ha, quy mô tổng đàn 20.000 con) tại xã Mo Rai, huyện Sa Thầy; (2) Dự án trồng cây ăn quả và xây dựng nhà máy chế biến hoa quả (diện tích trồng cây ăn quả 500-1.000 ha, diện tích xây dựng nhà máy 10 ha) tại huyện Kon Rẫy; (3) Dự án trồng, chế biến Sâm Ngọc Linh và các loại dược liệu bản địa kết hợp du lịch sinh thái (diện tích trồng Sâm Ngọc Linh và các loại dược liệu bản địa 10.000 ha; xây dựng nhà máy chế biến sấu và kết hợp du lịch sinh thái, trải nghiệm) tại huyện Kon Plông và Tu Mơ Rông; (4) Dự án xây dựng cụm nhà máy chế biến và trung tâm giới thiệu sản phẩm tại TP. Kon Tum với diện tích khoảng

100ha; nhu cầu lao động cho việc khai thác cao su đến kỳ thu hoạch (*diện tích khai thác tăng khoảng 30 nghìn ha so với năm 2020*),... Dự kiến nhu cầu lao động cho các dự án này khoảng 35.000 - 36.000 người, trong đó: Lao động trong tỉnh đáp ứng được khoảng 10.000 người; **thu hút lao động từ các tỉnh khác đến khoảng 25.000 - 26.000 người.**

Bên cạnh đó, giai đoạn 2020-2025 có khoảng **5.000 người** (bình quân 1.000 người/năm) nhập cư vào địa bàn tỉnh để đi làm ăn, buôn bán, theo gia đình và do quá trình đô thị hóa diễn ra tương đối nhanh tại thành phố Kon Tum, thị trấn Plei Kần - huyện Ngọc Hồi, thị trấn Măng Đen - huyện Kon Plông, trung tâm huyện lỵ Ia H'Drai... Như vậy, dân số tăng cơ học giai đoạn 2020-2025 khoảng **30.000 người**, cộng với dân số tăng tự nhiên như trên (**35.000 người**) thì dân số trung bình của tỉnh **đến năm 2025 đạt khoảng 620.000 người**, bình quân giai đoạn 2020-2025 tăng 2,24%/năm là phù hợp với định hướng phát triển và có cơ sở.

2. Về chỉ tiêu “Mức tăng trưởng tổng sản phẩm (GRDP) bình quân hàng năm đạt khoảng 12-13%”

Giai đoạn 2015-2020, kinh tế của tỉnh có nhiều khởi sắc. Tổng sản phẩm hàng năm tăng trưởng khá cao, năm sau tăng cao hơn năm trước, bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt khoảng 9,7%/năm (*trong đó: Nông, lâm và thủy sản ước 5,67%; công nghiệp, xây dựng ước 15,52%; thương mại, dịch vụ ước 8,87%*).

Tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt cao là do tỉnh đã thực hiện chuyển đổi cơ cấu kinh tế đúng định hướng; hoàn thành và đưa vào khai thác, sử dụng các công trình quan trọng, có tác dụng thúc đẩy phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế như các tuyến đường giao thông trọng điểm, các nhà máy thủy điện, công trình thủy lợi, các dự án phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, dự án phát triển đô thị...

Để kinh tế tăng trưởng nhanh, bền vững, góp phần nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân, trong giai đoạn 2020-2025, đề xuất 03 kịch bản tăng trưởng kinh tế (*cả 03 kịch bản tăng trưởng đều cao hơn bình quân của cả nước và cao hơn mức tăng trưởng bình quân giai đoạn 2015-2020*), như sau:

2.1. Kịch bản thứ nhất: Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân hàng năm đạt khoảng 10,64%

Kịch bản này thể hiện được sự phấn đấu tích cực, phát huy được các lợi thế so sánh của tỉnh. Các ngành kinh tế mũi nhọn, sản phẩm chủ lực tiếp tục đầu tư phát triển; kết cấu hạ tầng đô thị, các khu, cụm công nghiệp - đô thị - dịch vụ được đầu tư đồng bộ, du lịch phát triển theo hướng du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng với bản sắc riêng được định hình. Nông nghiệp phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa, ứng dụng công nghệ cao, gắn với chế biến và thị trường tiêu thụ; Sâm Ngọc Linh và các dược liệu khác phát triển mạnh. Các dự án thu hút đầu tư thực hiện cơ bản đúng tiến độ, như: Dự án nông nghiệp công nghệ cao với quy mô 1.000 ha, tổng mức đầu tư 1.000 tỷ đồng của Công ty VinEco; Dự án Đầu tư quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, kết hợp bảo vệ và phát triển cây dược liệu (Sâm Ngọc Linh) dưới tán rừng tại huyện Tu Mơ Rông của Công ty Cổ phần Sâm Ngọc Linh Kon Tum với tổng vốn đầu tư gần 5.000 tỷ đồng; 04 dự án của Tập đoàn TH True Milk;

các dự án của Công ty cổ phần Tập đoàn FLC (*Dự án Tổ hợp khách sạn, trung tâm thương mại, dịch vụ*); các dự án đầu tư phát triển đô thị, thương mại, dịch vụ khác; các nhà máy Điện gió (Dự án điện gió Levanta tại xã Đăk Long, huyện Đăk Glei, công suất 49 MW; Dự án điện gió tại Đăk Ruồng, huyện Kon Rẫy, công suất 49 MW; Dự án điện gió tại xã Đăk Long, huyện Kon Plông, công suất 50 MW) khoảng 5.920 tỷ đồng; các dự án Điện năng lượng mặt trời, tổng công suất 263 MW, khoảng 6.600 tỷ đồng,... Bên cạnh đó, một số dự án lớn, quan trọng được Trung ương triển khai thực hiện trên địa bàn có khả năng đóng góp lớn vào mục tiêu tăng trưởng cho giai đoạn tới, như: Đường cao tốc từ Cửa khẩu quốc tế Bờ Y (Kon Tum) đến Pleiku (Gia Lai); Nâng cấp Quốc lộ 24 các đoạn còn lại, Quốc lộ 14C, Quốc lộ 40 đoạn còn lại (nhánh nối từ cửa khẩu phụ Đăk Kôi, biên giới Campuchia), Quốc lộ 40B; Đầu tư các tuyến tránh Quốc lộ 24 qua trung tâm huyện Kon Plông, huyện Kon Rẫy và thành phố Kon Tum; đường trục chính phía tây; các tuyến đường ra biển giới, ra cửa khẩu phụ; đầu tư phát triển các khu, cụm công nghiệp - đô thị - dịch vụ;...

Với kịch bản này, dự kiến **GRDP của tỉnh năm 2025 đạt khoảng 27.500 tỷ đồng** (giá so sánh năm 2010), bình quân giai đoạn 2020-2025 **GRDP tăng trưởng khoảng 10,64%/năm** (trong đó lĩnh vực nông, lâm, thủy sản 7,05%; công nghiệp, xây dựng 14,09%; thương mại, dịch vụ 9,95%). Để đạt được tốc độ tăng trưởng như trên, với giả định hiệu quả sử dụng vốn đầu tư tương đương như giai đoạn 2015-2020 thì nhu cầu vốn đầu tư giai đoạn 2020-2025 khoảng 244.740 tỷ đồng, trong đó: Vốn ngân sách nhà nước: 41.000 tỷ đồng; vốn ngoài nhà nước khoảng 203.740 tỷ đồng.

2.2. Kịch bản thứ hai: Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân hàng năm đạt khoảng 12,65%

Kịch bản này thể hiện sự phấn đấu cao độ trong xu thế hợp tác phát triển, hội nhập quốc tế sâu rộng, huy động và phát huy tối đa nguồn nội lực, thu hút rất cao nguồn lực từ bên ngoài (trong và ngoài nước). Phương án này có tính khả năng tăng trưởng cao khi hầu hết các dự án khai thác tiềm năng lợi thế so sánh của tỉnh được thực hiện đúng tiến độ (các dự án thể hiện tại kịch bản thứ nhất). Ngoài ra, lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao hình thành được nhiều vùng và phát huy được chuỗi giá trị sản phẩm từ khâu sản xuất, chế biến đến khâu tiêu thụ. Sâm Ngọc Linh diện tích trồng khoảng 4.500 ha; Hồng đẳng sâm và các dược liệu khác diện tích khoảng 10.000 ha. Công nghiệp chế biến phát triển mạnh, thu hút được một số nhà máy chế biến dược liệu, trái cây... Du lịch thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn với việc đón khoảng 2,5 triệu lượt khách. Khu Du lịch sinh thái quốc gia Măng Đen thu hút mạnh du khách trong và ngoài nước, trở thành điểm đến nổi tiếng của khu vực Tây Nguyên và cả nước; Cửa khẩu quốc tế Bờ Y phát huy tốt tiềm năng và khả năng lan tỏa trong khu vực Tây Nguyên và Tam giác phát triển; Du lịch cộng đồng Kon Kơ Tu (xã Đăk Rơ Wa, thành phố Kon Tum); Làng Văn hóa Du lịch cộng đồng Kon Pring; Làng Văn hóa du lịch Kon Tu Răng gắn với Thác Pa Sỹ, Hồ Đam Bri... phát huy hiệu quả cao. Các nhà máy điện gió, điện mặt trời hoàn thành và phát huy công suất. Giao lưu, hợp tác kinh tế giữa 3 nước trong "Tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia", một số tỉnh của Thái Lan và

một số nước khác (Hàn Quốc, Úc, Israel, Pháp, Nhật bản, ...) được tăng cường, mở rộng.

Theo phương án này, dự kiến **GRDP của tỉnh năm 2025 đạt khoảng 30.100 tỷ đồng** (giá so sánh năm 2010), bình quân giai đoạn 2020-2025 GRDP **tăng trưởng khoảng 12,65%/năm** (trong đó lĩnh vực nông, lâm, thủy sản 7,88%; công nghiệp, xây dựng 15,90%; thương mại, dịch vụ 13,0%). Để đạt được tốc độ tăng trưởng như trên, với giả định hiệu quả sử dụng vốn đầu tư tương đương như giai đoạn 2015-2020 thì nhu cầu vốn đầu tư giai đoạn 2020-2025 khoảng 275.280 tỷ đồng, trong đó: Vốn ngân sách nhà nước: 43.450 tỷ đồng; vốn ngoài nhà nước khoảng 231.830 tỷ đồng. Phương án này đòi hỏi một lượng vốn đầu tư rất lớn cũng như điều kiện bên ngoài thuận lợi.

2.3. Kịch bản thứ ba: Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân hàng năm đạt khoảng 14,81%.

Đây là kịch bản thể hiện sự phấn đấu cao độ của tỉnh, với các điều kiện bên ngoài đặc biệt thuận lợi. Kịch bản này tính đến khả năng tất cả các công trình, dự án được đầu tư hoàn thành, đưa vào khai thác, sử dụng, phát huy hết công suất thiết kế. Trong lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao, hình thành và phát huy được chuỗi giá trị sản phẩm từ khâu sản xuất, chế biến đến khâu tiêu thụ. Công nghiệp chế biến phát triển mạnh. Thu hút đầu tư được các dự án chế biến các sản phẩm từ cao su (săm lốp ô tô, xe máy, cao su y tế...). Sâm Ngọc Linh phát huy được giá trị, lợi thế với tư cách là "Quốc bảo" phục vụ quốc kế dân sinh. Các nông sản, các dược liệu khác được chế biến sâu, chế biến tinh đem lại giá trị gia tăng cao, có thương hiệu trong và ngoài nước. Du lịch phát triển mạnh, đặc biệt là Khu Du lịch quốc gia Măng Đen trở thành điểm đến có thương hiệu của khu vực Tây Nguyên và cả nước. Cửa khẩu quốc tế Bờ Y phát huy tốt tiềm năng và khả năng lan tỏa trong khu vực Tây Nguyên, Miền Trung và khu vực đông Nam Bộ. Thu hút đầu tư đạt và vượt mục tiêu dự kiến. Giao lưu kinh tế, hợp tác phát triển trong khu vực "Tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia", các tỉnh Đông Bắc Thái Lan và một số nước khác (Hàn Quốc, Úc, Israel, Pháp, Nhật bản, ...) được mở rộng và phát huy hiệu quả cao.

Theo kịch bản này, dự kiến **GRDP của tỉnh năm 2025 đạt khoảng 33.100 tỷ đồng** (giá so sánh năm 2010), bình quân giai đoạn 2020-2025 GRDP **tăng trưởng khoảng 14,81%/năm** (trong đó lĩnh vực nông, lâm, thủy sản 9,07%; công nghiệp, xây dựng 19,01%; thương mại, dịch vụ 14,92%). Để đạt được tốc độ tăng trưởng như trên, với giả định hiệu quả sử dụng vốn đầu tư tương đương giai đoạn 2015-2020 thì nhu cầu vốn đầu tư giai đoạn 2020-2025 khoảng 326.130 tỷ đồng, trong đó: Vốn ngân sách nhà nước: 48.125 tỷ đồng; vốn ngoài nhà nước khoảng 278.005 tỷ đồng. Phương án này đòi hỏi việc phấn đấu ở mức cao nhất với điều kiện bên ngoài đặc biệt thuận lợi.

*** Lựa chọn kịch bản tăng trưởng kinh tế**

Qua nghiên cứu, phân tích bối cảnh chung của cả nước, vùng Tây Nguyên, cân nhắc giữa 03 kịch bản tăng trưởng, với mục tiêu phấn đấu tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, bền vững, khả thi; nhằm thu hẹp khoảng cách về GRDP bình quân đầu

người giữa tỉnh Kon Tum với vùng Tây Nguyên và cả nước, với khả năng và nguồn lực có thể phát huy trong giai đoạn 2020-2025 và trên cơ sở kết quả thực hiện của những năm gần đây, thì kịch bản thứ hai vừa thể hiện tính tích cực, quyết tâm cao, vừa có tính khả thi cao, Ban cán sự Đảng Ủy ban nhân dân tỉnh đề xuất, lựa chọn **Kịch bản thứ hai**: Tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2020-2025 là 12,65%/năm (trong đó: Nông, lâm và thủy sản là 7,88%; công nghiệp, xây dựng là 15,90%; thương mại, dịch vụ là 13,0%) làm mục tiêu phấn đấu.

Các kịch bản tăng trưởng GRDP của tỉnh giai đoạn 2020-2025

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Giá trị năm 2020	Năm 2025					
				Kịch bản 1		Kịch bản 2		Kịch bản 3	
				Giá trị	Tốc độ tăng BQ 2021-2025 (%)	Giá trị	Tốc độ tăng BQ 2021-2025 (%)	Giá trị	Tốc độ tăng BQ 2021-2025 (%)
A									
I	GRDP (giá so sánh năm 2010)		16.591	27.500	10,64	30.100	12,65	33.100	14,81
1	Khu vực I (Nông, Lâm, Thủy sản)	Tỷ đồng	3.627	5.100	7,05	5.300	7,88	5.600	9,07
2	Khu vực II (Công nghiệp, Xây dựng)	Tỷ đồng	5.069	9.800	14,09	10.600	15,90	12.100	19,01
3	Khu vực III (Thương mại, Dịch vụ)	Tỷ đồng	6.784	10.900	9,95	12.500	13,00	13.600	14,92
4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	Tỷ đồng	1.110	1.700	8,90	1.750	8,90	1.800	10,15
II	GRDP (giá hiện hành)		25.433	45.400		49.900		54.700	
1	Khu vực I	Tỷ đồng	6.203	8.700		9.100		9.600	
2	Khu vực II	Tỷ đồng	7.302	14.800		16.000		18.300	
3	Khu vực III	Tỷ đồng	10.108	19.000		21.800		23.700	
4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	Tỷ đồng	1.820	2.900		3.000		3.100	
III	Cơ cấu kinh tế								
1	Khu vực I	%	24,39	19,16		18,24		17,55	
2	Khu vực II	%	28,71	32,60		32,06		33,46	
3	Khu vực III	%	39,74	41,85		43,69		43,33	
4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	7,16	6,39		6,01		5,67	
IV	GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng	45,83	73,82	8,98	80,48	9,98	87,52	10,94

Một số sản phẩm chủ yếu theo 03 kịch bản

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Ước thực hiện năm 2020	Năm 2025			Ghi chú
				Kịch bản 01	Kịch bản 02	Kịch bản 03	

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Ước thực hiện năm 2020	Năm 2025			Ghi chú
				Kịch bản 01	Kịch bản 02	Kịch bản 03	
I	Diện tích, sản lượng một số cây trồng chính						
-	Lúa:						
	+ DTGT	ha	23.725	23.725	23.725	23.725	
	+ Sản lượng	Tấn	92.344	92.411	92.411	92.411	
-	Sắn						
	+ DTGT	ha	38.524	34.100	34.100	34.100	
	+ Sản lượng	Tấn	582.830	518.320	518.320	518.320	
-	Mía						
	+ DTGT	ha	1.102	1.200	1.300	1.400	
	+ Sản lượng	Tấn	60.610	66.000	71.500	77.000	
-	Rau các loại (bao gồm rau xứ lạnh)						
	+ DT cho sản phẩm	ha	2.713	3.000	3.500	4.200	
	+ DT cho sản phẩm	Tấn	36.989	41.100	47.950	57.540	
-	Hoa các loại (bao gồm hoa xứ lạnh)						
	+ DT cho sản phẩm	ha	250	450	650	1.000	
	+ Sản lượng	1000 bông	33.350	35.000	37.000	40.000	
-	Cây ăn quả các loại						
	+ Tổng DT cây ăn quả	ha	4.000,00	10.000,00	10.000,00	10.000,00	
	+ DT cho sản phẩm	ha	2.900,00	4.000,00	4.000,00	4.000,00	
	+ Năng suất	Tạ/ha	105,00	105,00	105,00	105,00	
	+ Sản lượng	Tấn	30.450,00	42.000,00	42.000,00	42.000,00	
-	Cà phê						
	Tổng diện tích	ha	21.619	25.000	25.000	25.000	
	+ DT cho sản phẩm	ha	16.845	21.300	22.200	23.500	
	+ Sản lượng	Tấn	48.008	60.705	63.270	66.975	
-	Cao su						
	Tổng diện tích	ha	74.167	74.000	74.000	74.000	
	+ DT cho sản phẩm	ha	44.000	71.500	72.590	73.500	
	+ Sản lượng	Tấn	65.076	107.250	108.885	110.250	
-	Hồng đẳng sâm (Sâm dây)						
	+ DT cho sản phẩm	ha	300	800	1.500	2.500	
	+ Sản lượng	Tấn	750	2.000	3.750	6.250	
-	Các dược liệu khác (ngũ vị tử, đinh lăng, đương quy, lan kim tuyến,....)						
	+ DT cho sản phẩm	ha	700	1.500	1.900	2.600	
-	Sâm Ngọc Linh						
	+ Tổng DT trồng	ha	1.000	4.500	4.500	4.500	
	+ DT đến thời kỳ thu hoạch	ha	250	260	260	260	
	+ DT dự kiến thu hoạch	ha	60	110	110	110	
	+ Sản lượng	Tấn	30	55	55	55	
II	Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu						
-	Đường kết tinh	Tấn	17.000	22.000	22.000	22.000	
-	Tinh bột sắn	Tấn	266.000	350.000	350.000	350.000	
-	Gạch tuynel	Tr viên	120	180	238	259	
-	Ngói nung	1000	900	1.045	1.064	1.080	

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Ước thực hiện năm 2020	Năm 2025			Ghi chú
				Kịch bản 01	Kịch bản 02	Kịch bản 03	
		viên					
-	Gạch không nung	Tr viên	15	140	165	170	
-	Sản phẩm cốp	Tấn	11.000	11.330	11.400	11.600	
-	Sản phẩm từ cao su (dây thun khoanh)	Tấn	1.750	2.500	2.500	2.500	
-	Cà phê bột	Tấn	150	250	280	300	
-	Bột giấy	Tấn	25.000	50.000	50.000	50.000	
-	Sản phẩm từ Sữa	1000 lít		20.000	25.000	30.000	
-	Nước Sâm	1000 lon		100	150	200	
-	Rượu Sâm	1000 lít		200	250	300	
-	Các sản phẩm khác từ dược liệu	Tấn		180	180	180	
-	Nước trái cây	1000 lít		400	500	600	
-	Các sản phẩm khác từ trái cây	Tấn		170	170	170	
-	Các sản phẩm khác từ cao su khác (như: Sâm, lốp ô tô,...)	Tấn				10.000	
-	Điện địa phương sản xuất	Triệu Kw/h	2.100	4.230	4.230	4.230	

3. Về chỉ tiêu “Đến năm 2025, trong cơ cấu kinh tế: nông, lâm và thủy sản 18-19%; công nghiệp, xây dựng 32-33%; thương mại, dịch vụ 43-44%”

Với mức tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2020-2025 đạt khoảng 12,65%/năm (theo Kịch bản thứ hai), thì đến năm 2025 GRDP của tỉnh đạt khoảng 30.100 tỷ đồng (theo giá cố định năm 2010), do đó tổng GRDP (giá hiện hành) năm 2025 đạt khoảng 49.900 tỷ đồng; trong đó, nông, lâm và thủy sản đạt khoảng 9.100 tỷ đồng (chiếm tỷ trọng khoảng 18,24%); công nghiệp, xây dựng đạt khoảng 16.000 tỷ đồng (chiếm tỷ trọng khoảng 32,06%); thương mại, dịch vụ đạt khoảng 21.800 tỷ đồng (chiếm tỷ trọng khoảng 43,69%).

Vì vậy, mục tiêu đến năm 2025, trong cơ cấu kinh tế: nông, lâm và thủy sản 18-19%; công nghiệp, xây dựng 32-33%; thương mại, dịch vụ 43-44% là có cơ sở.

4. Về chỉ tiêu “Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đạt 5.000 tỷ đồng”

(1) Về thu nội địa

Qua rà soát năng lực sản xuất mới dự kiến phát sinh số thu nội địa NSNN trong giai đoạn (2021-2025), bao gồm: Các công trình năng lượng phát sinh số nộp năm 2025 và diện tích rừng cho thuê có phát sinh số nộp tiền thuê rừng, dự kiến nguồn thu cụ thể như sau:

- Nguồn thu từ thủy điện Trung ương: Sản lượng điện dự kiến theo bình quân sản lượng 3,5 năm theo cách tính tại Thông báo số 311/TB-BTC (giai đoạn 2021-2025) số nộp tăng bình quân 3,5%/năm; giá tính thuế GTGT: 606,73 đồng/kwh; giá tính thuế tài nguyên năm 2020: 1.864,44 đồng/kwh, dự kiến tăng 5% mỗi năm.

Theo đó, số thu từ các Nhà máy thủy điện Trung ương dự kiến đến năm 2025 (*các công trình đang vận hành*) khoảng 700 tỷ đồng. Năng lực sản xuất mới (*Nhà máy Ialy mở rộng*) dự kiến số nộp: khoảng 20 tỷ đồng. Như vậy, tổng thu từ khu vực thủy điện Trung ương khoảng 720 tỷ đồng.

- Nguồn thu từ khu vực còn lại: Căn cứ tốc độ tăng thu thực tế của khu vực này bình quân giai đoạn 2016-2019 là 7,1%/ năm, dự kiến đến năm 2025 là 2.187 tỷ đồng; năng lực sản xuất mới khoảng 341 tỷ đồng¹; tiền thuê rừng khoảng 12 tỷ đồng. Như vậy tổng thu từ khu vực còn lại là 2.540 tỷ đồng. Nếu so sánh số thu này với dự toán năm 2020 (*1.551 tỷ đồng*) thì tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm trong giai đoạn 2021-2025 là 10,4%/năm là phù hợp.

- Thu tiền sử dụng đất đến năm 2025 khoảng 1.360 tỷ đồng.

Như vậy, tổng thu nội địa đến năm 2025 dự kiến sẽ là **4.620 tỷ đồng**.

(2) Thu từ Xuất nhập khẩu dự kiến đến năm 2025 là 380 tỷ đồng (tăng bình quân 7%/năm)

Vì vậy, chỉ tiêu đến năm 2025 thu ngân sách trên địa bàn tỉnh đạt 5.000 tỷ đồng là có cơ sở.

5. Về chỉ tiêu “GRDP bình quân đầu người đạt khoảng 80 triệu đồng (tương đương trên 3.400 USD)”

Với GRDP của tỉnh năm 2025 là 49.900 tỷ đồng (*theo giá hiện hành*) và quy mô dân số khoảng 620.000 người thì GRDP bình quân đầu người năm 2025 sẽ đạt khoảng 80 triệu đồng, tương đương 3.478 USD (tỷ giá 23.000 đồng = 1 USD).

Vì vậy, việc xác định đến năm 2025 GRDP bình quân đầu người đạt khoảng 80 triệu đồng, tương đương trên 3.400 USD là có cơ sở.

6. Về chỉ tiêu “trên 60% lao động qua đào tạo”

Tính từ đầu nhiệm kỳ đến cuối năm 2019, toàn tỉnh đã đào tạo nghề nghiệp cho 18.713 lao động, dự kiến năm 2020 là 5.650 lao động, nâng tổng số đào tạo nghề nghiệp đến cuối năm 2020 lên 24.363 lao động (*trong đó: đào tạo trình độ cao đẳng: 322 lao động, trình độ trung cấp: 1.138 lao động, đào tạo nghề cho lao động nông thôn: 14.513 lao động, đào tạo theo nhu cầu xã hội 8.390 lao động (trình độ sơ cấp 5.723 lao động, đào tạo thường xuyên 2.667 lao động)*), nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề, đào tạo chung đến năm 2020 lên lần lượt 36,5% và 52%. Theo đó, tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề tăng từ 29,8% năm 2016 lên 31,9% năm 2018, dự kiến năm 2019 là 34%, năm 2020 là 36,6%; nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo chung năm 2020 là 52%, bình quân giai đoạn 2015-2020 tăng 1,32%/năm.

Từ yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội, đòi hỏi chất lượng nguồn nhân lực ngày càng cao; trên cơ sở tình hình thực hiện Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020, mục tiêu đặt ra trong giai đoạn 2021-2025 của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp để thực hiện Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn là: Hàng

⁽¹⁾ Trong đó: 24 Nhà máy thủy điện vừa và nhỏ: dự kiến số nộp khoảng 134 tỷ đồng; 02 Nhà máy điện gió: dự kiến số nộp khoảng 131 tỷ đồng và 06 Nhà máy điện mặt trời: dự kiến số nộp khoảng 76 tỷ đồng.

năm đào tạo nghề các trình độ cho khoảng 1,5 triệu lao động nông thôn, trong đó hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng cho khoảng 1 triệu lao động nông thôn.

Với điều kiện cơ sở vật chất của các cơ sở đào tạo ngày càng hiện đại, đồng bộ; đội ngũ giáo viên từng bước được chuẩn hóa theo quy định cùng với việc quan tâm bố trí kinh phí từ ngân sách, lồng ghép, huy động có hiệu quả các nguồn lực từ các chương trình, dự án để triển khai công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo yêu cầu, thì mục tiêu đặt ra trong giai đoạn 2021-2025 của tỉnh là đào tạo nghề cho **khoảng 31.250 lao động**, trong đó: trình độ cao đẳng 2.350 lao động, trình độ trung cấp 2.400 lao động, đào tạo nghề cho lao động nông thôn 16.500 lao động và đào tạo theo nhu cầu xã hội 10.000 lao động, nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề, đào tạo chung đến năm 2025 lần lượt 44% và 60% (*bình quân mỗi năm tăng 2,9%*) là có cơ sở.

7. Về chỉ tiêu “*tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân 3-4%/năm*”

Theo kết quả giảm nghèo giai đoạn 2016-2018 và báo cáo sơ bộ về kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2019 trên địa bàn tỉnh², trong giai đoạn 2016-2019, tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân 4,01%/năm³. Dự kiến số hộ thoát nghèo và hộ nghèo cuối năm 2020 theo kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội năm 2019, phương hướng nhiệm vụ năm 2020 trình Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp thứ 9, Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XI lần lượt là 4.438 hộ và 16.545 hộ; tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn tỉnh còn 9,53%, giảm 4,21% so với cuối năm 2019 (13,74%). Như vậy, giai đoạn 2016-2020, tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân 4,05%/năm.

Hiện Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đang phối hợp với các bộ, ngành liên quan tổ chức đánh giá kết quả 4 năm thực hiện chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2016-2020 theo Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19-11-2015 của Thủ tướng Chính phủ; đề xuất tiếp tục áp dụng phương pháp tiếp cận đo lường nghèo đa chiều có bổ sung, sửa đổi, điều chỉnh các chiều, chỉ số, ngưỡng thiếu hụt làm cơ sở để xây dựng các chính sách, Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 (*dự kiến chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2021-2025 sẽ được trình cấp có thẩm quyền ban hành vào tháng 6/2020*); đồng thời hướng dẫn các địa phương xây dựng mục tiêu giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 tại Công văn số 4215/LĐTBXH-VPQGGN ngày 01-10-2019 của Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội.

Việc tiếp tục áp dụng phương pháp tiếp cận đo lường nghèo đa chiều có bổ sung, sửa đổi, điều chỉnh các chiều, chỉ số, ngưỡng thiếu hụt; cùng với đó, càng về sau thì việc giảm tỷ lệ hộ nghèo càng khó khăn hơn, do đó việc xác định tỷ lệ hộ nghèo chung toàn tỉnh bình quân từ **3-4%/năm** theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2021-2025 là phù hợp, cụ thể theo nhóm địa bàn: (I) Nhóm huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a (*huyện Tu Mơ Rông và huyện Kon Plông*) giảm bình quân

² Báo cáo số 318/BC-SLĐTBXH ngày 13/11/2019 của Sở Lao động, Thương binh và Xã hội. Theo đó, dự kiến số hộ thoát nghèo, tái nghèo năm 2019 lần lượt là 5.082 hộ, 276 hộ; số hộ nghèo cuối năm giảm còn 19.155 hộ.

³ Tổng số hộ thoát nghèo, tái nghèo và phát sinh lần lượt là 20.687 hộ, 658 hộ, 7.687 hộ.

từ 6-8%/năm; (2) Nhóm huyện nghèo theo Quyết định số 275/QĐ-TTg (*huyện Ia H'Drai*) giảm bình quân từ 5-6%/năm; (3) Nhóm huyện Đăk Tô, Đăk Hà: giảm bình quân từ 2,4-3,5%/năm; (4) Nhóm huyện Đăk Glei, Kon Rẫy: giảm bình quân từ 5,6-6,6%/năm; (5) Huyện Sa Thầy: giảm bình quân từ 3-4%/năm; (6) Huyện Ngọc Hồi: giảm bình quân từ 1-1,2%/năm; (7) Thành phố Kon Tum: giảm bình quân từ 0,5-0,8%/năm.

8. Về chỉ tiêu “có 03 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn huyện nông thôn mới hoặc hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới” và “có ít nhất 45 xã (53% số xã) đạt chuẩn xã nông thôn mới”

8.1. Về kết quả xây dựng nông thôn mới của cả nước và khu vực Tây Nguyên; định hướng, mục tiêu xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025

Theo Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020 của Ban Chỉ đạo Trung ương các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020⁴ và Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, định hướng thực hiện giai đoạn sau năm 2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn⁵, đến nay cả nước đã có 4.665 xã (52,4%) đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, bình quân cả nước đạt 15,32 tiêu chí/xã; có 109 đơn vị cấp huyện của 41 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ công nhận đạt chuẩn nông thôn mới. Khu vực Tây Nguyên có 226/599 xã (37,73%) đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, bình quân khu vực đạt 13,72 tiêu chí/xã; có 01 huyện đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới (*huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng*), hiện đang thực hiện quy trình xét, công nhận thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới và 03 đơn vị cấp huyện của tỉnh Lâm Đồng đạt chuẩn huyện nông thôn mới.

Trên cơ sở đánh giá kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới đến năm 2020, Ban Chỉ đạo Trung ương các Chương trình mục tiêu quốc gia định hướng và xác định mục tiêu đến năm 2025: Cả nước có 80% số xã đạt chuẩn nông thôn mới, 40% huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới; mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có ít nhất 02 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới. Khu vực Tây Nguyên có 68% số xã đạt chuẩn nông thôn mới, tất cả các tỉnh khu vực Tây Nguyên có ít nhất 20% số đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới.

8.2. Về kết quả xây dựng nông thôn mới của tỉnh Kon Tum

Đến nay, toàn tỉnh đã có **19/85 xã (22,35%)** đạt 19/19 tiêu chí nông thôn mới (*trong đó có 18 xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới*), 06 xã đạt từ 15 đến 18 tiêu chí (7,06%), 29 xã đạt từ 10 đến 14 tiêu chí (34,12%), 31 xã đạt từ 5

⁴ Tại Hội nghị toàn quốc tổng kết Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020 tổ chức tại tỉnh Nam Định ngày 19/10/2019.

⁵ Tại Hội nghị tổng kết Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên giai đoạn 2010-2020 tổ chức tại tỉnh Quảng Nam ngày 07/9/2019.

đến 9 tiêu chí (36,47%), không còn xã đạt dưới 05 tiêu chí; Bình quân đạt 12,23 tiêu chí/xã. Ước đến cuối năm 2019 có 22 xã (25,88%) đạt chuẩn nông thôn mới, dự báo đến năm 2020 đạt 29,41% (25 xã), tăng 18,9% (16 xã) so với năm 2015.

Đối với cấp huyện⁶, đến nay một số địa phương trên địa bàn tỉnh có tỷ lệ số xã trên địa bàn được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới khá cao như: Huyện Ngọc Hồi đạt 42,86% (3/7 xã), Đắk Hà đạt 40% (4/10 xã), Đắk Tô đạt 37,5% (3/8 xã), thành phố Kon Tum đạt 36,36% (4/11 xã). Dự kiến đến năm 2020 huyện Ngọc Hồi đạt 71,43% (5/7 xã), thành phố Kon Tum đạt 54,55% (6/11 xã), Đắk Tô đạt 50% (4/8 xã), Đắk Hà đạt 40% (4/10 xã).

8.3. Về định hướng, mục tiêu xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 tỉnh Kon Tum

Nghị quyết số 01-NQ/TU, ngày 01-6-2016 của Tỉnh ủy khóa XV "về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020, có tính đến năm 2025" xác định mục tiêu phấn đấu đến năm 2025 có 50% số xã đạt chuẩn xã nông thôn mới (tăng 20,6% (18 xã) so với dự kiến thực hiện năm 2020).

Tại Hội nghị tổng kết 10 năm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2010-2020⁷, Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016-2020 định hướng và xác định mục tiêu đến năm 2025 toàn tỉnh có khoảng 50% số xã đạt chuẩn nông thôn mới, có khoảng 03 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới hoặc hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

Căn cứ định hướng mục tiêu xây dựng nông thôn mới của Trung ương và của tỉnh, kết quả xây dựng nông thôn mới đến thời điểm hiện nay và đến năm 2020; mục tiêu xây dựng nông thôn mới đối với các địa phương còn lại, với quyết tâm chính trị cao thì việc đặt ra mục tiêu đến năm 2025 phấn đấu có 03 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn huyện nông thôn mới hoặc hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới là có thể thực hiện được (dự kiến huyện Ngọc Hồi, huyện Đắk Hà⁸; huyện Đắk Tô hoặc thành phố Kon Tum).

Về mục tiêu xây dựng xã nông thôn mới giai đoạn 2020-2025, trên cơ sở mục tiêu xây dựng nông thôn mới tại đơn vị cấp huyện nêu trên, sẽ có thêm 12-13 xã đạt chuẩn nông thôn mới (huyện Ngọc Hồi có thêm 02 xã đạt chuẩn, huyện Đắk Hà có thêm 06 xã đạt chuẩn; huyện Đắk Tô có thêm 04 xã đạt chuẩn; thành phố có thêm 05 xã đạt chuẩn) và các huyện còn lại phấn đấu mỗi huyện có thêm từ 1-2 xã

⁶ Quyết định số 558/QĐ-TTg ngày 05/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành tiêu chí huyện nông thôn mới và quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020, trong đó quy định: Huyện nông thôn mới phải có 100% số xã trong huyện đạt chuẩn nông thôn mới và có 09 tiêu chí đạt chuẩn theo quy định (bao gồm: quy hoạch; giao thông; thủy lợi; điện; y tế - văn hóa - giáo dục; sản xuất; môi trường; an ninh, trật tự xã hội; chỉ đạo xây dựng nông thôn mới); thành phố thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới khi có 100% số xã trên địa bàn được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới.

⁷ Tổ chức tại Hội trường Ngọc Linh tỉnh Kon Tum ngày 04/10/2019; Báo cáo số 154/BC-BCĐ ngày 16/10/2019 của Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016-2020.

⁸ Bên cạnh quy định phải có 100% số xã đạt chuẩn nông thôn mới, xét chung về 9/9 tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới quy định tại Quyết định số 558/QĐ-TTg ngày 05/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ, đến nay 02 huyện Ngọc Hồi và Đắk Hà đã cơ bản đáp ứng được đã số các tiêu chí, hiện còn khó khăn đối với các tiêu chí số 6 về sản xuất, số 7 về môi trường và số 8 về an ninh trật tự xã hội.

đạt chuẩn, nâng tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới lên trên 45 xã (=25 xã đạt chuẩn đến năm 2020 + 12 đến 13 xã của 03 địa phương hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới đến năm 2025 + ít nhất 07 xã của 07 huyện còn lại)

Vì vậy, việc xác định chỉ tiêu đến năm 2025, có 03 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn huyện nông thôn mới hoặc hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới và có trên 45 xã (53% số xã) đạt chuẩn xã nông thôn mới là có cơ sở và khả thi.

9. Về chỉ tiêu “tỷ lệ độ che phủ rừng đến năm 2025 đạt 63%”

Dự báo đến năm 2020, tỷ lệ độ che phủ rừng (có tính cây cao su) toàn tỉnh đạt 62,85%. Trong giai đoạn 2021-2025 dự kiến trồng mới, trồng lại sau khai thác, trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng khoảng 2.750 ha rừng (trong đó dự kiến trồng lại rừng sau khai thác/cháy khoảng 1.050 ha; trồng rừng thay thế 300 ha; trồng mới 1.400 ha), diện tích rừng giảm trong giai đoạn dự kiến khoảng 1.250 ha (trong đó giảm do khai thác khoảng 1.000 ha; chuyển mục đích sử dụng phục vụ nhu cầu cấp thiết phát triển kinh tế, xã hội (thực hiện các dự án, đô thị hóa...) khoảng 200 ha; giảm do thiên tai, cháy rừng khoảng 50 ha), do đó cả giai đoạn dự kiến tăng khoảng 1.500 ha, phần diện tích này cộng với diện tích rừng đảm bảo tiêu chí tính độ che phủ đến năm 2020 (608.022,43 ha), đến năm 2025 diện tích rừng đảm bảo tiêu chí tính vào độ che phủ sẽ đạt 609.522,43 ha, tương ứng tỷ lệ độ che phủ rừng 63%.

10. Về chỉ tiêu “tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường 85%”

- **Chỉ tiêu về môi trường đối với cả nước:** Tại văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XI về Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011 - 2020 đã đặt ra chỉ tiêu về tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường đến năm 2020 trên 80% các cơ sở sản xuất kinh doanh hiện có đạt tiêu chuẩn về môi trường.

- **Chỉ tiêu về môi trường đối với tỉnh Kon Tum:** Theo mục tiêu Nghị quyết Đại hội XV Đảng bộ tỉnh, nhiệm kỳ 2015-2020 đề ra đến năm 2020 có trên 80% các cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường.

- **Giải pháp của tỉnh:** Trên cơ sở các chỉ tiêu về môi trường đề ra tại các văn kiện của Trung ương, Nghị quyết Đại hội XV Đảng bộ tỉnh và Chỉ thị số 25/CT-TTg ngày 31-8-2016 của Thủ tướng Chính phủ "về một số nhiệm vụ, giải pháp cấp bách về bảo vệ môi trường", UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 404/KH-UBND ngày 21-02-2017 "về bảo vệ môi trường trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trên địa bàn tỉnh Kon Tum"; trong đó xác định các giải pháp tập trung kiểm soát chặt chẽ hoạt động xả thải; các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh phải xây dựng hoàn thành hệ thống xử lý nước thải tập trung trước khi đi vào hoạt động chính thức; buộc các dự án đầu tư mới phải xây dựng hệ thống xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn về môi trường (loại A) trước khi thải ra môi trường; các dự án đã đi vào hoạt động phải hoàn thành việc đầu tư, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn về môi trường (loại A) trước ngày 31-12-2017 mới được phép tiếp tục hoạt động.

Toàn tỉnh hiện có **252** cơ sở sản xuất kinh doanh hoạt động có phát sinh chất thải. Trong đó: 238 cơ sở sản xuất kinh doanh đầu tư từ nguồn vốn doanh nghiệp có đầu tư công trình xử lý chất thải đạt 100% và có 14 công trình công ích⁹ xử lý chất thải xuống cấp, không còn đảm bảo về môi trường thuộc đối tượng ô nhiễm môi trường, ô nhiễm môi trường nghiêm trọng theo các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ (số 64/2003/QĐ-TTg, ngày 22-4-2003⁽¹⁰⁾, số 1788/QĐ-TTg, ngày 01-10-2013⁽¹¹⁾).

Tuy nhiên, qua công tác kiểm tra trong quá trình hoạt động sản xuất có 30 cơ sở sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp (30/238 = 12,6%) có công trình xử lý chất thải xuống cấp. Do vậy, đến năm 2020, tỷ lệ xử lý triệt để ô nhiễm trên địa bàn tỉnh đạt 82,5% (=252 cơ sở hiện có - 30 cơ sở sản xuất xuống cấp - 14 cơ sở công ích xuống cấp)/252 cơ sở x100%).

Dự kiến đến năm 2025, số cơ sở sản xuất có công trình xử lý chất thải xuống cấp giảm 06 cơ sở (từ 30 cơ sở xuống còn 24 cơ sở), số cơ sở công ích được đầu tư xử lý khoảng 2 công trình (Bãi xử lý rác thải huyện Đăk Tô và huyện Ngọc Hồi), nâng tỷ lệ xử lý triệt để ô nhiễm môi trường trên địa bàn tỉnh đạt khoảng 85,7% (=252 cơ sở hiện có - 24 cơ sở sản xuất xuống cấp - 12 cơ sở công ích xuống cấp/252 cơ sở x 100%).

Vì vậy, đến năm 2025 thì tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường (làm tròn) đạt 85% là phù hợp.

11. Về chỉ tiêu "Tỷ lệ giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố hằng năm đạt 90% trở lên"

Kết quả giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố hằng năm: Năm 2015 giải quyết 715/772 tin (đạt 93%); năm 2016 giải quyết 679/739 tin (đạt 91,8%); năm 2017 giải quyết 631/703 tin (đạt 89,8%); năm 2018 giải quyết 625/693 tin (đạt 90,2%); năm 2019 giải quyết 723/783 tin (đạt 92,3%).

Tại Điều 2, Nghị quyết số 37/2012/QH13, ngày 23-11-2012 của Quốc hội "về công tác phòng, chống vi phạm pháp luật và tội phạm, công tác của Viện kiểm sát nhân dân, của Tòa án nhân dân và công tác thi hành án năm 2013" quy định "Tỷ lệ xử lý tố giác, tin báo về tội phạm hằng năm phải đạt trên 90%".

Qua đánh giá giai đoạn 2015-2020 tỷ lệ giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm hằng năm trên địa bàn tỉnh cơ bản đạt chỉ tiêu Quốc hội giao.

Vì vậy, việc xác định chỉ tiêu "Tỷ lệ giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố hằng năm đạt trên 90%" là phù hợp.

⁹ Nhà máy điện tỉnh Kon Tum (10 tổ máy), Xí nghiệp Giấy bao bì Xuất khẩu - Công ty kinh doanh tổng hợp, Đội chế biến mù cao su thuộc Công ty Cao su, Nhà máy Đường Kon Tum, Bệnh viện đa khoa khu vực huyện Ngọc Hồi, Bãi rác huyện Đăk Glei, Ngọc Hồi, Đăk Tô, Sa Thầy, Kon Rẫy, Kon Plông, Cơ sở giết mổ gia súc tập trung thuộc làng nghề CN-TTCN huyện Đăk Hà, Trung tâm Y tế huyện Tu Mơ Rông, Bệnh viện đa khoa tỉnh Kon Tum.

¹⁰ Phê duyệt Kế hoạch xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

¹¹ Phê duyệt Kế hoạch xử lý triệt để cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng đến năm 2020.

12. Về chỉ tiêu "Đến năm 2025, có trên 90% xã, phường, thị trấn vững mạnh về quốc phòng, an ninh"

13. Về chỉ tiêu "Đến năm 2025 kết nạp trên 5.000 đảng viên mới"

*** Kết quả phát triển đảng trong nhiệm kỳ 2015-2020 (Mục tiêu kết nạp trên 5.000 đảng viên):**

Đầu nhiệm kỳ 2015-2020 đến ngày 31-8-2019, toàn Đảng bộ tỉnh kết nạp được 5.175 đảng viên, vượt 3,5% so với chỉ tiêu Nghị quyết đề ra. Hiện nay, theo báo cáo của các cấp ủy trực thuộc Tỉnh ủy có khoảng 15.185 quần chúng ưu tú được đưa vào danh sách tạo nguồn phát triển đảng, trong đó khoảng 65,84% đã hoàn thành việc bồi dưỡng nhận thức về Đảng.

Như vậy, số quần chúng ưu tú đủ tiêu chuẩn để kết nạp Đảng là tương đối lớn. Việc xác định tiếp tục kết nạp mới trên 5.000 đảng viên trong nhiệm kỳ 2020-2025 là có thể thực hiện được.

14. Về chỉ tiêu "Tỷ lệ tổ chức cơ sở đảng hoàn thành tốt nhiệm vụ: đạt 75% trở lên"

Kết quả đánh giá, xếp loại hàng năm trong nhiệm kỳ 2015-2020

*** Đối với TCCSD:**

- Năm 2015: TSVM: 57,29% (TSVMTB: 22,87%), HTTNV: 36,37%, HTNV: 5,89%, Yếu kém: 0,44%

- Năm 2016: TSVM 56,35% (TSVMTB 21,5%), HTTNV 35,91%, HTNV 7,15%, yếu kém 0,58%;

- Năm 2017: TSVM 54,18% (TSVMTB 22,34%), HTTNV 35,59%, HTNV 9,08%, yếu kém 1,15%;

- Năm 2018: HTXS NV 25,61%/tổng số HTTNV, HTTNV 72,25%, HTNV 8,37%, Không HTNV 0,88%.

*** Đối với chi bộ trực thuộc Đảng ủy cơ sở**

- Năm 2015: TSVM 53,80% (TSVMTB 16,72%), HTTNV 41,37%, HTNV 4,72%, yếu kém 0,32%;s

- Năm 2016: TSVM 55,22% (TSVMTB 18,14%), HTTNV 38,22%, HTNV 6,23%, yếu kém 0,32%;

- Năm 2017: TSVM 53,96% (TSVMTB 18,44%), HTTNV 31,58%, HTNV 11,43%, yếu kém 0,11%;

- Năm 2018: HTXS NV 23,45%/tổng số HTTNV, HTTNV 74,46%, HTNV 7,45%, Không HTNV 0,63%.

*** Đối với đảng viên:**

- Năm 2015: HTXSNV 11,66%, HTTNV 75,60%, HTNV 12,16%, Không HTNV 0,59%.

- Năm 2016: HTXSNV 11,08%, HTTNV 76,75%, HTNV 11,32%, Không HTNV 0,85%.

- Năm 2017: HTXSNV 10,81%, HTTNV 76,97%, HTNV 11,26, Không HTNV 0,95%.

- Năm 2018: HTXSNV 11,76%, HTTNV 79,54%, HTNV 7,87, Không HTNV 0,83%.

Kết quả đánh giá cho thấy, tỷ lệ tổ chức đảng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên hằng năm trong nhiệm kỳ 2015-2020 đều đạt trên 86%.

Vì vậy, việc xác định hằng năm tỷ lệ tổ chức đảng hoàn thành tốt nhiệm vụ đạt 75% trở lên trong nhiệm kỳ 2020-2025 là thực hiện được.

15. Về chỉ tiêu "Trên 76% quân chúng được tập hợp vào các đoàn thể chính trị-xã hội" (trong đó, Hội Cựu chiến binh 89%; Công đoàn 90%; Đoàn Thanh niên 75%; Hội Nông dân 75%; Hội Liên hiệp phụ nữ 73%)

15.1. Đối với Hội Cựu chiến binh: Giai đoạn 2015-2020 tập hợp được 17.405 hội viên trong tổng số 19.605 cựu quân nhân trên địa bàn tỉnh, đạt 88,7%.

Đến năm 2025, dự báo tổng số cựu chiến binh, cựu quân nhân trên địa bàn tỉnh khoảng 23.000; mỗi năm có khoảng 650 hạ sỹ quan, binh sỹ hoàn thành nghĩa vụ quân sự trở về địa phương và các sỹ quan, quân nhân chuyên nghiệp nghỉ hưu trên địa bàn tỉnh được tập hợp vào Hội Cựu chiến binh nâng tổng số hội viên Hội Cựu chiến binh lên khoảng 20.655 người (đạt 89,8%).

15.2. Đối với Công đoàn: Giai đoạn 2015-2020 tập hợp được 35.409 đoàn viên trong tổng số 38.648 cán bộ, công chức, viên chức, lao động trên địa bàn tỉnh, đạt 91,6%.

Đến năm 2025, dự báo số lượng cán bộ, công chức, viên chức, lao động trên địa bàn tỉnh khoảng 42.025 người (trong đó, khối cơ quan hành chính nhà nước 28.158 người, khối doanh nghiệp 15.042 người).

Căn cứ chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội Công đoàn tỉnh nhiệm kỳ 2018-2023, mỗi năm dự kiến phát triển khoảng 1.000 đoàn viên (05 năm = 5.000 đoàn viên). Tuy nhiên, do một số nguyên nhân như tinh giản biên chế, nhu cầu sử dụng lao động của các doanh nghiệp nên số lượng đoàn viên có xu hướng giảm, việc vận động, tập hợp công nhân, lao động vào tổ chức công đoàn gặp khó khăn nên dự báo giai đoạn 2020-2025 tập hợp được thêm 2.500 đoàn viên, nâng tổng số đoàn viên lên 37.909 người/42.025 CNVCLĐ, đạt 90,2%.

15.3. Đối với Đoàn Thanh niên: Giai đoạn 2015-2020 tập hợp được 74.640 đoàn viên, hội viên trong tổng số 98.362 thanh niên trên địa bàn tỉnh, đạt 75,8%.

Đến năm 2025, dự báo số lượng thanh niên trên địa bàn tỉnh khoảng 105.862 người. Theo Nghị quyết Đại hội Đoàn TNCS Hồ Chí Minh tỉnh nhiệm kỳ 2017-2022 và Nghị quyết Đại hội Hội LHTN Việt Nam tỉnh nhiệm kỳ 2019-2024 thì mỗi năm kết nạp được 5.000 đoàn viên và 4.000 hội viên (5 năm tập hợp được 45.000 đoàn viên, hội viên). Tuy nhiên, do một bộ phận đoàn viên trưởng thành đoàn, thanh niên đi làm ăn xa, học sinh tốt nghiệp THPT vào học tại các trường đại học nên số lượng đoàn viên, hội viên giảm khoảng 7.500 người/năm (5 năm giảm khoảng 37.500 người).

Vì vậy, đến năm 2025, số quần chúng được tập hợp vào Đoàn Thanh niên, Hội Liên hiệp thanh niên Việt Nam trên địa bàn tỉnh là khoảng 82.140 người trong tổng số 105.862 thanh niên, đạt 77,5%.

15.4. Đối với Hội Nông dân: Giai đoạn 2015-2020 đã tập hợp được 61.990 hội viên trong tổng số 83.103 hộ nông dân trên địa bàn tỉnh, đạt 74,6%.

Đến năm 2025, dự báo số hộ nông dân trên địa bàn tỉnh có khoảng 87.300 hộ. Theo chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội Hội Nông dân tỉnh nhiệm kỳ 2018-2023, mỗi năm kết nạp được khoảng 2.200 hội viên. Tuy nhiên, ngoài tổ chức Hội nông dân, nông dân còn tham gia các đoàn thể khác và việc thu hút, tập hợp nông dân vào tổ chức hội sẽ gặp khó khăn dẫn đến số lượng hội viên giảm khoảng 1.500 người/năm.

Vì vậy, đến năm 2025, số lượng hội viên nông dân được tập hợp khoảng 65.490 hội viên/87.300 nông dân, đạt 75%.

15.5. Đối với Hội Liên hiệp phụ nữ: Giai đoạn 2015-2020 tập hợp được 79.870 hội viên trong tổng số 11.741 phụ nữ từ đủ 18 tuổi trở lên, đạt 71,5%.

Đến năm 2025, dự báo số lượng phụ nữ trong toàn tỉnh sẽ tăng lên khoảng 120.000 người từ đủ 18 tuổi trở lên. Theo chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh thì mỗi năm tập hợp được khoảng 2.300 hội viên (5 năm = 11.500 hội viên).

Tuy nhiên, theo Hướng dẫn số 24/HD-ĐCT, ngày 14-6-2019 của Trung ương Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam thì số hội viên được công nhận không tính phụ nữ đi làm ăn xa, sinh viên học ngoài tỉnh, phụ nữ cao tuổi nên số hội viên sẽ giảm khoảng 554 người/năm (5 năm = 2.770 người).

Vì vậy, đến năm 2025, tập hợp được khoảng 88.600 hội viên trong tổng số 120.000 phụ nữ từ đủ 18 tuổi trở lên trên địa bàn tỉnh, đạt 73,8%.

Biểu số 01
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2020 VÀ NĂM 2025 THEO CÁC KỊCH BẢN TĂNG TRƯỞNG

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2020		Năm 2025					
			Giá trị	Tốc độ tăng (%) so với 2019	Kịch bản 1		Kịch bản 2		Kịch bản 3	
					Giá trị	Tốc độ tăng BQ 2021-2025	Giá trị	Tốc độ tăng BQ 2021-2025	Giá trị	Tốc độ tăng BQ 2021-2025
A										
I	GRDP (giá so sánh năm 2010)		16.591	12,50	27.500	10,64	30.150	12,69	33.100	14,81
1	Khu vực I (Nông, Lâm, Thủy sản)	Tỷ đồng	3.627	7,20	5.100	7,05	5.300	7,88	5.600	9,07
2	Khu vực II (Công nghiệp, Xây dựng)	Tỷ đồng	5.069	20,81	9.800	14,09	10.600	15,90	12.100	19,01
3	Khu vực III (Thương mại, Dịch vụ)	Tỷ đồng	6.784	10,54	10.900	9,95	12.500	13,00	13.600	14,92
4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	Tỷ đồng	1.110	4,42	1.700	8,90	1.750	9,53	1.800	10,15
II	GRDP (giá hiện hành)		25.433		45.400		49.900		54.700	
1	Khu vực I	Tỷ đồng	6.203		8.700		9.100		9.600	
2	Khu vực II	Tỷ đồng	7.302		14.800		16.000		18.300	
3	Khu vực III	Tỷ đồng	10.108		19.000		21.800		23.700	
4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	Tỷ đồng	1.820		2.900		3.000		3.100	
III	Cơ cấu kinh tế									
1	Khu vực I	%	24,39		19,16		18,24		17,55	
2	Khu vực II	%	28,71		32,60		32,06		33,46	
3	Khu vực III	%	39,74		41,85		43,69		43,33	
4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	7,16		6,39		6,01		5,67	
IV	Dân số	Người	555.000	1,56	615.000	2,14	620.000	2,14	625.000	2,14
V	GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng	45,83	10,53	73,82	8,98	80,48	9,98	87,52	10,94
VI	Thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	3.505	8,89	4.800	6,49	5.000	7,36	5.200	8,21

Biểu số 02

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP) NĂM 2020 VÀ 2025 THEO GIÁ SO SÁNH

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Giá trị năm 2020	Dự kiến kế hoạch năm 2025									Ghi chú
				Kịch bản 01			Kịch bản 02			Kịch bản 03			
				Giá trị năm 2025	So với 2020		Giá trị năm 2025	So với 2020		Giá trị năm 2025	So với 2020		
					Số tuyệt đối	Tốc độ tăng BQ 2021-2025 (%)		Số tuyệt đối	Tốc độ tăng BQ 2021-2025 (%)		Số tuyệt đối	Tốc độ tăng BQ 2021-2025 (%)	
	GRDP		16.590.540	27.500.235	10.909.695	10,64	30.150.301	13.559.760	12,69	33.100.328	16.509.787	14,81	
	TỔNG SỐ		15.480.540	25.800.235	10.319.695	10,76	28.400.301	12.919.760	12,90	31.300.328	15.819.787	15,12	
I	Khu vực I (Nông, Lâm, Thủy)	Triệu đồng	3.627.417	5.100.020	1.472.603	7,05	5.300.181	1.672.765	7,88	5.600.145	1.972.728	9,07	Biểu số 02a
1	A01. Nông Nghiệp Và Hoạt Động Dịch Vụ Có Liên Quan	"	3.380.749	4.835.152	1.454.403	7,42	5.030.682	1.649.933	8,27	5.328.329	1.947.580	9,53	
2	A02. Lâm Nghiệp Và Hoạt Động Dịch Vụ Có Liên Quan	"	159.225	160.962	1.737	0,22	165.594	6.369	0,79	167.910	8.685	1,07	
3	A03. Khai Thác, Nuôi Trồng Thủy Sản	"	87.442	103.905	16.463	3,51	103.905	16.463	3,51	103.905	16.463	3,51	
II	Khu vực II (Công nghiệp, Xây dựng)	Triệu đồng	4.901.366	9.800.121	4.898.756	14,86	10.600.050	5.698.685	16,68	12.100.150	7.198.784	19,81	
	<i>Trong đó: Công nghiệp (1+2+3+4)</i>	"	2.165.240	3.675.748	1.510.508	11,16	3.711.443	1.546.204	11,38	3.939.072	1.773.833	12,71	
1	B. Khai Khoáng	"	95.152	195.081	99.929	15,44	195.081	99.929	15,44	195.081	99.929	15,44	
2	C. Công Nghiệp Chế Biến, Chế Tạo	"	1.045.012	1.314.604	269.592	4,70	1.350.300	305.288	5,26	1.577.929	532.917	8,59	Biểu số 02b
3	D. Sản Xuất Và Phân Phối Điện, Khí Đốt, Nước Nóng, Hơi nước	"	956.684	2.031.839	1.075.156	16,26	2.031.839	1.075.156	16,26	2.031.839	1.075.156	16,26	
4	E. Cung Cấp Nước; Hoạt Động Quản Lý Và Xử Lý Rác Thải	"	68.392	134.223	65.831	14,44	134.223	65.831	14,44	134.223	65.831	14,44	
5	F. Xây Dựng	"	2.736.126	6.124.374	3.388.248	17,49	6.888.607	4.152.481	20,28	8.161.077	5.424.951	24,43	Biểu số 02c
III	Khu vực III (Thương mại, Dịch vụ)	Triệu đồng	6.783.758	10.900.094	4.116.336	9,95	12.500.069	5.716.311	13,00	13.600.033	6.816.275	14,92	
1	G. Bán Buôn Và Bán Lẻ; Sửa Chữa Ô Tô, Mô Tô, Xe Máy	"	1.383.481	2.316.582	933.100	10,86	2.605.869	1.222.388	13,50	2.722.705	1.339.224	14,50	
2	H. Vận Tải Kho Bãi	"	674.789	1.038.247	363.458	9,00	1.189.209	514.420	12,00	1.276.615	601.825	13,60	
3	I. Dịch Vụ Lưu Trú Và Ăn Uống	"	263.785	444.493	180.708	11,00	486.006	222.222	13,00	530.566	266.781	15,00	
4	J. Thông Tin Và Truyền Thông	"	1.234.634	1.943.608	708.975	9,50	2.274.733	1.040.099	13,00	2.429.772	1.195.139	14,50	
5	K. Hoạt Động Tài Chính, Ngân Hàng Và Bảo Hiểm	"	904.020	1.523.326	619.306	11,00	1.702.775	798.755	13,50	1.982.016	1.077.997	17,00	
6	L. Hoạt Động Kinh Doanh Bất Động Sản	"	667.949	1.075.739	407.790	10,00	1.286.079	618.130	14,00	1.372.945	704.996	15,50	
7	M. Hoạt Động Chuyên Môn, Khoa Học Và Công Nghệ	"	85.547	131.624	46.077	9,00	154.158	68.611	12,50	174.321	88.774	15,30	
8	N. Hoạt Động Hành Chính Và Dịch Vụ Hỗ Trợ	"	60.512	93.104	32.593	9,00	113.977	53.466	13,50	121.710	61.199	15,00	
9	O. Hoạt Động Của Đảng Cộng Sản, Tổ Chức Chính Trị XH	"	496.593	764.070	267.477	9,00	855.805	359.212	11,50	977.301	480.707	14,50	
10	P. Giáo Dục Và Đào Tạo	"	678.519	1.043.986	365.467	9,00	1.222.714	544.195	12,50	1.358.821	680.302	14,90	
11	Q. Y Tế Và Hoạt Động Trợ Giúp Xã Hội	"	116.813	175.647	58.834	8,50	209.567	92.754	12,40	229.890	113.076	14,50	
12	R. Nghệ Thuật, Vui Chơi Và Giải Trí	"	93.069	149.888	56.819	10,00	176.074	83.005	13,60	179.196	86.127	14,00	
13	S. Hoạt Động Dịch Vụ Khác	"	118.513	190.867	72.354	10,00	213.565	95.052	12,50	233.235	114.722	14,50	
14	T. Hoạt Động Lâm Thuê Các Công Việc Trong Các Hộ GD	"	5.535	8.914	3.379	10,00	9.538	4.004	11,50	10.940	5.405	14,60	
15	U. Hoạt Động Của Các Tổ Chức Và Cơ Quan Quốc Tế	"	0	0	0		0	0		0	0		
IV	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	Triệu đồng	1.110.000	1.700.000	590.000	8,90	1.750.000	640.000	9,53	1.800.000	690.000	10,15	

Biểu số 02a
 ƯỚC TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ LĨNH VỰC NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2020 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM 2025

STT	Chỉ tiêu	Giá năm 2010 (nghìn đồng)	Đổi ra Kg	ĐVT	Ước thực hiện năm 2020	Kịch bản 01			Kịch bản 02			Kịch bản 03			Ghi chú
						Kế hoạch năm 2025	Giá trị (Giá So sánh 2010) triệu đồng	Năm 2025 so với năm 2020 (%)	Kế hoạch năm 2025	Giá trị (Giá So sánh 2010) triệu đồng	Năm 2025 so với năm 2020 (%)	Kế hoạch năm 2025	Giá trị (Giá So sánh 2010) triệu đồng	Năm 2025 so với năm 2020 (%)	
I	Nông, lâm nghiệp và thủy sản														
1	Diện tích, năng suất, sản lượng một số cây trồng chủ yếu trên địa bàn														
-	Lúa:														
	+ DTGT			ha	23.725,00	23.725,00		100,00	23.725,00		100,00	23.725,00		100,00	
	+ Năng suất			Tạ/ha	38,92	38,95		100,01	38,95		100,01	38,95		100,01	
	+ Sản lượng			Tấn	92.344,44	92.410,50		100,01	92.410,50		100,01	92.410,50		100,01	
+	Lúa đông xuân														
	+ DTGT			ha	7.210,00	7.210,00		100,00	7.210,00		100,00	7.210,00		100,00	
	+ Năng suất			Tạ/ha	48,00	48,00		100,00	48,00		100,00	48,00		100,00	
	+ Sản lượng	4,65	1000	Tấn	34.608,00	34.608,00	160.927	100,00	34.608,00	160.927	100,00	34.608,00	160.927	100,00	
+	Lúa mùa														
	+ DTGT			ha	16.515,00	16.515,00		100,00	16.515,00		100,00	16.515,00		100,00	
	+ Năng suất			Tạ/ha	34,96	35,00		100,02	35,00		100,02	35,00		100,02	
	+ Sản lượng	4,601	1000	Tấn	57.736,44	57.802,50	265.949	100,02	57.802,50	265.949	100,02	57.802,50	265.949	100,02	
-	Ngô														
	+ DTGT			ha	4.538,00	5.000,00		101,96	5.000,00		101,96	5.000,00		101,96	
	+ Năng suất			Tạ/ha	41,09	41,50		100,20	41,50		100,20	41,50		100,20	
	+ Sản lượng	4,373	1000	Tấn	18.646,64	20.750,00	90.740	102,16	20.750,00	90.740	102,16	20.750,00	90.740	102,16	
-	Sắn														
	+ DTGT			ha	38.524,00	34.100,00		97,59	34.100,00		97,59	34.100,00		97,59	
	+ Năng suất			Tạ/ha	151,29	152,00		100,09	152,00		100,09	152,00		100,09	
	+ Sản lượng	1,297	1000	Tấn	582.829,60	518.320,00	672.261	97,68	518.320,00	672.261	97,68	518.320,00	672.261	97,68	
-	Mía														

STT	Chỉ tiêu	Giá năm 2010 (nghìn đồng)	Đổi ra Kg	ĐVT	Ước thực hiện năm 2020	Kịch bản 01			Kịch bản 02			Kịch bản 03			Ghi chú
						Kế hoạch năm 2025	Giá trị (Giá So sánh 2010) triệu đồng	Năm 2025 so với năm 2020 (%)	Kế hoạch năm 2025	Giá trị (Giá So sánh 2010) triệu đồng	Năm 2025 so với năm 2020 (%)	Kế hoạch năm 2025	Giá trị (Giá So sánh 2010) triệu đồng	Năm 2025 so với năm 2020 (%)	
	+ DTGT			ha	1.102,00	1.200,00		101,72	1.300,00		103,36	1.400,00		104,90	
	+ Năng suất			Tạ/ha	550,00	550,00		100,00	550,00		100,00	550,00		100,00	
	+ Sản lượng	0,699	1000	Tấn	60.610,00	66.000,00	46.134	101,72	71.500,00	49.979	103,36	77.000,00	53.823	104,90	
-	Rau các loại														
	+ DT cho sản phẩm			ha	2.713,00	3.000,00		102,03	3.500,00		105,23	4.200,00		109,13	
	+ Năng suất			Tạ/ha	136,34	137,00		100,10	137,00		100,10	137,00		100,10	
	+ DT cho sản phẩm	3	1000	Tấn	36.989,04	41.100,00	123.300	102,13	47.950,00	143.850	105,33	57.540,00	172.620	109,24	
	Trong đó: Rau xứ lạnh														
	+ DT cho sản phẩm			ha	220,00	500,00		117,84	550,00		120,11	600,00		122,22	
	+ Năng suất			Tạ/ha	150,00	155,00		100,66	155,00		100,66	155,00		100,66	
	+ Sản lượng			Tấn	3.300,00	7.750,00		118,62	8.525,00		120,90	9.300,00		123,03	
-	Hoa các loại														
	+ DT cho sản phẩm			ha	250,00	450,00		112,47	650,00		121,06	1.000,00		131,95	
	+ Sản lượng	4	1000	1000 bông	33.350,00	35.000,00	140.000	100,97	37.000,00	148.000	102,10	40.000,00	160.000	103,70	
	Trong đó: Hoa xứ lạnh														
	+ DT cho sản phẩm			ha	55,00	150,00		122,22	200,00		129,46	250,00		135,37	
	+ Sản lượng			1000 bông	13.360	14.600,00		101,79	14.600,00		101,79	14.600,00		101,79	
-	Cây ăn quả các loại														
	+ Tổng DT cây ăn quả				4.000,00	10.000,00		120,11	10.000,00		120,11	10.000,00		120,11	
	+ DT cho sản phẩm			ha	2.900,00	4.000,00		106,64	4.000,00		106,64	4.000,00		106,64	
	+ Năng suất			Tạ/ha	105,00	105,00		100,00	105,00		100,00	105,00		100,00	
	+ Sản lượng	7	1000	Tấn	30.450,00	42.000,00	294.000	106,64	42.000,00	294.000	106,64	42.000,00	294.000	106,64	
	Trong đó: Quả xứ lạnh														
	+ DT quả xứ lạnh			ha	325,00	500,00		109,00	500,00		109,00	500,00		109,00	
	+ DT cho sản phẩm			ha	170,00	185,00		101,71	185,00		101,71	185,00		101,71	
	+ Năng suất			Tạ/ha	106,00	110,00		100,74	112,00		101,11	112,00		101,11	

STT	Chỉ tiêu	Giá năm 2010 (nghìn đồng)	Đổi ra Kg	ĐVT	Ước thực hiện năm 2020	Kịch bản 01									Ghi chú
						Kịch bản 01			Kịch bản 02			Kịch bản 03			
						Kế hoạch năm 2025	Giá trị (Giá So sánh 2010) triệu đồng	Năm 2025 so với năm 2020 (%)	Kế hoạch năm 2025	Giá trị (Giá So sánh 2010) triệu đồng	Năm 2025 so với năm 2020 (%)	Kế hoạch năm 2025	Giá trị (Giá So sánh 2010) triệu đồng	Năm 2025 so với năm 2020 (%)	
	+ Sản lượng			Tấn	1.802,00	2.035,00		102,46	2.072,00		102,83	2.072,00		102,83	
-	Cây Đậu các loại														
	+ DT cho sản phẩm			ha	650,00	800,00		104,24	800,00		104,24	800,00		104,24	
	+ Năng suất			Tạ/ha	15,00	15,00		100,00	15,00		100,00	15,00		100,00	
	+ Sản lượng	13	1000	Tấn	975,00	1.200,00	15.600	104,24	1.200,00	15.600	104,24	1.200,00	15.600	104,24	
-	Cây lạc														
	+ DT cho sản phẩm			ha	165,00	165,00		100,00	165,00		100,00	165,00		100,00	
	+ Năng suất			Tạ/ha	18,00	18,00		100,00	18,00		100,00	18,00		100,00	
	+ Sản lượng	14,023	1000	Tấn	297,0	297,00	4.165	100,00	297,00	4.165	100,00	297,00	4.165	100,00	
-	Cây khoai lang														
	+ DT cho sản phẩm			ha	185,00	185,00		100,00	185,00		100,00	185,00		100,00	
	+ Năng suất			Tạ/ha	82,00	82,00		100,00	82,00		100,00	82,00		100,00	
	+ Sản lượng	3,126	1000	Tấn	1.517,0	1.517,00	4.742	100,00	1.517,00	4.742	100,00	1.517,00	4.742	100,00	
-	Cà phê														
	Tổng diện tích			ha	21.619,00	25.000,00		102,95	25.000,00		102,95	25.000,00		102,95	
	+ DT cho sản phẩm			ha	16.845,00	21.300,00		104,80	22.200,00		105,68	23.500,00		106,89	
	+ Năng suất			Tạ/ha	28,50	28,50		100,00	28,50		100,00	28,50		100,00	
	+ Sản lượng	26,873	1000	Tấn	48.008,25	60.705,00	1.631.325	104,80	63.270,00	1.700.255	105,68	66.975,00	1.799.819	106,89	
-	Cao su														
	Tổng diện tích			ha	74.167,00	74.000,00		99,95	74.000,00		99,95	74.000,00		99,95	
	+ DT cho sản phẩm			ha	44.000,00	71.500,00		110,20	72.590,00		110,53	73.500,00		110,81	
	+ Năng suất			Tạ/ha	14,79	15,00		100,28	15,00		100,28	15,00		100,28	
	+ Sản lượng	41,529	1000	Tấn	65.076,00	107.250,00	4.453.985	110,51	108.885,00	4.521.885	110,84	110.250,00	4.578.572	111,12	
-	Tiêu														
	+ DT cho sản phẩm			ha	325,00	325,00		100,00	325,00		100,00	325,00		100,00	
	+ Năng suất			Tạ/ha	18,50	18,50		100,00	18,50		100,00	18,50		100,00	

STT	Chỉ tiêu	Giá năm 2010 (nghìn đồng)	Đổi ra Kg	ĐVT	Ước thực hiện năm 2020	Kịch bản 01			Kịch bản 02			Kịch bản 03			Ghi chú
						Kế hoạch năm 2025	Giá trị (Giá So sánh 2010) triệu đồng	Năm 2025 so với năm 2020 (%)	Kế hoạch năm 2025	Giá trị (Giá So sánh 2010) triệu đồng	Năm 2025 so với năm 2020 (%)	Kế hoạch năm 2025	Giá trị (Giá So sánh 2010) triệu đồng	Năm 2025 so với năm 2020 (%)	
	+ Sản lượng	48,343	1000	Tấn	601,25	601,25	29.066	100,00	601,25	29.066	100,00	601,25	29.066	100,00	
-	Điều														
	+ DT cho sản phẩm			ha	523,00	523,00		100,00	523,00		100,00	523,00		100,00	
	+ Năng suất			Tạ/ha	9,20	9,20		100,00	9,20		100,00	9,20		100,00	
	+ Sản lượng	15,213	1000	Tấn	481,16	481,16	7.320	100,00	481,16	7.320	100,00	481,16	7.320	100,00	
-	Hồng đẳng sâm (Sâm dây)														
	+ DT cho sản phẩm			ha	300,00	800,00		121,67	1.500,00		137,97	2.500,00		152,81	
	+ Năng suất			Tạ/ha	25,00	25,00		100,00	25,00		100,00	25,00		100,00	
	+ Sản lượng	43,175	1000	Tấn	750,00	2.000,00	86.350	121,67	3.750,00	161.906	137,97	6.250,00	269.844	152,81	
-	Các dược liệu khác (ngũ vị tử, đinh lăng, đương quy, lan kim tuyến,.....)														
	+ DT cho sản phẩm			ha	700,00	1.500,00		116,47	1.900,00		122,10	2.600,00		130,01	
	+ Năng suất			Tạ/ha	106,00	106,00		100,00	106,00		100,00	106,00		100,00	
	+ Sản lượng	43,175	1000	Tấn	7.420,00	15.900,00	686.483	116,47	20.140,00	869.545	122,10	27.560,00	1.189.903	130,01	
-	Sâm Ngọc Linh														
	+ Tổng DT trồng			ha	1.000,00	4.500,00		135,10	4.500,00		135,10	4.500,00		135,10	
	+ DT đến thời kỳ thu hoạch			ha	250,00	260,00		100,79	260,00		100,79	260,00		100,79	
	+ DT dự kiến thu hoạch			ha	60,00	110,00		112,89	110,00		112,89	110,00		112,89	
	+ Năng suất			Tạ/ha	5,00	5,00		100,00	5,00		100,00	5,00		100,00	
	+ Sản lượng	18000	1000	Tấn	30,00	55,00	990.000	112,89	55,00	990.000	112,89	55,00	990.000	112,89	
-	Cây bời lời														
	+ DT cho sản phẩm			ha	20.270,00	20.500,00		100,23	20.500,00		100,23	20.500,00		100,23	
	+ Năng suất			Tạ/ha	75,00	75,00		100,00	75,00		100,00	75,00		100,00	
	+ Sản lượng	1,557	1000	Tấn	152.025,00	153.750,0	239.389	100,23	153.750,0	239.389	100,23	153.750,0	239.389	100,23	
2	Chăn nuôi (Điều tra ngày 01/10)														
2.1	Tổng đàn														
	Trâu			nghìn con	27,00	27,00		100,00	29,00		101,44	30,00		102,13	

STT	Chỉ tiêu	Giá năm 2010 (nghìn đồng)	Đổi ra Kg	ĐVT	Ước thực hiện năm 2020	Kịch bản 01									Ghi chú
						Kịch bản 01			Kịch bản 02			Kịch bản 03			
						Kế hoạch năm 2025	Giá trị (Giá So sánh 2010) triệu đồng	Năm 2025 so với năm 2020 (%)	Kế hoạch năm 2025	Giá trị (Giá So sánh 2010) triệu đồng	Năm 2025 so với năm 2020 (%)	Kế hoạch năm 2025	Giá trị (Giá So sánh 2010) triệu đồng	Năm 2025 so với năm 2020 (%)	
	Bò			nghìn con	86,82	110,00		104,85	120,00		106,69	130,00		108,41	
	Lợn			nghìn con	145,00	180,00		104,42	200,00		106,64	2.300,00		173,81	
	Dê			nghìn con	29,60	50,00		111,05	60,00		115,18	70,00		118,78	
	Gia cầm			nghìn con	1.335,00	1.450,00		101,67	1.500,00		102,36	1.550,00		103,03	
2.2	Sản phẩm chăn nuôi chủ yếu														
-	Thịt trâu hơi	28,05	1000	Tấn	780,00	850,00	23.843	101,73	850,00	23.843	101,73	1.000,00	28.050	105,09	
-	Thịt bò hơi	36,438	1000	Tấn	5.168,10	6.000,00	218.628	103,03	6.000,00	218.628	103,03	6.000,00	218.628	103,03	
-	Thịt lợn hơi	29,92	1000	Tấn	20.235,00	21.800,00	652.256	101,50	22.000,00	658.240	101,69	23.000,00	688.160	102,59	
-	Thịt dê hơi	45,241	1000	Tấn	150,00	240,00	10.858	109,86	240,00	10.858	109,86	240,00	10.858	109,86	
-	Thịt gia cầm hơi	47,321	1000	Tấn	3.035,00	3.500,00	165.624	102,89	4.000,00	189.284	105,68	4.700,00	222.409	109,14	
	Sữa bò	7,022	1000	1000 lít		17.500,00			21.500,00			25.500,00			
	Sữa dê	10	1000	1000 lít		2.500,00			3.500,00			4.500,00			
3	Dịch vụ nông nghiệp và các sản phẩm khác			Triệu đồng	297.000	300.000	300.000	100,20	300.000	300.000	100,20	300.000	300.000	100,20	
4	Lâm nghiệp													#DIV/0!	
-	Trồng, khai thác quản lý bảo vệ rừng; Dịch vụ môi trường rừng			Triệu đồng	275.000	278.000	278.000,00	100,22	286.000	286.000,00	100,79	290.000	290.000	101,07	
5	Thủy sản														
-	Diện tích nuôi trồng			ha	705,00	1.000,00		107,24	1.000,00		107,24	1.000,00		107,24	
-	Sản lượng khai thác	29	1000	Tấn	1.890,00	2.400,00	69.600	104,89	2.400,00	69.600	104,89	2.400,00	69.600	104,89	
-	Sản lượng nuôi trồng	29	1000	Tấn	3.500,00	4.000,00	116.000	102,71	4.000,00	116.000	102,71	4.000,00	116.000	102,71	
	Sản lượng cá nước lạnh	80	1000	Tấn	12,00	16,00	1.280	105,92	16,00	1.280	105,92	16,00	1.280	105,92	
II	Tổng giá trị sản xuất (giá so sánh 2010)						11.777.824			12.243.311			12.943.725		
1	Nông Nghiệp Và Hoạt Động Dịch Vụ Có Liên Quan						11.312.944			11.770.431			12.466.845		
2	Lâm Nghiệp Và Hoạt Động Dịch Vụ Có Liên Quan						278.000			286.000			290.000		
3	Khai Thác, Nuôi Trồng Thủy Sản						186.880			186.880			186.880		
III	Giá trị tăng thêm (giá so sánh 2010)						5.100.020			5.300.181			5.600.145		

STT	Chỉ tiêu	Giá năm 2010 (nghìn đồng)	Đổi ra Kg	ĐVT	Ước thực hiện năm 2020	Kịch bản 01			Kịch bản 02			Kịch bản 03			Ghi chú
						Kế hoạch năm 2025	Giá trị (Giá So sánh 2010) triệu đồng	Năm 2025 so với năm 2020 (%)	Kế hoạch năm 2025	Giá trị (Giá So sánh 2010) triệu đồng	Năm 2025 so với năm 2020 (%)	Kế hoạch năm 2025	Giá trị (Giá So sánh 2010) triệu đồng	Năm 2025 so với năm 2020 (%)	
1	Nông Nghiệp Và Hoạt Động Dịch Vụ Có Liên Quan						4.835.152			5.030.682			5.328.329		
2	Lâm Nghiệp Và Hoạt Động Dịch Vụ Có Liên Quan						160.962			165.594			167.910		
3	Khai Thác, Nuôi Trồng Thủy Sản						103.905			103.905			103.905		

Biểu số 02b

ƯỚC TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP NĂM 2020 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM 2025

TT	Chỉ tiêu	Đơn giá (nghìn đồng)	Đổi ra Kg	ĐVT	Ước thực hiện năm 2020	Dự kiến kế hoạch năm 2025								
						Kịch bản 01			Kịch bản 02			Kịch bản 03		
						Kế hoạch năm 2025	Giá trị (triệu đồng)	Năm 2025 so với năm 2020 (%)	Kế hoạch năm 2025	Giá trị (triệu đồng)	Năm 2025 so với năm 2020 (%)	Kế hoạch năm 2025	Giá trị (triệu đồng)	Năm 2025 so với năm 2020 (%)
I	CÔNG NGHIỆP													
1	Một số sản phẩm chủ yếu													
-	Đường kết tinh	14	1.000	Tấn	17.000	22.000	308.000	129,41	22.000	308.000	129,41	22.000	308.000	129,41
-	Tinh bột sắn	9,3	1.000	Tấn	266.000	350.000	3.255.000	131,58	350.000	3.255.000	131,58	350.000	3.255.000	131,58
-	Gia công quần áo xuất khẩu	95	1000	1000SP	1.900	2.400	228.000	126,32	3.000	285.000	157,89	3.500	332.500	184,21
-	Dày, dép đa các loại	89	1000	1000 đôi	370	750	66.750	202,70	1.000	89.000	270,27	1.200	106.800	324,32
-	Gỗ xẻ XDCB	11000	1	m3	34.000	36.000	396.000	105,88	36.000	396.000	105,88	36.000	396.000	105,88
-	Ván ép	5000	1	m3	4.700	5.000	25.000	106,38	5.000	25.000	106,38	5.000	25.000	106,38
-	Trang in qui khổ 13 x19	0,3	1.000.000	Tr trang	1.500	2.500	750.000	166,67	3.000	900.000	200,00	3.500	1.050.000	233,33
-	Gạch nung thủ công	1,2	1.000.000	Tr viên	170	50	60.000	29,41	50	60.000	29,41	50	60.000	29,41
-	Gạch tuynel	1,6	1.000.000	Tr viên	120	180	288.000	150,00	238	380.800	198,33	259	414.400	215,83
-	Ngói nung	2,5	1.000	1000 viên	900	1.045	2.613	116,11	1.064	2.660	118,22	1.080	2.700	120,00
-	Gạch không nung	1,8	1.000.000	Tr viên	15	140	252.000	933,33	165	297.000	1.100,00	170	306.000	1.133,33
-	Sản phẩm cón	17,5	1.000	Tấn	11.000	11.330	198.275	103,00	11.400	199.500	103,64	11.600	203.000	105,45
-	Sản phẩm từ cao su (dây thun khoan)	23	1.000	Tấn	1.750	2.500	57.500	142,86	2.500	57.500	142,86	2.500	57.500	142,86
-	Cà phê bột	120	1.000	Tấn	150	250	30.000	166,67	280	33.600	186,67	300	36.000	200,00
-	Bột giấy	13	1.000	Tấn	25.000	50.000	650.000		50.000	650.000		50.000	650.000	200,00
-	Sản phẩm từ Sữa	7	1.000	1000 lít		20.000	140.000		25.000	180		30.000	210.000	
-	Nước Sâm	10	1.000	1000 lon		100	1.000		150	1.500		200	2.000	
-	Rượu Sâm	650	1.000	1000 lít		200	130.000		250	162.500		300	195.000	
-	Các sản phẩm khác từ dược liệu	250	1.000	Tấn		180	45.000		180	45.000		180	45.000	
-	Nước trái cây	30	1.000	1000 lít		400	12.000		500	15.000		600	18.000	
-	Các sản phẩm khác từ trái cây	50	1.000	Tấn		170	8.500		170	8.500		170	8.500	

TT	Chỉ tiêu	Đơn giá (nghìn đồng)	Đổi ra Kg	ĐVT	Ước thực hiện năm 2020	Dự kiến kế hoạch năm 2025								
						Kịch bản 01			Kịch bản 02			Kịch bản 03		
						Kế hoạch năm 2025	Giá trị (triệu đồng)	Năm 2025 so với năm 2020 (%)	Kế hoạch năm 2025	Giá trị (triệu đồng)	Năm 2025 so với năm 2020 (%)	Kế hoạch năm 2025	Giá trị (triệu đồng)	Năm 2025 so với năm 2020 (%)
-	Các sản phẩm khác từ cao su khác (như: Săm, lốp ô tô,...)	120	1.000	Tấn								10.000	1.200.000	
-	Khai thác đá, cát, sỏi các loại	340	1.000	1.000m3	650	1.700	578.000	261,54	1.700	578.000	261,54	1.700	578.000	261,54
-	Điện thương phẩm	0,764	1.000.000	Triệu Kw/h	420	1.000	764.000	238,10	1.000	764.000	238,10	1.000	764.000	238,10
-	Điện địa phương sản xuất	1,1	1.000.000	Triệu Kw/h	2.100	4.230	4.653.000	201,43	4.230	4.653.000	201,43	4.230	4.653.000	201,43
-	Nước máy	7	1.000	1000m3	3.500	6.000	42.000	171,43	6.000	42.000	171,43	6.000	42.000	171,43
-	Một số sản phẩm công nghiệp khác						3.380.000			3.380.000			3.380.000	
II	Tổng giá trị sản xuất (Giá hiện hành)			Triệu đồng			16.320.638			16.588.740			18.298.400	
1	Khai Khoáng						698.000			698.000			698.000	
2	Công Nghiệp Chế Biến, Chế Tạo						9.873.638			10.141.740			11.851.400	
3	Sản Xuất Và Phân Phối Điện, Khí Đốt, Nước Nóng, Hơi nước						5.417.000			5.417.000			5.417.000	
4	Cung Cấp Nước; Hoạt Động Quản Lý Và Xử Lý Rác Thải						332.000			332.000			332.000	
III	Tổng giá trị sản xuất (Giá so sánh 2010)						9.326.079			9.479.280			10.456.229	
1	Khai Khoáng						398.857			398.857			398.857	
2	Công Nghiệp Chế Biến, Chế Tạo						5.642.079			5.795.280			6.772.229	
3	Sản Xuất Và Phân Phối Điện, Khí Đốt, Nước Nóng, Hơi nước						3.095.429			3.095.429			3.095.429	
4	Cung Cấp Nước; Hoạt Động Quản Lý Và Xử Lý Rác Thải						189.714			189.714			189.714	
IV	Giá trị tăng thêm (giá so sánh)						3.675.748			3.711.443			3.939.072	
1	Khai Khoáng						195.081			195.081			195.081	
2	Công Nghiệp Chế Biến, Chế Tạo						1.314.604			1.350.300			1.577.929	
3	Sản Xuất Và Phân Phối Điện, Khí Đốt, Nước Nóng, Hơi nước						2.031.839			2.031.839			2.031.839	
4	Cung Cấp Nước; Hoạt Động Quản Lý Và Xử Lý Rác Thải						134.223			134.223			134.223	

Biểu số 02c

DỰ KIẾN DỰ ÁN, MỨC VỐN THỰC HIỆN ĐẾN NĂM 2025

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	TMĐT	Thực hiện năm 2020	Giá trị thực hiện năm 2025			Ghi chú
				Kịch bản 1	Kịch bản 2	Kịch bản 3	
1	Nguồn NSDP quản lý		2.861.840	3.000.000	3.200.000	3.500.000	
2	Nguồn NSTW đầu tư	29.985.000	1.444.900	5.200.000	5.490.000	6.125.000	
-	Đường giao thông kết nối đường Hồ Chí Minh đi Quốc lộ 24		350.000				Dự kiến hoàn thành trước năm 2025
-	Dự án tuyến tránh đường Hồ Chí Minh, đoạn qua thành phố Kon Tum (TDA 1)		9.900				
-	Dự án tuyến tránh đường Hồ Chí Minh, đoạn qua thành phố Kon Tum (TDA 2)		400.000				
-	Cụm công trình thủy lợi Ia H'Drai		150.000				
-	Kè chống lũ lụt, sạt lở các làng đồng bào dân tộc thiểu số dọc sông Đăk Bla giai đoạn 1		70.000				
-	Đường giao thông từ Trung tâm huyện Sa Thầy đến Nhà máy Thủy điện Ia Ly		165.000				
-	Đường trục chính phía Tây thành phố Kon Tum		300.000				
-	Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp Bờ Y, Khu kinh tế Quốc tế Bờ Y	7.900.000		1.000.000	1.000.000	1.000.000	
-	Quốc lộ 14C	930.000		150.000	150.000	200.000	
-	Đầu tư các tuyến tránh Quốc lộ 24 qua trung tâm huyện Kon Plông, huyện Kon Rẫy và thành phố Kon Tum	2.220.000		200.000	220.000	300.000	
-	Quốc lộ 40B các đoạn còn lại	895.000		150.000	150.000	200.000	
-	Quốc lộ 40 đoạn còn lại (nhánh nối từ cửa khẩu phụ Đăk Kôi, biên giới Campuchia)	440.000		100.000	100.000	100.000	
-	Nâng cấp đường Hồ Chí Minh đoạn qua đèo Lò Xo (Km1407 - Km 1434)	960.000		150.000	150.000	200.000	
-	Đầu tư nâng cấp, cải tạo đường Hồ Chí Minh đoạn từ huyện Đăk Glei đến thị trấn Đăk Tô (Km1434 - Km1512+100)	2.240.000		200.000	250.000	300.000	
-	Tuyến tránh đường Hồ Chí Minh đoạn qua thị trấn Đăk Hà, huyện Đăk Hà	1.050.000		150.000	150.000	200.000	
-	Đường cao tốc từ Cửa khẩu quốc tế Bờ Y (Kon Tum) đến Pleiku (Gia Lai)	13.200.000		3.000.000	3.200.000	3.500.000	
-	ĐA khác	150.000		100.000	120.000	125.000	

TT	Danh mục dự án	TMĐT	Thực hiện năm 2020	Giá trị thực hiện năm 2025			Ghi chú
				Kịch bản 1	Kịch bản 2	Kịch bản 3	
3	Nguồn vốn thu hút (ngoài NS)	172.187.510	9.050.000	32.590.000	37.190.000	44.730.000	
-	Dự án Thủy điện Thượng Kon Tum		200.000				
-	Bệnh viện Quốc tế Vạn An		25.000				
-	Thủy điện Đăk Psi 2B						
-	Thủy điện Đăk Pru 1						
-	Thủy điện Đăk Lô 2						
-	Thủy điện Đăk Re						
-	Thủy điện Plei Kần		150.000				
-	Thủy điện Đăk Psi 1		40.000				
-	Hồ cất lũ kết hợp phát điện Đăk Bla		150.000				
-	Thủy điện Đăk Trư 1		45.000				
-	Thủy điện Đăk Trư 2		40.000				
-	Dự án Tổ hợp Trung tâm thương mại kết hợp nhà ở thương mại (shophouse) với tổng mức đầu tư 298,65 tỷ đồng của Tập đoàn Vin Group		35.000				
-	Dự án nông trại hữu cơ tổng hợp sản xuất rau củ quả xứ lạnh xuất khẩu trên địa bàn xã Đăk Long, huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum		50.000				
-	Quản lý bảo vệ rừng, kinh doanh du lịch và nhân giống, trồng, phát triển cây dược liệu kết hợp chăn nuôi dê sữa công nghệ cao		330.000				
-	Dự án đầu tư phát triển sản xuất nông nghiệp VinEco Kon Tum - Măng Đen.		100.000				
-	Đầu tư quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, kết hợp bảo vệ và phát triển cây dược liệu (Sâm Ngọc Linh) dưới tán rừng tại huyện Tu Mơ Rông, tỉnh Kon Tum		65.000				
-	Dự án đầu tư quản lý bảo vệ rừng phát triển cây Sâm Ngọc Linh và các loại cây dược liệu dưới tán rừng tại huyện Tu Mơ Rông, tỉnh Kon Tum		50.000				
-	Dự án trồng cây ăn quả công nghệ cao theo mô hình nông lâm kết hợp tại tiểu khu 320, 321 xã Đăk Pxi, huyện Đăk Hà, tỉnh Kon Tum		80.000				
-	Dự án Tổ hợp khách sạn, trung tâm thương mại, dịch vụ của Tập đoàn FLC (Phường Thắng Lợi)		1.000.000				

TT	Danh mục dự án	TMDT	Thực hiện năm 2020	Giá trị thực hiện năm 2025			Ghi chú
				Kịch bản 1	Kịch bản 2	Kịch bản 3	
-	Dự án Khu đô thị mới phía Bắc Duy Tân, phường Duy Tân, thành phố Kon Tum (Đức Bảo)		45.000				Dự kiến hoàn thành trước năm 2025
-	Dự án Tổ hợp thương mại, dịch vụ vui chơi giải trí và nhà phố của Tập đoàn FLC (Phường Thống Nhất)		200.000				
-	Dự án Tổ hợp khách sạn, trung tâm thương mại, dịch vụ tại phường Thống Nhất		115.000				
-	Tổ hợp dịch vụ Vinfast Kon Tum		150.000				
-	Khu dân cư phía Bắc đường Nơ Trang Long		150.000				
-	Trung tâm thương mại kết hợp nhà phố đường Bà Triệu (khu các trụ sở Sở Giao thông vận tải...)		60.000				
-	Dự án tổ hợp thương mại - dịch vụ - văn phòng làm việc (Khách sạn Đăk Bla và Nhà hàng Ngọc Linh)		40.000				
-	Số 292 đường Bà Triệu và số 68 đường Lê Hồng Phong, phường Quang Trung (Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Khoa học và Công nghệ)		10.000				
-	Số 806, 808 đường Phan Đình Phùng, phường Quang Trung (Sở Y tế, Chi cục Kiểm lâm)		10.000				
-	Số 224A (số cũ) đường Bà Triệu và số 844 đường Phan Đình Phùng, phường Quang Trung (Trung tâm kiểm soát bệnh tật, Chi cục Dân số kế hoạch hóa gia đình và Ban bảo vệ sức khỏe tỉnh Kon Tum)		10.000				
-	Số 92 (số cũ) đường Phan Chu Trinh, phường Thắng Lợi (Sở Tài chính)		10.000				
-	Số 345 đường Bà Triệu và số 119 đường Lê Hồng Phong, phường Quyết Thắng (Sở Xây dựng, Công ty CP TVXD Kon Tum)		10.000				
-	Số 238, 240 đường Bà Triệu, phường Quang Trung (Sở Nội vụ, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch)		10.000				
-	Điện mặt trời Sê San 4		1.000.000				
-	Dự án Điện mặt trời Sa Thầy		300.000				
-	Dự án Điện mặt trời Đăk Bla		60.000				
-	Dự án Điện mặt trời Kon Rẫy		400.000				
-	Dự án Điện mặt trời Đăk Psi		500.000				
-	Dự án Điện mặt trời Đăk Bla 1, thành phố Kon Tum		300.000				
-	Dự án Nhà máy điện gió Levanta		300.000				
-	Dự án điện gió trên địa bàn huyện Kon Rẫy		300.000				

TT	Danh mục dự án	TMĐT	Thực hiện năm 2020	Giá trị thực hiện năm 2025			Ghi chú
				Kịch bản 1	Kịch bản 2	Kịch bản 3	
-	Dự án điện gió trên địa bàn xã Đăk Long, huyện Kon Plông		500.000				
-	Khu đô thị dịch vụ du lịch ven sông Đăk Bla, xã Đăk Rơ Wa, TP Kon Tum	3.867.000	10.000	400.000	400.000	400.000	
-	Khu đô thị Vui chơi giải trí cao cấp ven sông Đăk Bla, xã Đăk Rơ Wa, TP Kon Tum	2.737.000	10.000	200.000	200.000	200.000	
-	Khu đô thị nghỉ dưỡng Đăk Rơ Wa, xã Đăk Rơ Wa, TP Kon Tum	12.399.000	20.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	
-	Khu đô thị sinh thái Đăk Rơ Wa, xã Đăk Rơ Wa, TP Kon Tum	4.382.000	10.000	500.000	500.000	500.000	
-	Khu đô thị thương mại dịch vụ phụ trợ Đăk Rơ Wa, xã Đăk Rơ Wa, TP Kon Tum	4.152.000	20.000	500.000	500.000	500.000	
-	Khu thể thao và vui chơi giải trí Đăk Rơ Wa, xã Đăk Rơ Wa, TP Kon Tum	2.179.000	10.000	100.000	150.000	290.000	
-	Khu đô thị sinh thái - du lịch gắn với công viên phía Bắc Kon Tum	20.314.800	70.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	
-	Tổ hợp sân golf, du lịch nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí và đô thị FLC Măng Đen	15.427.710	200.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	
-	Khu đô thị mới tại phường Quang Trung thành phố Kon Tum	5.339.000	150.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	
-	Các dự án của Tập đoàn TH Trul Milk gồm 04 dự án:						
+	Dự án chăn nuôi bò sữa (diện tích 640 ha, quy mô tổng đàn 20.000 con) tại xã Mo Rai, huyện Sa Thầy	3.000.000	350.000	500.000	500.000	500.000	
+	Dự án trồng cây ăn quả và xây dựng nhà máy chế biến hoa quả kết hợp du lịch trang trại (diện tích trồng cây ăn quả 500 ha, diện tích xây dựng nhà máy 10 ha) tại huyện Kon Rẫy	3.500.000	350.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	
+	Dự án trồng và chế biến dược liệu kết hợp với du lịch sinh thái, du lịch trải nghiệm tại xã Hiếu, Đăk Tăng, Măng Bút, huyện Kon Plông (diện tích khoảng 11.580ha)	35.000.000	1.000.000	10.000.000	13.100.000	13.500.000	
+	Dự án xây dựng cụm nhà máy chế biến và trung tâm giới thiệu sản phẩm tại TP. Kon Tum với diện tích khoảng 100ha.	5.000.000	10.000	1.300.000	1.600.000	1.700.000	
-	Dự án chăn nuôi lợn tập trung kỹ thuật cao Kon Tum	1.000.000		150.000	200.000	300.000	
-	Dự án chăn nuôi lợn tập trung kỹ thuật cao la H'Drai	1.000.000		150.000	200.000	300.000	
-	Các dự án đầu tư tại Khu Công nghiệp Hòa Bình (giai đoạn 2)	1.000.000		150.000	200.000	300.000	
-	Nhà máy điện mặt trời la Tơ 1	7.260.000		1.000.000	1.200.000	1.300.000	
-	Nhà máy điện mặt trời la Tơ 2	4.830.000		500.000	800.000	1.000.000	
-	Nhà máy điện mặt trời la Tơ 3	9.900.000		1.500.000	1.800.000	2.000.000	
-	Nhà máy điện mặt trời la Tơ 4	6.000.000		1.000.000	1.200.000	1.300.000	

TT	Danh mục dự án	TMDT	Thực hiện năm 2020	Giá trị thực hiện năm 2025			Ghi chú
				Kịch bản 1	Kịch bản 2	Kịch bản 3	
-	Nhà máy chế biến rau, củ, quả tại Kon Plông	250.000		40.000	40.000	40.000	
-	Nhà máy chế biến rau, củ, quả tại Thành Phố Kon Tum	250.000		40.000	40.000	40.000	
-	Chăn nuôi tập trung và chế biến súc sản - Huyện Ia H'Drai	200.000		30.000	30.000	30.000	
-	Chăn nuôi tập trung và chế biến súc sản - Huyện Kon Plông	200.000		30.000	30.000	30.000	
-	Nhà máy sản xuất sẫm, lốp ô tô	23.000.000				6.000.000	
4	Đầu tư của dân cư và các dự án khác	40.434.502	6.789.252	8.158.000	9.176.000	10.871.000	
I	Tổng cộng vốn đầu tư (=1+2+3+4)	242.607.012	20.145.992	48.948.000	55.056.000	65.226.000	
II	Giá trị sản xuất		16.501.173	39.158.400	44.044.800	52.180.800	
III	Giá trị tăng thêm lĩnh vực xây dựng (Giá hiện hành)		4.576.585	10.717.654	12.055.062	14.281.885	
IV	Giá trị tăng thêm lĩnh vực xây dựng (Giá so sánh 2010)		2.736.126	6.124.374	6.888.607	8.161.077	

240.397.012

Biểu số 03

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐÀ NẴNG (PHẦN ĐÔNG ĐIỆN, DỰ NIÊN ĐÔNG ĐIỆN NĂM 2020 VÀ DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH DỰ KIẾN TRIỂN KHAI VÀ ĐÓNG ĐIỆN (HOẶC CÓ TRONG QUY HOẠCH) TRONG GIAI ĐOẠN 2021-2025

TT	Tên công trình	Địa điểm		Công suất (MW)	Chủ đầu tư	Tiến độ cơ bản	Ghi chú
		Xã	Huyện				
TỔNG CỘNG				1.405,3			
I	Công trình hoàn thành đóng điện			372,0			
1	Thủy điện Plei Krông			100,0	Công ty Thủy điện laly	Đã hoàn thành hòa lưới điện Quốc gia	
2	Đăk Pô Ne 2	Đăk Pnê	Kon Rẫy	3,6	Công ty TNHH Gia Nghi	Chủ trương đầu tư UBND tỉnh năm 2003 Đã hoàn thành hòa lưới điện Quốc gia 3/2009	
3	Đăk Pô Ne	Thị trấn	Kon Plông	15,6	Công ty CP đầu tư Điện lực 3	Đã hoàn thành hòa lưới điện Quốc gia 5/2010	
4	Đăk Ne	Tân Lập	Kon Rẫy	8,1	Công ty cổ phần thủy điện Đăk Ne	Đã hoàn thành hòa lưới điện Quốc gia 9/2010	
5	Đăk Psi 4	Đăk Hà	Tu Mơ Rông	30,0	Công ty cổ phần ĐT&PT thủy điện Đăk Psi	Đã hoàn thành hòa lưới điện Quốc gia 10/2010	
6	Đăk Psi 3	Đăk Hà	Tu Mơ Rông	15,0	Công ty cổ phần ĐT&PT thủy điện Đăk Psi	Đã hoàn thành hòa lưới điện Quốc gia tháng 9/2012	
7	Đăk Rơ Sa 2	Ngọc Tú	Đăk Tô	2,4	Công ty CP thủy điện Đăk Rơ Sa	Đã hoàn thành hòa lưới điện Quốc gia tháng 8/2012	
8	Đăk Pia	Đăk Kôi	Kon Rẫy	2,2	Công ty TNHH Trung Việt	Đã hoàn thành hòa lưới điện Quốc gia tháng 10/2012	
9	Đăk Psi 5	Đăk Long	Đăk Hà	10,0	Công ty cổ phần Đức Thành - Gai Lai	Đã hoàn thành hòa lưới điện Quốc gia tháng 12/2012	
10	Đăk Rơ Sa	Văn Lem	Đăk Tô	7,5	Công ty CP thủy điện Đăk Rơ Sa	Đã hoàn thành hòa lưới điện Quốc gia tháng 11/2007	
11	Đăk Pô Ne 2AB	Đăk Pnê	Kon Rẫy	5,1	Cty TNHH Gia Nghi	Đã hoàn thành phát điện 12/2014	
12	Đăk Ter 1	Đăk Hà	Tu Mơ Rông	3,6	Công ty cổ phần Phú Thịnh Kon Tum	Đã hoàn thành công trình 02/2015	
13	Đăk Ter 2	Đăk Hà	Tu Mơ Rông	3,4	Công ty cổ phần Phú Thịnh Kon Tum	Đã hoàn thành công trình 01/2016	
14	Đăk Gret	Đăk Kôi	Kon Rẫy	3,6	Công ty Cổ phần Tấn Phát	Đã hoàn thành công trình 10/2015	
15	Đăk Lô	Ngọc Tem	Kon Plông	22,0	Công ty cổ phần Thủy điện Sông đà 3 - Đăk Lô	Đã hoàn thành công trình 01/2016	
16	Đăk Lây	Ngọc Lây	Tu Mơ Rông	3,2	Công ty TNHH thủy điện Đăk Lây	Đã hoàn thành công trình tháng 10/2015	
17	Đăk Xú	Đăk Xú	Ngọc Hồi	2,2	Công ty cổ phần thủy điện Trường Giang	Đã hoàn thành công trình tháng 11/2016	
18	Đăk Pô Cô	Pô Kô	Đăk Tô	15,0	Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển điện năng Đức Long Gia Lai	Đã hoàn thành công trình tháng 12/2017	

TT	Tên công trình	Địa điểm		Công suất (MW)	Chủ đầu tư	Tiến độ cơ bản	Ghi chú
		Xã	Huyện				
19	Đăk Bla 1	Đăk Ruồng	Kon Rẫy	15,0	Công ty TNHH Trung Việt	Đã hoàn thành công trình tháng 1/2018	
20	Đăk Psi	Đăk Psi	Đăk Hà	18,0	Công ty CP thủy điện Đức Nhân - Đăk Psi	Đã hoàn thành thủy điện bậc 1 tháng 2/2018; bậc 2 10/2018	
21	Đăk Psi 2B	Văn Xuôi	Tu Mơ Rông	14,0	Công ty cổ phần Phú Thịnh Kon Tum	Đã hoàn thành công trình tháng 2/2019	
22	Đăk Pru 1	Đăk Nhoong	Đăk Glei	7,0	Công ty cổ phần thủy điện Đăk Glei	Đã hoàn thành công trình tháng 12/2018	
23	Đăk Lô 2	Ngọc Tem	Kon Plông	5,5	Công ty TNHH GKC	Đã hoàn thành công trình tháng 2/2019	
24	Đăk Re	Xã Hiếu	Kon Plông	60,0	Công ty CP thủy điện Thiên Tân	Đã hoàn thành công trình tháng 7/2019	
II	Công trình đang triển khai xây dựng dự kiến đưa vào vận hành năm 2020			276,8			
1	Plei Kần	Plei Kần	Ngọc Hồi	17,0	Công ty Cổ phần Tấn Phát	Đang triển khai thi công, dự kiến hoàn thành năm 2020.	Quyết định bổ sung quy hoạch số 567/QĐ-UBND ngày 22/6/2012
2	Đăk Psi 1	Tê Xăng	Tu Mơ Rông	4,0	Công ty cổ phần Thủy điện Ry Ninh II - ĐăkPsi	Đang triển khai thi công, dự kiến hoàn thành năm 2020.	Quy hoạch đợt 1
3	HỒ cắt lũ kết hợp phát điện Đăk Bla	Xã Đăk Bla, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum và xã Hà Tây, huyện Chư Păh, tỉnh Gia		27,0	Công ty TNHH KoNia	Đang triển khai thi công, dự kiến hoàn thành năm 2020.	Quyết định số 1352/QĐ-BCT ngày 07/4/2016 của Bộ Công Thương
4	Đăk Trưa 1	Đăk Pxi	Đăk Hà	4,8	Công ty cổ phần Đầu tư thủy điện Đức Bảo	Đang triển khai thi công, dự kiến hoàn thành năm 2020.	Bổ sung quy hoạch tại Quyết định số 1773/QĐ-BCT ngày 18/5/2017 của Bộ Công Thương
5	Đăk Trưa 2	Đăk Pxi	Đăk Hà	4,0	Công ty cổ phần Đầu tư thủy điện Đức Bảo	Đang triển khai thi công, dự kiến hoàn thành năm 2020.	Bổ sung quy hoạch tại Quyết định số 1773/QĐ-BCT ngày 18/5/2017 của Bộ Công Thương
6	Thượng Kon Tum			220,0	Công ty CP thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	Đang triển khai thi công, dự kiến hoàn thành năm 2020.	
III	Công trình đang triển khai xây dựng dự kiến đưa vào vận hành trong giai đoạn 2021-2022			202,8			

TT	Tên công trình	Địa điểm		Công suất (MW)	Chủ đầu tư	Tiến độ cơ bản	Ghi chú
		Xã	Huyện				
1	Bo Ko	Pờ Ê	Kon Plông	18,6	Công ty TNHH Gia Nghi	Hiện nay Công ty TNHH Gia Nghi đang triển khai các thủ tục pháp lý theo quy định để thực hiện đầu tư	Quy hoạch đợt 2, Điều chỉnh quy hoạch tại Quyết định số 3114/QĐ ngày 14/8/2017 của Bộ Công Thương đối với Dự án thủy điện Bo Ko 2; Quyết định số 350/QĐ ngày 25/01/2018 của Bộ Công Thương đối với Dự án thủy điện Bo Ko 1.
2	Đak Piu 2	Đak Ang	Ngọc Hồi	4	Công ty Cổ phần Tấn Phát	Đã thẩm định KTKT, Chủ đầu tư đang triển khai các thủ tục pháp lý theo quy định để thực hiện đầu tư Dự án.	Quy hoạch đợt 2, Điều chỉnh quy hoạch tại Quyết định số 2024/QĐ-BCT ngày 06/6/2017 của Bộ Công Thương
3	Đăk Robaye	xã Ngọc Tem, huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum và xã Sơn Lập, huyện Sơn Tây, tỉnh Quảng Ngãi		10	Công ty TNHH thủy điện Đăk Robaye		Bổ sung quy hoạch tại Quyết định số 2755/QĐ-BCT ngày 06/8/2018 của Bộ Công Thương
4	Đăk Lô 4	Ngọc Tem	Kon Plông	10	Công ty TNHH GKC		Bổ sung quy hoạch tại Quyết định số 4751/QĐ-BCT ngày 24/12/2018 của Bộ Công Thương
5	Đăk Nghé	Đăk Kôi và Măng Cánh	Kon rẫy và Kon Plông	7,0	Công ty cổ phần Thăng Long		Bổ sung quy hoạch tại Quyết định số 4751/QĐ-BCT ngày 24/12/2018 của Bộ Công Thương
6	Thượng Đăk Psi	Ngọc Yêu và Đăk Pxi	Tu Mơ Rông và Đăk Hà	6,6	Công ty cổ phần thủy điện Minh Phát		Bổ sung quy hoạch tại Quyết định số 4546/QĐ-BCT ngày 07/12/2018 của Bộ Công Thương
7	Đăk Ruồi 2	TT Đăk Glei	Đăk Glei	14	Công ty cổ phần thủy điện VRG Ngọc Linh	Chưa tiếp tục triển khai thi công. Do khó khăn về đấu nối nhà máy vào lưới điện quốc gia. Do hiện nay trên địa bàn huyện Đăk Glei chưa có đường dây và trạm biến áp 110kV.	Quy hoạch đợt 1
8	Đăk Ruồi 3	TT Đăk Glei	Đăk Glei	3	Công ty cổ phần thủy điện VRG Ngọc Linh	Chưa tiếp tục triển khai thi công. Do khó khăn về đấu nối nhà máy vào lưới điện quốc gia. Do hiện nay trên địa bàn huyện Đăk Glei chưa có đường dây và trạm biến áp 110kV.	Quy hoạch đợt 1

TT	Tên công trình	Địa điểm		Công suất (MW)	Chủ đầu tư	Tiến độ cơ bản	Ghi chú
		Xã	Huyện				
9	Đăk Mi 1	Đăk Choong	Đăk Gleï	84	Cty cổ phần Quang Đức - Kon Tum	Đã triển khai thi công khu phụ trợ và nhà quản lý vận hành, đường phục vụ thi công. Hiện nay Chủ đầu tư đang lập hồ sơ điều chỉnh thiết kế cơ sở.	Quyết định điều chỉnh quy hoạch số 12180/QĐ-BCT ngày 09/11/2015 của Bộ Công Thương
10	Đăk Mi 1A	Đăk Choong	Đăk Gleï	11	Cty cổ phần Quang Đức - Kon Tum	Đã triển khai thi công khu phụ trợ và nhà quản lý vận hành, đường phục vụ thi công. Hiện nay Chủ đầu tư đang lập hồ sơ điều chỉnh thiết kế cơ sở.	Quyết định điều chỉnh quy hoạch số 12180/QĐ-BCT ngày 09/11/2015 của Bộ Công Thương
11	Đăk Psi 2	Ngọc Yêu	Tu Mơ Rông	3,4	Công ty cổ phần Thủy điện Ry Ninh II - ĐăkPsi	Đang trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư, hoàn thiện thủ tục đầu tư. Đang làm thủ tục đền bù giải phóng mặt bằng để chuẩn bị triển khai thi công.	Quy hoạch đợt 1
12	Đăk Psi 6	Đăk Long và Diên Bình	Đăk Hà và Đăk Tô	9,5	Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Tân Phước		Bổ sung quy hoạch tại Quyết định số 1354/QĐ-BCT ngày 23/4/2018 của Bộ Công Thương, Điều chỉnh quy hoạch tại Quyết định số 4729/QĐ-BCT ngày 24/12/2018 của Bộ Công Thương
13	Plei Kần Hạ	Tân Cảnh, Ngọc Tụ, Đăk Rơ Nga và Đăk Kần	Đăk Tô và Ngọc Hồi	10	Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Tân Phước		Bổ sung quy hoạch tại Quyết định số 1354/QĐ-BCT ngày 23/4/2018 của Bộ Công Thương
14	Đăk Lô 1	Ngọc Tem	Kon Plông	5,5	Công ty TNHH GKC	Đang trình điều chỉnh quy hoạch.	Quy hoạch đợt 2
15	Đăk Lô 3	Ngọc Tem	Kon Plông	6,2	Công ty TNHH GKC	Đang trình điều chỉnh quy hoạch.	Quy hoạch đợt 1
IV	Công trình dự kiến đưa vào vận hành trong giai đoạn 2023-2025			553,7			
1	laly mở rộng			360,0	Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
2	Đăk Mek 3	Mường Hoang	Đăk Gleï	7,5	Công ty CP thủy điện Hồng Phát - Đăk Mek	Hiện nay, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - chi nhánh Kon Tum và Công ty cổ phần thủy điện Hồng Phát Đăk Mek thống nhất đưa ra đấu giá phát mãi, xử lý tài sản nhà máy thủy điện Đăk Mek 3 để trả nợ cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - chi nhánh Kon Tum nên chưa triển khai thi công xây dựng.	Quy hoạch đợt 2
3	Đăk Krin	ĐăkChoong	Đăk Gleï	3,8	Công ty cổ phần thủy điện Đăk Krin	Đang trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư. Đã trình hồ sơ điều chỉnh quy hoạch.	Quy hoạch đợt 1

TT	Tên công trình	Địa điểm		Công suất (MW)	Chủ đầu tư	Tiến độ cơ bản	Ghi chú
		Xã	Huyện				
4	Đăk Pru 3	Đăk Nhoong	Đăk Gleih	5	Công ty cổ phần thủy điện Đăk Pru 3	Đang thẩm định TKCS và Chủ đầu tư đang triển khai các thủ tục pháp lý theo quy định để thực hiện đầu tư.	Quy hoạch đợt 1, Điều chỉnh quy hoạch tại Quyết định số 3273/QĐ-BCT ngày 10/9/2018 của Bộ Công Thương
5	Đak Piu 1	Đak Ang	Ngọc Hồi	4,5	Công ty Cổ phần Tấn Phát	Đang trong giai đoạn hoàn thành thủ tục đầu tư, trong đó ảnh hưởng đến diện tích đất rừng sản xuất 38,29 ha.	Quy hoạch đợt 2
6	Ngọc Tem	Ngọc Tem	Kon Plông	7,5	Công ty cổ phần thủy điện Ngọc Tem	Hiện nay Công ty cổ phần thủy điện Ngọc Tem đang triển khai các thủ tục pháp lý theo quy định để thực hiện đầu tư	Bổ sung quy hoạch tại Quyết định số 1142/QĐ-BCT ngày 31/3/2017 của Bộ Công Thương
7	Nước Long 1	Pờ Ê	Kon Plông	1,8	Công ty cổ phần Đầu tư thủy điện Đức Bảo	Đã thẩm định KTKT, Chủ đầu tư đang triển khai các thủ tục pháp lý theo quy định để thực hiện đầu tư	Bổ sung quy hoạch tại Quyết định số 1773/QĐ-BCT ngày 18/5/2017 của Bộ Công Thương
8	Nước Long 2	Pờ Ê	Kon Plông	3,6	Công ty cổ phần Đầu tư thủy điện Đức Bảo	Đã thẩm định KTKT, Chủ đầu tư đang triển khai các thủ tục pháp lý theo quy định để thực hiện đầu tư	Bổ sung quy hoạch tại Quyết định số 1773/QĐ-BCT ngày 18/5/2017 của Bộ Công Thương
9	Đăk Na	Đăk Na và Đăk Ang	Tu Mơ Rông và Ngọc Hồi	15,2	Công ty cổ phần đầu tư XD và Thương mại Phú Điền		Bổ sung quy hoạch tại Quyết định số 4751/QĐ-BCT ngày 24/12/2018 của Bộ Công Thương
10	Nam Vao (bậc 1)	Đăk Nên	Kon Plông	5,8			Văn bản đề nghị bổ sung quy hoạch số 576/UBND-HTKT ngày 18/3/2019 của UBND tỉnh Kon Tum
11	Ngọc Linh 2	Mường Hoang và Ngọc Linh	Đăk Gleih	6,5			Văn bản đề nghị bổ sung quy hoạch số 903/UBND-HTKT ngày 19/4/2019
12	Đăk Roong	Đăk Roong và Đăk Ang	Đăk Gleih và Ngọc Hồi	6			Văn bản đề nghị bổ sung quy hoạch số 3613/UBND-HTKT ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Kon Tum
13	Đăk Re Thượng	xã Hiếu	Kon Plông	14			Văn bản đề nghị bổ sung quy hoạch số 3614/UBND-HTKT ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Kon Tum

TT	Tên công trình	Địa điểm		Công suất (MW)	Chủ đầu tư	Tiến độ cơ bản	Ghi chú
		Xã	Huyện				
14	Đăk Mi 1B	Đăk Choong	Đăk Glei	6			Văn bản đề nghị bổ sung quy hoạch số 1045/UBND-HTKT ngày 04/5/2019 của UBND tỉnh Kon Tum
15	Nước Trê	Đăk Ring	Kon Plông	12,8			Văn bản đề nghị bổ sung quy hoạch số 3612/UBND-HTKT ngày 28/12/2018
16	Đăk Nghé 3	xã Đăk Kôi, thị trấn Đăk Rve và xã Đăk Long	Kon Rẫy và Kon Plông	17			Văn bản số 1281/UBND-KTHT ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh Kon Tum
17	Tà Ấu	Ngọc Tem	Kon Plông	12			Văn bản số 1633/UBND-HTKT, ngày 28/06/2019
18	Đăk Pek	Đăk Pek	Đăk Glei	7,5			Văn bản số 2807/UBND-HTKT, ngày 12/08/2019
19	Thượng Đăk Psi 1	Ngọc Yêu	Tu Mơ Rông	7,2			Văn bản số 1623/UBND-HTKT, ngày 27/06/2019
20	Đăk Bla Thượng	Đăk Ruồng và Tân Lập	Kon Rẫy	9			Văn bản số 2933/UBND-HTKT, ngày 04/11/2019
21	Sa Thầy 1	la Tơi và la Dòm	la H'Drai	9,5			Văn bản số 2770/UBND-HTKT, ngày 22/10/2019
22	Đăk Rve	thị trấn Đăk Rve	Kon Rẫy	5			Văn bản số 1847/UBND-HTKT, ngày 23/07/2019
23	Nước Đào	Đăk Ring	Kon Plông	20			Văn bản số 1325/UBND-HTKT, ngày 31/05/2019
24	Nam Vao (bậc 2)	xã Đăk Nền, huyện Kon Plong và xã Sơn Bua, huyện Sơn Tây	Tỉnh Kon Tum và tỉnh Quảng Ngãi	6,5			Văn bản đề nghị bổ sung quy hoạch số 576/UBND-HTKT ngày 18/3/2019 của UBND tỉnh Kon Tum

Ghi chú:

- Hiện tại trên địa bàn tỉnh có 24 công trình thủy điện đang vận hành phát điện với quy mô công suất 372MW, sản lượng điện là 1,371 tỷ Kwh/năm;
- Dự kiến đến năm 2020 có 30 công trình thủy điện vận hành phát điện với quy mô công suất 648,8MW, sản lượng điện là 2,661 tỷ Kwh/năm;
- Dự kiến đến năm 2022 có 45 công trình thủy điện vận hành phát điện với quy mô công suất 851,6MW, sản lượng điện là 3,351 tỷ Kwh/năm;
- Dự kiến đến năm 2025 có 69 công trình thủy điện vận hành phát điện với quy mô công suất 1405,8MW, sản lượng điện là 4,243 tỷ Kwh/năm.

Biểu số 04
DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỆN MẶT TRỜI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM

TT	Tên dự án	Vị trí dự án	Diện tích chiếm đất (ha)	Đơn vị nghiên cứu đầu tư	Dự kiến tổng công suất (MWp)	Điện lượng/ triệu kWh/năm
	2020				49	78,4
1	Điện mặt trời Sê San 4	Xã Ia Tơi, huyện Ia H'Drai	63,7	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	49	
	2021				99	148,5
1	Điện mặt trời Kon Rẫy	xã Đăk Tô Re, huyện Kon Rẫy	60	Công ty cổ phần Xây dựng và Thương mại Lam Sơn	50	
2	Điện mặt trời Đăk Bla 1	xã Đăk Bla, thành phố Kon Tum	58,8	Công ty TNHH KONIA	49	
	2022				51	76,5
	Nhà máy điện mặt trời Đăk Rơ Nga	xã Đăk Rơ Nga, huyện Đăk Tô, tỉnh Kon Tum	66,3	Công ty cổ phần ĐTXD&TM Phú Điền	22	
	Nhà máy điện mặt trời Đăk Uí	xã Đăk Uí và xã Đăk Ngọc, huyện Đăk Hà	35,7	Công ty cổ phần ĐTXD&TM Phú Điền	29	
	2023				50	79,2
1	Điện mặt trời Ia Tơi 2	xã Ia Tơi, huyện Ia H'Drai	82	Công ty cổ phần thủy điện Đăk Glei	49,5	
	2024				46	69,3
1	Điện mặt trời Sa Thầy	thôn Nghĩa Long, xã Sa Nghĩa, huyện Sa Thầy	48	Công ty cổ phần Năng lượng Xanh Kon Tum	40	
3	Điện mặt trời Đăk Bla	huyện Kon Rẫy	7,3	Công ty cổ phần đầu tư năng lượng Trường Thịnh	6,200	
	2025				45,7	68,55
1	Điện mặt trời trên lòng hồ thủy lợi Đăk Uy	huyện Đăk Hà	49,7	Công ty cổ phần Power Green Việt Nam (địa chỉ: số 43, Lý Tự Trọng, p. Thống Nhất, tp Kon Tum)	45,7	
	Tổng cộng				290,9	520,45